ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

****

YANG QING YU

SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM THỰC HÀNH BẢN ĐỊA HÓA CÔNG GIÁO VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC (TRƯỜNG HỢP THỜ CÚNG TỔ TIÊN VÀ ÂM NHẠC SỬ DỤNG TRONG NGHI LỄ Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH).

LUẬN VĂN THẠC SĨ VIỆT NAM HỌC

Hà Nội – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

****

YANG QING YU

SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM THỰC HÀNH BẢN ĐỊA HÓA CÔNG GIÁO VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC (TRƯỜNG HỢP THỜ CÚNG TỔ TIÊN VÀ ÂM NHẠC SỬ DỤNG TRONG NGHI LỄ Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH).

Chuyên ngành: Việt Nam học

Mã số: 8310630

LUẬN VĂN THẠC SĨ VIỆT NAM HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Đình Lâm

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tác gỉa xin cam đoan đây là kết quả nghiên cứu của bản thân, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Đình Lâm. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, không sao chép từ bất kỳ nguồn nào. Việc tham khảo các tài liệu đã được trích dẫn theo đúng quy định.

Tác giả

YANG QING YU

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận văn với đề tài "So sánh đặc điểm thực hành bản địa hóa Công giáo Việt Nam và Trung Quốc (Trường hợp thờ cúng tổ tiên và âm nhạc sử dụng trong nghi lễ ở Giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh)", em đã nhận được sự quan tâm, hướng dẫn và giúp đỡ quý báu của nhiều cá nhân và tổ chức. Đây là nguồn động viên quan trọng giúp em hoàn thành luận văn này.

Trước hết, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Quý Thầy/Cô đã tận tình giảng dạy, cung cấp cho em những kiến thức và phương pháp nghiên cứu cần thiết trong suốt quá trình học tập. Những kiến thức và kinh nghiệm quý báu của Thầy/Cô là nền tảng quan trọng để em thực hiện và hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn giảng viên hướng dẫn Thầy Lâm đã tận tình hướng dẫn, góp ý và định hướng cho em trong quá trình lựa chọn đề tài, xây dựng nội dung nghiên cứu, thu thập và phân tích tư liệu. Những ý kiến nhận xét và sự động viên của Thầy đã giúp em từng bước hoàn thiện luận văn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến gia đình, bạn bè và những người đã luôn động viên, khích lệ và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, luận văn khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của Quý Thầy/Cô và các nhà nghiên cứu để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

YANG QING YU

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ	Ghi chú
1	CASS	Chinese Academy of Social Sciences	
2	ĐHQG	Đại học Quốc gia	
3	GP	Giáo phận	
4	HĐGMVN	Hội đồng Giám mục Việt Nam	
5	UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	
6	VASS	Vietnam Academy of Social Sciences	
7	VNMH	Vietnam National Museum of History	
8	WHĐ	Văn phòng Hội đồng Giám mục Việt Nam	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TT	Tên bảng, biểu đồ	Số trang	Ghi chú
1	Bảng 1.1. Sự tương ứng giữa mô hình ba chiều và các hoạt động của hai giáo phận.	Tr.18	
2	Bảng 2.1. Đối chiếu các thực hành được phép và bị cấm trong thờ cúng tổ tiên Công giáo	Tr.47	
3	Bảng 2.2. Bảng phân loại các đồ thờ truyền thống của người Việt Nam được người Công giáo thực hành trong thờ cúng tổ tiên	Tr.48	
4	Bảng 2.3. Bảng phân loại một số yếu tố truyền thống của người Việt Nam được người Công giáo thực hành thờ cúng tổ tiên ở Giáo phận Bắc Ninh	Tr.50	
5	Bảng 2.4. Bảng phân loại các đồ thờ truyền thống của người Trung Quốc được người Công giáo thực hành trong thờ cúng tổ tiên	Tr.60	
6	Bảng 2.5. Bảng phân loại một số yếu tố truyền thống của người Trung Quốc được người Công giáo thực hành thờ cúng tổ tiên ở Giáo phận Côn Minh	Tr.66	
7	Bảng 2.6. Nghiên cứu so sánh thực hành thờ cúng tổ tiên và cơ chế quản lý mang tính thể chế của Giáo hội Công giáo địa phương tại Trung Quốc và Việt Nam	Tr.72	
8	Bảng 3.1. Bảng phân loại các nhạc cụ dân gian của người Việt Nam được thực hành trong nhà thờ Công giáo ở giáo phận Bắc Ninh	Tr.87	

9	Bảng 3.2. Bảng phân loại một số giai điệu dân ca truyền thống Việt Nam được thực hành trong sáng tác nhạc Công giáo và thực hành ở Giáo phận Bắc Ninh	Tr.90	
10	Bảng 3.3. Bảng phân loại một số giai điệu dân ca truyền thống Trung Quốc được thực hành trong sáng tác nhạc Công giáo và thực hành ở Giáo phận Côn Minh	Tr.102	
11	Bảng 3.4. Bảng phân loại các nhạc cụ dân gian của người Trung Quốc được thực hành trong nhà thờ Công giáo ở giáo phận Côn Minh	Tr.103	
12	Bảng 3.5. Bảng đối chiếu bản địa hóa thánh nhạc và phụng vụ giữa Giáo phận Bắc Ninh, Việt Nam và Giáo phận Côn Minh, Trung Quốc	Tr.107	

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 4
1. Lý do chọn đề tài 4
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu 6
3. Ý nghĩa nghiên cứu 9
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 11
5. Phương pháp nghiên cứu 14
6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 16
7. Bố cục của đề tài 18
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN VĂN 19
1.1. Khái niệm, khung phân tích và ứng dụng lý thuyết 19
1.1.1. Khái niệm bản địa hóa 19
1.1.2. Văn hóa Công giáo 20
1.1.3. Khung phân tích cách tiếp cận theo mô hình ba chiều 21
1.2. Khái quát bối cảnh lịch sử chung về Công giáo của Việt Nam và Trung Quốc 24
1.2.1. Phương pháp du nhập và truyền giáo chung: hội sĩ Dòng Tên và chiến lược thích nghi văn hóa 25
1.2.2. Alexandre de Rhodes với Việt Nam: Bản địa hóa ngôn ngữ và các đoàn truyền giáo bản địa 26
1.2.3. Matteo Ricci với Trung Quốc: Sự hình thành "Bộ luật Matteo Ricci" 27
1.2.4. Mạng lưới thông tin liên lạc chung và sự di chuyển dân cư 27
1.2.5. Bối cảnh riêng biệt dẫn đến sự khác biệt 28
1.3. Tổng quan về Giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh 33
1.3.1 Khái quát về Giáo phận Bắc Ninh 35
1.3.2. Khái quát về Giáo phận Côn Minh 37
1.3.3. Tính tương đồng và khác biệt giữa hai Giáo phận 40
Tiểu Kết chương 1 41

CHƯƠNG 2: BẢN ĐỊA HÓA THỰC HÀNH THỜ CÚNG TỔ TIÊN TRONG CÔNG GIÁO Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH 44
2.1. Bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên tại giáo phận Bắc Ninh - Việt Nam44
2.1.1. Thờ cúng tổ tiên của người Bắc Ninh không theo Công giáo.....45
2.1.2. Thờ cúng tổ tiên của người Bắc Ninh theo Công giáo 48
2.2. Bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên tại giáo phận Côn Minh - Trung Quốc 55
2.2.1. Thờ cúng tổ tiên của người Côn Minh không theo Công giáo 55
2.2.2. Thờ cúng tổ tiên của người Côn Minh theo Công giáo 60
2.3. So sánh và đánh giá.....70
2.3.1. Phân tích so sánh theo từng phương diện.....70
2.3.2. Đánh giá về mặt lý luận: hai mô hình bản địa hóa 75
Tiểu Kết chương 2.....79
CHƯƠNG 3: BẢN ĐỊA HÓA ÂM NHẠC SỬ DỤNG TRONG NGHI LỄ CÔNG GIÁO Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH.....82
3.1. Bản địa hóa thực hành âm nhạc sử dụng trong nghi lễ tại Giáo phận Bắc Ninh - Việt Nam.....82
*3.1.1. Âm nhạc trong nghi lễ của người không theo Công giáo ở Bắc Ninh*82
3.1.2. Âm nhạc trong nghi lễ của người theo Công giáo ở Bắc Ninh.....86
3.2. Bản địa hóa thực hành âm nhạc sử dụng trong nghi lễ tại Giáo phận Côn Minh - Trung Quốc 93
3.2.1. Âm nhạc trong nghi lễ của người không theo Công giáo ở Côn Minh 94
3.2.2. Âm nhạc trong nghi lễ của người theo Công giáo ở Côn Minh.....98
3.3. So sánh và đánh giá.....106
3.3.1. Phân tích so sánh theo từng phương diện.....107
3.3.2. Đánh giá về mặt lý luận: hai mô hình bản địa hóa âm nhạc.....111
Tiểu Kết chương 3.....112
KẾT LUẬN.....114
1. Những phát hiện chính của nghiên cứu.....116

2. Đóng góp về mặt lý luận 118
3. Ý nghĩa về mặt thực tiễn 119
4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai 120
ĐANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 121
Tài liệu tiếng Việt 121
Tài liệu tiếng Trung 125
Tài liệu tiếng Anh 129
PHỤ LỤC LUẬN VĂN 131

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kể từ khi du nhập vào Đông Á và Đông Nam Á, Công giáo luôn đứng trước một vấn đề quan trọng: làm thế nào để một đức tin mang tính phổ quát có thể được tiếp nhận và thể hiện phù hợp trong những bối cảnh văn hóa cụ thể? Từ góc độ này, quá trình phát triển của Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc mang lại một trường hợp so sánh có ý nghĩa, bởi hai quốc gia đều có những truyền thống văn hóa có nhiều điểm tương đồng, đồng thời hình thành những đặc điểm riêng trong quá trình tiếp nhận và phát triển Công giáo.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có phần lớn tập trung vào lịch sử, văn hóa hoặc đời sống Công giáo của từng quốc gia, trong khi các nghiên cứu so sánh trực tiếp giữa những trường hợp cụ thể của Việt Nam và Trung Quốc vẫn còn tương đối hạn chế. Sự phân tách trong cách tiếp cận nghiên cứu khiến những điểm tương đồng và khác biệt trong cách các cộng đồng Công giáo tiếp nhận, điều chỉnh và kết hợp các yếu tố văn hóa địa phương chưa được làm rõ một cách đầy đủ. Do đó, việc đặt các trường hợp nghiên cứu trong một khung so sánh có hệ thống có thể góp phần làm phong phú thêm nhận thức về sự đa dạng của các hình thức bản địa hóa Công giáo trong không gian văn hóa Đông Á và Đông Nam Á.

Đây là khoảng trống nghiên cứu mà tác giả lựa chọn tiếp cận thông qua đề tài: "So sánh đặc điểm thực hành bản địa hóa Công giáo Việt Nam và Trung Quốc (Trường hợp thờ cúng tổ tiên và âm nhạc sử dụng trong nghi lễ ở Giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh)" để thực hiện luận văn Thạc sĩ Việt Nam học.

Nhằm góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu trên, luận văn tập trung vào ba hướng chính:

Thứ nhất, tăng cường và làm phong phú thêm những phương diện nghiên cứu còn chưa được khai thác đầy đủ trong các công trình hiện có, đặc biệt là thông qua việc mở rộng cách tiếp cận từ nghiên cứu từng trường hợp riêng lẻ sang so sánh hai trường hợp có những điểm tương đồng về bối cảnh văn hóa nhưng có những đặc điểm phát triển khác nhau.

Một đánh giá tổng quan về các tài liệu hiện có cho thấy các nghiên cứu về Công giáo tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào lịch sử truyền giáo, quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng Công giáo, cũng như mối quan hệ giữa Công giáo với đời sống văn hóa – xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về những phương thức mà Công giáo tiếp nhận và điều chỉnh các yếu tố văn hóa địa phương trong đời sống phụng vụ vẫn còn tương đối hạn chế. Trong khi đó, các nghiên cứu về Công giáo tại Trung Quốc trong thời gian dài chú trọng đến lịch sử truyền giáo, các cuộc tranh luận về nghi lễ và những vấn đề thần học liên quan đến việc tiếp nhận các phong tục truyền thống. Những nghiên cứu tập trung trực tiếp vào các thực hành bản địa hóa đương đại, đặc biệt ở cấp độ giáo phận và đời sống cộng đồng, vẫn cần được tiếp tục bổ sung.

Việc đặt hai trường hợp nghiên cứu cạnh nhau không chỉ nhằm mô tả những hiện tượng riêng lẻ, mà còn hướng tới việc làm rõ một vấn đề so sánh quan trọng: khi cùng một truyền thống Công giáo được tiếp nhận trong những môi trường văn hóa khác nhau, các cộng đồng Công giáo có thể hình thành những cách thức điều chỉnh và kết hợp các yếu tố địa phương như thế nào? Nghiên cứu này vì vậy hướng tới việc bổ sung những nghiên cứu so sánh có hệ thống về Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc, thông qua một cấu trúc phân tích gồm "cơ sở lý thuyết – phân tích thực hành – so sánh và khái quát". Cách tiếp cận này góp phần cung cấp một cơ sở phân tích cụ thể hơn cho việc nghiên cứu sự đa dạng của quá trình bản địa hóa Công giáo trong không gian văn hóa Đông Á và Đông Nam Á.

Tập trung vào hai phương diện cốt lõi: thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ

Trong số nhiều phương diện của quá trình bản địa hóa, nghiên cứu này lựa chọn thực hành tưởng nhớ tổ tiên và âm nhạc phụng vụ làm hai trường hợp phân tích chính, bởi cả hai đều có vị trí đáng chú ý trong đời sống văn hóa và biểu đạt tôn giáo.

Thứ nhất là thực hành tưởng nhớ tổ tiên. Đây là truyền thống quan trọng trong đời sống văn hóa Việt Nam và Trung Quốc. Tại Việt Nam, truyền thống này tạo điều kiện để Công giáo tiếp nhận và điều chỉnh các hình thức thể hiện lòng hiếu thảo trong khuôn khổ đức tin. Tại Trung Quốc, các thực hành liên quan đến tổ tiên

cũng đa dạng theo từng khu vực. Việc so sánh hai giáo phận giúp làm rõ mối quan hệ giữa văn hóa địa phương và đời sống Công giáo.

Thứ hai là âm nhạc phụng vụ. Âm nhạc giữ vai trò quan trọng trong việc biểu đạt ý nghĩa tôn giáo và cảm xúc của tín hữu. Tại Việt Nam và Trung Quốc, âm nhạc Công giáo tiếp nhận các yếu tố âm nhạc dân gian địa phương với những mức độ khác nhau. Việc so sánh giúp làm rõ cách các cộng đồng Công giáo điều chỉnh âm nhạc để phù hợp với văn hóa và đời sống phụng vụ địa phương.

Giá trị thực tiễn: tìm hiểu sự tương tác giữa bản địa hóa và đời sống văn hóa đương đại

Trong bối cảnh đương đại, bản địa hóa Công giáo không chỉ liên quan đến quá trình truyền bá và thích nghi với văn hóa địa phương, mà còn gắn với cách các cộng đồng Công giáo duy trì bản sắc tôn giáo đồng thời tiếp nhận những yếu tố phù hợp từ môi trường văn hóa xung quanh. Tại Việt Nam, sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa địa phương với đời sống phụng vụ Công giáo đã tạo nên nhiều hình thức biểu đạt đặc thù. Tại Trung Quốc, quá trình này cũng diễn ra với những đặc điểm khác nhau tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, văn hóa và đặc điểm tổ chức của từng địa phương.

Vì vậy, mục đích của việc so sánh hai trường hợp không phải nhằm đánh giá trường hợp nào có mức độ bản địa hóa "tốt hơn" hay "kém hơn", mà nhằm làm rõ tính đa dạng của các phương thức tiếp nhận, điều chỉnh và kết hợp văn hóa trong đời sống Công giáo. Qua đó, nghiên cứu góp phần nhận diện những khả năng, đặc điểm và giới hạn của quá trình bản địa hóa trong những bối cảnh văn hóa khác nhau, đồng thời cung cấp thêm tư liệu cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa Công giáo và văn hóa địa phương.

Như vậy, đề tài vừa góp phần xây dựng cơ sở phân tích so sánh cho việc nghiên cứu bản địa hóa Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc, vừa cung cấp những nhận xét có giá trị tham khảo đối với việc tìm hiểu sự tương tác giữa đời sống tôn giáo và văn hóa địa phương trong bối cảnh đương đại.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về bản địa hóa Công giáo và thực hành thờ cúng tổ tiên.

Tại Việt Nam, các học giả như Nguyễn Hữu Thụ đã nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đối với thực hành thờ cúng tổ tiên của tín hữu Công giáo, với trường hợp nghiên cứu là Tổng Giáo phận Hà Nội. Đồng thời, Hướng dẫn về việc

kính nhớ tổ tiên do Hội đồng Giám mục Việt Nam ban hành năm 2019 đã trở thành một tài liệu quan trọng trong các nghiên cứu gần đây. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa của việc kính nhớ tổ tiên gắn với lòng hiếu thảo, đồng thời hướng dẫn cách bài trí bàn thờ gia đình và các quy tắc thực hành nghi lễ. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có về việc thờ cúng tổ tiên tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào từng giáo phận riêng lẻ và cách diễn giải giáo lý thần học, trong khi sự khác biệt về cơ chế tổ chức và triển khai trong thực tiễn vẫn chưa được quan tâm đầy đủ.

Tại Trung Quốc, các nghiên cứu về thực hành thờ cúng tổ tiên của tín hữu Công giáo chủ yếu tập trung vào lĩnh vực lịch sử học và tôn giáo học. Các học giả đã tìm hiểu thực hành của tín hữu trong các dịp như tảo mộ vào tiết Thanh Minh và tưởng nhớ tổ tiên dịp Tết Nguyên đán, đồng thời chỉ ra rằng những biến đổi trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên là một bộ phận quan trọng của quá trình bản địa hóa phụng vụ Công giáo. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đề cập đến sự tương tác giữa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đặc thù của các dân tộc thiểu số ở Vân Nam, như dân tộc Di và dân tộc Miêu, với Công giáo. Tuy nhiên, nhìn chung, các nghiên cứu thực chứng về thực hành thờ cúng tổ tiên trong cộng đồng Công giáo tại Trung Quốc đại lục, đặc biệt là những khảo sát chuyên sâu ở cấp giáo phận như Giáo phận Côn Minh, vẫn còn tương đối hạn chế.

2.2 Nghiên cứu về âm nhạc nghi lễ Công giáo.

Những năm gần đây, giới học thuật Việt Nam ngày càng quan tâm đến quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo. Các nghiên cứu cho thấy Giáo hội Việt Nam không chỉ đưa tiếng Việt vào phụng vụ mà còn bắt đầu thử nghiệm sử dụng nhạc cụ truyền thống, như bộ trống Trắc và đàn nhị, cùng các giai điệu dân ca địa phương, chẳng hạn dân ca Quan họ, trong sáng tác thánh nhạc. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có về âm nhạc Công giáo Việt Nam chủ yếu tập trung vào phân tích kỹ thuật âm nhạc, trong khi mối liên hệ giữa âm nhạc với cơ chế tổ chức của Giáo hội, như quy trình thẩm định của Ủy ban Thánh nhạc, và mức độ tiếp nhận của tín hữu vẫn chưa được khảo sát đầy đủ.

Các nghiên cứu của giới học thuật Trung Quốc về âm nhạc Công giáo chủ yếu tập trung vào lịch sử ở quy mô tổng thể hoặc một số khu vực cụ thể. Chẳng hạn,

công trình Thánh ca vùng cao nguyên tuyết của Tôn Thần Hội đã tiến hành khảo sát điền dã chi tiết về âm nhạc phụng vụ Công giáo của các dân tộc thiểu số như người Tạng và người Lật Túc tại khu vực giáp ranh giữa Vân Nam, Tây Tạng và Tứ Xuyên, qua đó làm rõ quá trình giao thoa và dung hợp âm nhạc trong bối cảnh các nền văn hóa khác nhau tương tác với nhau. Bên cạnh đó, một số học giả cũng nghiên cứu hiện tượng các nhà thờ tại Tây An và những địa phương khác đưa nhạc cụ dân tộc như sáo sênh và đàn nhị vào thực hành âm nhạc. Tuy nhiên, nhìn chung, các nghiên cứu thực chứng có hệ thống về thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh trong bối cảnh đa dân tộc vẫn còn hạn chế. Đồng thời, ảnh hưởng của đặc điểm mang tính thể chế là thiếu một bộ thánh ca thống nhất trong Giáo hội Công giáo Trung Quốc cũng chưa được phân tích đầy đủ.

2.3. Nghiên cứu so sánh Công giáo Việt Nam và Trung Quốc

Hiện nay, các nghiên cứu so sánh Công giáo Việt Nam và Trung Quốc vẫn đang ở giai đoạn đầu. Công trình tiêu biểu nhất là chuyên khảo Một con rồng và hai con bồ câu: Lịch sử so sánh Giáo hội Công giáo Trung Quốc và Việt Nam của học giả người Áo Leopold Leeb. Sử dụng phương pháp "soi chiếu lẫn nhau", tác giả hệ thống hóa tiến trình lịch sử Công giáo tại hai quốc gia từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX, qua đó chứng minh tính khả thi về mặt học thuật của hướng nghiên cứu so sánh Việt Nam – Trung Quốc.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Leopold Leeb chủ yếu tập trung vào phương diện lịch sử, như cơ cấu lãnh đạo Giáo hội, kiến trúc và văn học. Các phân tích so sánh ở cấp độ vi mô về thực hành bản địa hóa Công giáo tại các giáo phận cụ thể sau Công đồng Vatican II, đặc biệt trong bối cảnh đương đại, vẫn còn hạn chế, nhất là đối với hai lĩnh vực thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ.

Trên cơ sở đó, luận văn này lấy đề tài "So sánh đặc điểm thực hành bản địa hóa Công giáo Việt Nam và Trung Quốc (Trường hợp thờ cúng tổ tiên và âm nhạc sử dụng trong nghi lễ ở Giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh)", nhằm góp phần bổ sung những khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có, đồng thời khảo sát một cách có hệ thống những đặc điểm, điểm tương đồng và khác biệt trong thực hành bản địa hóa Công giáo tại hai quốc gia.

3. Ý nghĩa nghiên cứu

3.1. Ý nghĩa lý luận

Mở rộng mô hình "so sánh xuyên quốc gia" trong nghiên cứu bản địa hóa Công giáo.

Các nghiên cứu học thuật hiện nay về sự bản địa hóa của Công giáo chủ yếu áp dụng quan điểm "một chiều", nghĩa là tập trung vào một quốc gia hoặc giáo phận nhất định và xem xét sự tương tác theo chiều dọc của nó với Giáo hội Công giáo La Mã. Mặc dù mô hình này có lập luận rõ ràng, nhưng khó giải thích tại sao các quốc gia khác nhau trong phạm vi văn hóa Nho giáo Đông Á lại thể hiện những khác biệt đáng kể trong con đường chấp nhận cùng một hệ thống tín ngưỡng. Nghiên cứu này đặt Việt Nam và Trung Quốc cạnh nhau, xây dựng một khung phân tích "so sánh song song". Điều này giúp nâng tầm "sự bản địa hóa" từ một quá trình "truyền bá-chấp nhận" một chiều thành một mô hình trò chơi tương tác về "văn hóa-niềm tin", từ đó làm phong phú thêm các chiều cạnh phân tích của lý thuyết thích ứng văn hóa trong lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo.

Làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lý thuyết về tính liên tục đương đại của "Tranh luận về nghi lễ".

Có rất nhiều nghiên cứu học thuật về "Tranh luận về nghi lễ Trung Quốc", nhưng hầu hết đều dừng lại ở triều đại nhà Thanh hoặc thời kỳ Cộng hòa, mà chưa chú trọng đầy đủ đến sự tiếp diễn ngầm của nó trong thực tiễn nhà thờ đương đại. Nghiên cứu này, thông qua việc so sánh cách tiếp cận của Giáo hội Việt Nam trong việc "kết hợp phong tục dân gian vào nghi lễ" (trực tiếp chuyển đổi các nghi lễ thờ cúng tổ tiên dân gian thành phụng vụ Công giáo) và cách tiếp cận của Giáo hội Trung Quốc trong việc "giải thích nghi lễ bằng lý trí" (nhấn mạnh việc diễn giải lại ý nghĩa của việc thờ cúng tổ tiên từ góc độ thần học), cho thấy các cuộc tranh luận thần học trong lịch sử đã phát triển thành những chiến lược thực tiễn khác nhau như thế nào trong thời hiện đại. Khám phá này giúp chuyển đổi "Tranh luận về nghi lễ" từ một sự kiện lịch sử thành một khái niệm phân tích có sức mạnh giải thích lâu dài.

Xác lập vị thế học thuật của âm nhạc nghi lễ như một "chỉ số quan sát địa phương".

Trong các nghiên cứu Công giáo hiện nay, âm nhạc thường được phân loại là một nhánh nhỏ của "lịch sử nghệ thuật" hoặc "nghiên cứu nghi lễ", và hiếm khi được coi là một chỉ số cốt lõi để đo lường mức độ bản địa hóa. Nghiên cứu này nâng tầm việc sử dụng âm nhạc lên ngang hàng với các tập tục thờ cúng tổ tiên. Bằng cách phân tích sự hội nhập sâu sắc của các thể loại và nhạc cụ dân tộc vào giáo hội Việt Nam, cũng như những thành tựu và thách thức của âm nhạc thánh ca trong việc khám phá "sự hội nhập Đông - Tây" trong giáo hội Trung Quốc, nghiên cứu này chứng minh rằng âm nhạc không chỉ là "vỏ bọc" của các nghi lễ, mà còn là "sự biểu đạt bằng âm thanh" của các khái niệm thần học. Cách tiếp cận này được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn cảm hứng phương pháp luận mới cho việc nghiên cứu các nghi lễ tôn giáo.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

3.2.1. Cung cấp luận cứ khoa học cho chiến lược bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa trong Công giáo ở Việt Nam và Trung Quốc

Giáo hội Công giáo tại Việt Nam nổi tiếng với bản sắc dân tộc mạnh mẽ, nhưng đặc điểm này không hình thành chỉ sau một đêm. Nghiên cứu này, thông qua việc xem xét có hệ thống lịch sử các tập tục thờ cúng tổ tiên và việc sử dụng âm nhạc trong các nhà thờ Việt Nam, đã trình bày rõ ràng con đường tiến hóa của việc "gắn kết cốt lõi của đức tin với văn hóa địa phương". Đối với Giáo hội Việt Nam ngày nay, nghiên cứu này giúp Giáo hội nhận thức rõ hơn tính độc đáo của truyền thống riêng và, dưới tác động của toàn cầu hóa và hiện đại hóa, vững vàng theo đuổi con đường tự tin về văn hóa trong "Công giáo Việt Nam".

Trong bối cảnh chính sách hiện nay là "tuân thủ định hướng Hán hóa Công giáo ở nước ta", việc kết hợp sâu sắc việc thể hiện đức tin với nền văn hóa truyền thống Trung Hoa tươi đẹp là một vấn đề quan trọng mà Giáo hội Trung Quốc đang phải đối mặt. Là một "người thực hành những cách diễn giải khác nhau về cùng một mô típ văn hóa (lòng hiếu thảo Nho giáo)", những kinh nghiệm thành công và bài học tiềm năng của Giáo hội Việt Nam trong việc bản địa hóa âm nhạc và thích ứng phụng vụ có thể cung cấp những tham khảo quý giá cho Giáo hội Trung Quốc. Đặc biệt, sự khôn ngoan của Việt Nam trong việc cân bằng giữa "bảo tồn tính thiêng liêng của nghi lễ" với "kết hợp các yếu tố văn hóa dân gian" có giá trị tham khảo trực tiếp cho việc tiếp

tục nghiên cứu bản địa hóa âm nhạc thiêng liêng và tái thiết các nghi lễ thờ cúng tổ tiên ở Trung Quốc.

3.2.2. Cung cấp tài liệu tham khảo cho việc ra quyết định của các bộ phận quản lý tôn giáo và các tổ chức văn hóa

Việc bản địa hóa tôn giáo không chỉ là vấn đề nội bộ của nhà thờ mà còn liên quan đến việc kế thừa văn hóa dân tộc và xây dựng sự hài hòa xã hội. Nghiên cứu này, thông qua phân tích so sánh về cách các mô hình quản lý và môi trường chính sách khác nhau ở hai quốc gia ảnh hưởng đến xu hướng bản địa hóa tôn giáo, có thể cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các cơ quan quản lý tôn giáo để xây dựng các chính sách phù hợp hơn với quy luật phát triển văn hóa. Trong khi đó, đối với các tổ chức bảo tồn văn hóa, di sản âm nhạc dân tộc chứa đựng trong âm nhạc Công giáo Việt Nam và Trung Quốc được nghiên cứu cũng cho thấy tiềm năng khám phá không gian đặc biệt của "lĩnh vực tôn giáo" trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

3.2.3. Thúc đẩy đối thoại tôn giáo và sự thấu hiểu văn hóa ở Đông Á và Đông Nam Á

Việt Nam và Trung Quốc đều thuộc phạm vi văn hóa Nho giáo, nhưng mỗi nước lại sở hữu những truyền thống dân tộc độc đáo riêng. Nghiên cứu này, bằng cách làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa các Giáo hội Công giáo của hai quốc gia trong việc ứng phó với những thách thức văn hóa giống nhau, không chỉ có thể tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa hai Giáo hội, mà còn giúp cải thiện sự hiểu biết về cấu trúc văn hóa và tâm lý của nhau từ góc độ tôn giáo, bổ sung nền tảng học thuật về "sự đồng cảm" cho các hoạt động giao lưu văn hóa ở Đông Á và Đông Nam Á.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cốt lõi của nghiên cứu này là thực tiễn bản địa hóa của Công giáo, được cụ thể hóa thành hai khía cạnh có thể quan sát và so sánh được, đó là thực tiễn thờ cúng tổ tiên và âm nhạc nghi lễ Công giáo qua khảo cứu tại Bắc Ninh của Việt Nam và Côn Minh của Trung Quốc.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: nghiên cứu tập trung vào so sánh giữa hai quốc gia nhưng tập trung vào hai nội dung cốt lõi là thờ cúng tổ tiên và âm nhạc sử dụng trong nghi lễ Công giáo. Khảo sát thực tiễn tác giả phát hiện rằng, Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh có đặc điểm cấu trúc chung là "tương đồng nhưng khác biệt" trong các nghiên cứu so sánh. Cả hai giáo phận đều thuộc phạm vi văn hóa Đông Á và Đông Nam Á, nằm trong sự căng thẳng giữa truyền thống Nho giáo về lòng hiếu thảo và đức tin Công giáo, và cả hai đều chịu ảnh hưởng bởi các cuộc cải cách bản địa hóa phụng vụ sau Công đồng Vatican II—đây là cơ sở cho sự tương đồng giữa chúng. Tuy nhiên, do những khác biệt đáng kể về hoàn cảnh lịch sử (Trung Quốc trải qua cuộc tranh cãi về nghi lễ có tầm ảnh hưởng sâu rộng, trong khi Việt Nam không trải qua cuộc xung đột trực tiếp nào ở quy mô tương tự), môi trường thể chế (hai nước có hệ thống quản lý tôn giáo khác nhau) và hệ sinh thái văn hóa (Giáo phận Côn Minh đối mặt với tình hình văn hóa đa sắc tộc, trong khi Giáo phận Bắc Ninh nằm trong môi trường văn hóa Kinh tương đối đồng nhất), sự bản địa hóa của Công giáo ở hai nơi thể hiện những con đường và đặc điểm thực tiễn khác nhau—đây chính là giá trị của nghiên cứu so sánh.

Lý do lựa chọn hai chiều phân tích: Việc thờ cúng tổ tiên là một vấn đề kinh điển trong quá trình thích ứng văn hóa của Công giáo ở Trung Quốc, chạm đến sự căng thẳng sâu sắc giữa "sự thuần khiết của đức tin" và "bản sắc văn hóa", đồng thời là một chỉ báo nhạy cảm về mức độ bản địa hóa. Nhạc nghi lễ là sự thể hiện trực tiếp của bản sắc địa phương ở cấp độ cảm giác và thẩm mỹ. Nguồn gốc văn hóa và lựa chọn phong cách của nó thường phản ánh mối quan hệ giữa nhà thờ và văn hóa địa phương một cách chân thực hơn cả những tuyên bố thần học. Việc kết hợp hai khía cạnh này giúp hình thành sự hiểu biết toàn diện về các hoạt động bản địa hóa từ góc độ "khái niệm-đạo đức" và "biểu đạt-thẩm mỹ".

Phạm vi nghiên cứu về không gian, thời gian, nội dung và quan điểm.

Phạm vi địa lý của nghiên cứu giới hạn trong Giáo phận Bắc Ninh thuộc Việt Nam và Giáo phận Côn Minh thuộc Trung Quốc. Giáo phận Bắc Ninh nằm ở vùng đồng bằng sông Hồng phía Bắc Việt Nam, bao gồm tỉnh Bắc Ninh và các vùng lân cận. Đây là một trong những giáo phận Công giáo được thành lập sớm nhất tại Việt

Nam và có truyền thống địa phương mạnh mẽ. Giáo phận Côn Minh, bao gồm thành phố Côn Minh và các vùng lân cận thuộc tỉnh Vân Nam, là một giáo phận đa sắc tộc và đa văn hóa. Các hoạt động bản địa hóa của giáo phận phải đối mặt với thách thức kép từ văn hóa người Hán và văn hóa của các dân tộc thiểu số. Công tác khảo sát thực địa tại hai giáo phận sẽ được tiến hành tại các giáo xứ tiêu biểu, nhưng kết quả nghiên cứu sẽ không nhằm mục đích khái quát hóa cho toàn bộ cộng đồng Công giáo ở cả hai quốc gia.

Thời kỳ lịch sử được nghiên cứu kéo dài từ Công đồng Vatican II (1962–1965) đến nay. Lý do chọn điểm xuất phát này là vì Hiến chương Phụng vụ của Thành phố Vatican II đã nêu rõ nguyên tắc bản địa hóa phụng vụ (Điều 37-40), cung cấp các hướng dẫn rõ ràng và không gian thể chế cho việc cải cách các thực hành thờ phượng tổ tiên và âm nhạc nghi lễ của các Giáo hội Công giáo ở các quốc gia khác nhau. Chỉ sau đó, các thực hành bản địa hóa của hai giáo phận mới bước vào giai đoạn khám phá có hệ thống. Tuy nhiên, để tìm hiểu nguyên nhân lịch sử, nghiên cứu này sẽ xem xét lại các tranh chấp về phụng vụ trong thế kỷ 17 và 18 cũng như sự thành lập và phát triển của hai giáo phận trong thế kỷ 19 và 20 nhằm hiểu rõ nguồn gốc lịch sử của những khác biệt hiện nay.

Về các tập tục thờ cúng tổ tiên, nghiên cứu tập trung vào ba khía cạnh: các phương pháp tưởng niệm tổ tiên trong Thánh lễ, nghi thức tảo mộ công cộng tại các giáo xứ và các tập tục thờ cúng tổ tiên thực tế trong các gia đình giáo xứ. Về âm nhạc nghi lễ, nghiên cứu tập trung vào ba khía cạnh: mức độ bản địa hóa của âm nhạc Thánh lễ (Thánh lễ thường kỳ và Thánh lễ đặc biệt), thành phần dàn nhạc và việc sử dụng nhạc cụ, và nguồn gốc văn hóa của các chất liệu âm nhạc. Các khía cạnh địa phương khác, chẳng hạn như dịch vụ xã hội, hoạt động giáo dục và nghệ thuật kiến trúc ở hai giáo xứ, không phải là trọng tâm chính của nghiên cứu này và chỉ được đề cập như thông tin bổ sung khi cần thiết để giải thích sự khác biệt.

Nghiên cứu này sử dụng hai góc nhìn kết hợp phương pháp "từ trên xuống" và "từ dưới lên". Nội dung tập trung vào cả lập trường thần học và chỉ thị chính sách của các nhà chức trách Giáo hội (giám mục giáo phận, ủy ban phụng vụ) cũng như sự chấp nhận thực tế và các hoạt động hàng ngày của giáo dân cơ sở, nhằm trình

bày sự căng thẳng và tương tác tiềm tàng giữa việc bản địa hóa và "sự vận động của các tổ chức" với "thực tiễn cơ sở".

5. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp so sánh trong khuôn khổ nghiên cứu định tính, giữa Giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Giáo phận Côn Minh (Trung Quốc) để xem xét các biểu hiện và nguyên nhân cụ thể của sự khác biệt trong quá trình bản địa hóa Công giáo ở hai khía cạnh: thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc nghi lễ.

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Luận văn này sử dụng nghiên cứu định tính làm khung phương pháp luận tổng thể. Nghiên cứu định tính nhấn mạnh việc hiểu ý nghĩa của các hiện tượng xã hội trong bối cảnh tự nhiên, tập trung vào việc diễn giải sâu sắc kinh nghiệm chủ quan của các chủ thể, bối cảnh văn hóa và hệ thống biểu tượng. Lập trường phương pháp luận này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu này: các nghi lễ thờ cúng tổ tiên và âm nhạc nghi lễ thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của tín đồ về đức tin, gia đình, truyền thống và bản sắc.

Nghiên cứu này lấy nghiên cứu định tính (Nghiên cứu định tính) làm khung phương pháp luận tổng thể. Việc lựa chọn phương pháp này xuất phát từ thực tế rằng các thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ không chỉ là những hành vi biểu hiện bên ngoài, mà còn chứa đựng những quan niệm thần học, bản sắc văn hóa và trải nghiệm cảm xúc sâu sắc của các tín hữu. Những số liệu định lượng đơn thuần khó có thể giải thích được vì sao các tín hữu lựa chọn những cách thức thắp hương cụ thể hoặc vì sao họ sử dụng một số loại nhạc cụ dân tộc nhất định. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc diễn giải sâu sắc trải nghiệm chủ quan của các tín hữu, bối cảnh văn hóa đằng sau các nghi lễ và hệ thống biểu tượng liên quan.

5.2. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Tổng quan tài liệu diễn ra xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu và phục vụ ba chức năng: Trước hết, bài viết xây dựng nền tảng lý thuyết bằng cách hệ thống hóa quá trình phát triển lý thuyết về bản địa hóa Công giáo (từ sự tiến hóa về mặt khái niệm của "thích ứng" đến "địa phương hóa" và sau đó đến "bối cảnh hóa"), cũng như các cuộc thảo luận liên quan đến việc địa phương hóa thần học truyền thống và âm

nhạc phụng vụ, từ đó thiết lập một khuôn khổ phân tích cho nghiên cứu. Thứ hai, tái hiện bối cảnh lịch sử bằng cách thu thập lịch sử Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc, lịch sử Giáo hội địa phương của các giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh, các văn kiện liên quan đến tranh chấp phụng vụ, các văn kiện của Công đồng Vatican II và các chỉ thị phụng vụ từ các hội đồng giám mục của hai nước, nhằm làm rõ điểm khởi đầu lịch sử và quỹ đạo phát triển của việc bản địa hóa Công giáo tại hai giáo phận. Thứ ba, nó cung cấp một tài liệu tham khảo so sánh bằng cách đối chiếu các quy chuẩn nghi lễ thờ cúng tổ tiên hiện có và các bản nhạc thiêng liêng ở cả hai nơi để so sánh về mặt văn bản trong quá trình quan sát thực địa.

Các nguồn thông tin bao gồm tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó có các tài liệu lưu trữ của nhà thờ, các bài báo học thuật, các ấn phẩm của nhà thờ và dữ liệu thống kê.

Nguồn thu thập tài liệu: (1) Văn kiện chính thức của Giáo hội: chẳng hạn như các văn kiện của Công đồng Vatican II, Hướng dẫn thờ cúng tổ tiên năm 2019 của Hội đồng Giám mục Việt Nam và các văn bản liên quan của tổ chức Công giáo Trung Quốc; (2) Tài liệu địa phương: tư liệu lịch sử, sách hướng dẫn phụng vụ và các tuyển tập thánh ca của Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh; (3) Tài liệu học thuật: các bài báo khoa học và sách chuyên khảo của Việt Nam và Trung Quốc về bản địa hóa Công giáo, thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ.

Phương pháp phân tích: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích văn bản. Chẳng hạn, thông qua phân tích ngữ nghĩa các lời nguyện liên quan đến tổ tiên trong các bản văn Thánh lễ, nghiên cứu tìm hiểu cách Giáo hội diễn giải và xác định ý nghĩa của việc tưởng nhớ tổ tiên. Đồng thời, việc đối chiếu các tuyển tập thánh ca của hai giáo phận giúp làm rõ mức độ bản địa hóa trong ca từ và sự hiện diện của các yếu tố âm nhạc truyền thống địa phương trong bản nhạc.

5.3. Phương pháp phân tích so sánh

Phân tích so sánh được thực hiện trên ba cấp độ:

Lớp thứ nhất: So sánh hiện tượng - Tình hình hiện tại của hai giáo phận được mô tả và trình bày một cách có hệ thống song song từ hai khía cạnh: thực hành thờ cúng tổ tiên (hình thức, diễn giải thần học, mức độ thực hiện) và âm nhạc nghi lễ (thành

phần ban nhạc, nguồn tiết mục, vị trí chức năng), nhằm thiết lập cơ sở thực tế cho việc so sánh. Xây dựng hệ thống tiêu chí so sánh thống nhất, bao gồm cách bố trí không gian bàn thờ (mối quan hệ về vị trí giữa tượng Chúa và bài vị tổ tiên), trình tự nghi lễ (làm giỗ, ăn giỗ, tảo mộ), việc sử dụng nhạc cụ (chẳng hạn, bộ trống Trắc ở Bắc Ninh và các nhạc cụ dân tộc ở Côn Minh), ngôn ngữ thánh ca, v.v. Trên cơ sở đó, mô tả có hệ thống thực trạng tại hai giáo phận.

Lớp thứ hai: So sánh sự khác biệt – một sự so sánh theo chiều ngang được thực hiện giữa hai giáo xứ để xác định những điểm khác biệt và tương đồng; đồng thời, một sự so sánh theo chiều dọc (lịch sử và hiện tại) và một sự so sánh theo chiều ngang (thành thị và nông thôn, các giáo xứ khác nhau) được thực hiện trong mỗi giáo xứ để làm nổi bật sự đa dạng nội tại của các tập quán địa phương và tránh việc đơn giản hóa hai giáo xứ thành các đơn vị so sánh đồng nhất. Bên cạnh việc so sánh theo chiều ngang giữa Bắc Ninh và Côn Minh, luận văn còn tiến hành so sánh theo chiều dọc và ở cấp độ vi mô trong từng giáo phận, chẳng hạn giữa thành thị và nông thôn, giữa người Hán và các dân tộc thiểu số, nhằm tránh cách nhìn đơn giản hóa và đồng nhất hóa thực tiễn của mỗi giáo phận.

Lớp thứ ba: phân tích so sánh – Dựa trên sự xác nhận các khác biệt, chúng ta truy tìm các nguyên nhân sâu xa của sự khác biệt từ ba khía cạnh: con đường lịch sử (chẳng hạn như mức độ ảnh hưởng của cuộc tranh luận về Lễ nghi Trung Hoa và số lượng tương đối ít các xung đột trực tiếp trong Giáo hội Việt Nam), môi trường thể chế (sự khác biệt về chính sách tôn giáo và hệ thống quản lý giữa hai nước), và hệ sinh thái văn hóa (mức độ thống trị của văn hóa Nho giáo so với sự đa dạng của văn hóa các dân tộc thiểu số).

Dựa trên những khác biệt được phát hiện, luận văn phân tích các nguyên nhân từ ba phương diện: (1) Bối cảnh lịch sử: sự khác biệt về tiến trình phát triển và đặc điểm lịch sử của Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc; (2) Môi trường thể chế: sự khác biệt về bối cảnh tổ chức và phương thức quản lý Giáo hội tại hai quốc gia; (3) Hệ sinh thái văn hóa: sự khác biệt giữa nền tảng văn hóa chủ yếu của dân tộc Kinh ở Việt Nam và môi trường văn hóa đa dân tộc tại Vân Nam, Trung Quốc.

6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

6.1. câu hỏi nghiên cứu

- Các nghi thức thờ cúng tổ tiên ở hai giáo phận có những đặc điểm gì tương đồng và khác biệt?
- Nhạc nghi lễ ở hai giáo phận của hai nước có những đặc điểm gì?
- Sự khác biệt giữa hai giáo xứ nằm ở đâu trong hai khía cạnh thờ cúng tổ tiên và âm nhạc sử dụng trong nghi lễ Công giáo?
- Những kết quả so sánh này có ý nghĩa như thế nào đối với công tác mục vụ trong nhà thờ, quản lý văn hóa và đối thoại liên văn hóa?

6.2. Giả thuyết nghiên cứu

Mặc dù cả Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh đều thuộc không gian văn hóa Đông Á và Đông Nam Á, đồng thời cùng chịu ảnh hưởng của xu hướng bản địa hóa Công giáo sau Công đồng Vatican II, nhưng do những khác biệt về bối cảnh lịch sử, điều kiện tổ chức Giáo hội và đặc điểm của môi trường văn hóa địa phương, quá trình bản địa hóa tại hai giáo phận đã hình thành những đặc điểm khác nhau. Giáo phận Côn Minh có xu hướng thận trọng và linh hoạt hơn trong việc lựa chọn, điều chỉnh các yếu tố văn hóa địa phương, trong khi Giáo phận Bắc Ninh thể hiện tính liên tục rõ nét hơn và mức độ hội nhập tương đối sâu trong đời sống phụng vụ và thực hành đức tin.

Di sản lịch sử của các cuộc tranh luận về nghi lễ tại Trung Quốc, cùng với quá trình hình thành và điều chỉnh nhận thức thần học về các thực hành truyền thống, đã góp phần tạo nên một xu hướng thận trọng hơn trong việc tiếp cận vấn đề thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh. Trong khi đó, Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, trong bối cảnh lịch sử và văn hóa có những đặc điểm khác biệt, từng bước hình thành cách tiếp cận mềm dẻo hơn đối với các thực hành tưởng nhớ tổ tiên, đặc biệt từ sau Công đồng Vatican II. Trọng tâm của quá trình này là sự phân biệt giữa việc tưởng nhớ và thể hiện lòng hiếu thảo đối với tổ tiên với các thực hành mang tính thờ phượng, qua đó tạo điều kiện cho các giá trị văn hóa truyền thống được tiếp nhận trong đời sống Công giáo.

Sự khác biệt về bối cảnh lịch sử, văn hóa và cơ cấu tổ chức Giáo hội ở hai quốc gia cũng tạo ra những đặc điểm khác nhau trong quá trình bản địa hóa. Tại Giáo

phận Côn Minh, trong một môi trường văn hóa đa dạng và có nhiều truyền thống địa phương, quá trình bản địa hóa thường được thể hiện thông qua việc lựa chọn và điều chỉnh các yếu tố văn hóa phù hợp với đời sống cộng đồng Công giáo. Trong khi đó, tại Giáo phận Bắc Ninh, nhờ nền tảng văn hóa địa phương tương đối ổn định và sự kế thừa liên tục của các thực hành Công giáo trong cộng đồng, quá trình bản địa hóa có xu hướng thể hiện rõ hơn ở sự kết hợp giữa các nghi thức Công giáo với những yếu tố văn hóa bản địa, tạo nên sự hội nhập tương đối sâu trong đời sống phụng vụ và thực hành đức tin.

Đối với lĩnh vực âm nhạc, sự đa dạng về văn hóa và truyền thống âm nhạc tại khu vực Côn Minh tạo nên một môi trường phong phú, trong đó các yếu tố âm nhạc địa phương được tiếp nhận theo những mức độ và hình thức khác nhau. Quá trình bản địa hóa âm nhạc vì vậy mang tính linh hoạt và có sự lựa chọn tùy theo hoàn cảnh cộng đồng. Ngược lại, tại Giáo phận Bắc Ninh, nền tảng văn hóa Kinh và hệ thống truyền thống âm nhạc dân gian, đặc biệt là các hình thức hát và nhạc lễ địa phương, cung cấp một nguồn chất liệu tương đối ổn định cho quá trình sáng tạo và thích nghi âm nhạc Công giáo. Điều này góp phần làm cho quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại Bắc Ninh thể hiện tính liên tục và mức độ hội nhập tương đối rõ nét hơn.

7. Bố cục của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, đề tài được triển khai thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài;

Chương 2: Thực hành thờ cúng tổ tiên trong công giáo ở Giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Côn Minh (Trung Quốc);

Chương 3: Âm nhạc sử dụng trong nghi lễ công giáo ở giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Côn Minh (Trung Quốc).

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN VĂN

1.1. Khái niệm, khung phân tích và ứng dụng lý thuyết

1.1.1. Khái niệm bản địa hóa

Thuật ngữ "bản địa hóa" bắt nguồn từ các từ Latinh "in" (hướng vào trong) và "cultura" (văn hóa), đề cập đến sự đồng hóa các yếu tố từ một nền văn hóa này vào một nền văn hóa khác[43]. Trong bối cảnh thần học, nó đề cập đến quá trình mà đức tin của người theo đạo Cơ Đốc gặp gỡ và bén rễ trong một nền văn hóa cụ thể. Quá trình này không chỉ thể hiện kinh nghiệm đức tin thông qua các yếu tố của nền văn hóa đó, mà còn biến đức tin thành một nguyên tắc "hướng dẫn, định hình và biến đổi nền văn hóa đó", cuối cùng dẫn đến "sự sáng tạo mới"[43].

Công đồng đại kết Vatican lần thứ hai, đã cung cấp nền tảng thần học cho việc bản địa hóa, và sự cho phép sử dụng ngôn ngữ địa phương đã đặt nền tảng thể chế cho việc bản địa hóa âm nhạc phụng vụ sau này ở Bắc Kinh và Côn Minh. Nó đã chấm dứt giai đoạn trước đây chỉ đơn thuần là "thích nghi" hoặc "bổ sung" vào văn hóa địa phương, và chuyển sang việc tích hợp sâu sắc và tái tạo tinh thần của Phúc Âm với văn hóa địa phương. Nó không chỉ xóa bỏ những ràng buộc văn hóa lịch sử mà còn chỉ ra phương hướng và phương pháp hội nhập, cho phép các nhà nghiên cứu xem xét làm thế nào đức tin Công giáo có thể bén rễ và phát triển mạnh mẽ trong các nền văn hóa khác nhau và nở rộ thành một đóa hoa của chủ nghĩa đa nguyên và hài hòa từ một góc nhìn cởi mở, sâu sắc và mang tính xây dựng hơn.

Thích nghi, địa phương hóa, bản địa hóa, ba thuật ngữ then chốt tạo nên cốt lõi của khung lý thuyết trong bài viết này. Chúng không chỉ thể hiện sự tiến hóa theo thời gian mà còn phản ánh những khác biệt cơ bản về chiều sâu tư tưởng và thực hành thần học. Sự thích nghi đề cập đến việc thực hiện một số thay đổi hoặc điều chỉnh đối với các hình thức bên ngoài không cốt lõi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến và chấp nhận, trong khi vẫn tuân thủ cốt lõi của niềm tin (giáo lý, cấu trúc nghi lễ) mà không thay đổi nó. Việc bản địa hóa nhấn mạnh sự dẫn dắt của các nhà thờ hoặc giáo sĩ địa phương, thể hiện đức tin Kitô giáo bằng cách sử dụng các biểu tượng văn hóa, ngôn ngữ và lối suy nghĩ quen thuộc với người dân địa phương. Nó tiến thêm một bước so với "sự thích nghi", tập trung vào việc bén rễ

trong văn hóa địa phương. Sự bản địa hóa đề cập đến sự tương tác và hội nhập sâu sắc, hữu cơ giữa phúc âm và một nền văn hóa. Phúc âm không chỉ thay đổi một số khía cạnh của văn hóa, mà ngược lại, văn hóa cũng làm phong phú thêm sự thể hiện của phúc âm và đời sống của Giáo hội. Đây là khái niệm thần học cốt lõi nhất sau Công đồng Vatican II.

Thích nghi văn hóa chủ yếu mang tính chiến lược và một chiều. Trong bối cảnh truyền giáo, đây là việc các nhà truyền giáo điều chỉnh phương pháp (như học ngôn ngữ, mặc trang phục bản địa) để dễ dàng được tiếp nhận, nhưng chưa đi sâu vào cốt lõi văn hóa.

Tiếp biến văn hóa nhấn mạnh đến quá trình tương tác hai chiều giữa hai nền văn hóa khi tiếp xúc lâu dài, dẫn đến sự thay đổi ở cả hai phía. Tuy nhiên, khái niệm này mang tính xã hội học nhiều hơn là định hướng thần học.

Hội nhập văn hóa chỉ sự kết hợp các yếu tố văn hóa khác nhau thành một thể thống nhất. Khái niệm này đôi khi dễ bị hiểu lầm là sự pha trộn cơ học.

Bản địa hóa là khái niệm cốt lõi được sử dụng trong luận văn này. Khác với các khái niệm trên, bản địa hóa là một phạm trù thần học đặc thù sau Công đồng Vatican II. Nó không chỉ là sự thích nghi bề ngoài, mà là quá trình Phúc Âm "nhập thể" vào một nền văn hóa cụ thể. Đức tin Kitô giáo không bị pha loãng, nhưng được diễn đạt bằng chính những yếu tố văn hóa bản địa (ngôn ngữ, âm nhạc, nghi lễ), từ đó làm phong phú thêm cho cả Giáo hội toàn cầu và văn hóa địa phương.

Do đó, luận văn thống nhất sử dụng khái niệm "bản địa hóa" làm khung phân tích chính, nhằm nhấn mạnh quá trình Công giáo bén rễ vào văn hóa Việt Nam và Trung Quốc thông qua việc tiếp nhận các yếu tố truyền thống, thay vì chỉ dừng lại ở sự thích nghi hay tiếp biến đơn thuần.

1.1.2. Văn hóa Công giáo

Công giáo được định hình và phát triển ở Trung Đông thuộc châu Á nhưng phát triển cực thịnh ở phương Tây. Vì thế có thể nói, cho đến thế kỷ XX, Công giáo đã mang bản sắc văn hóa phương Tây. Các dòng truyền giáo vào các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc, chủ yếu là các linh mục châu Âu. Nói cách khác, Công giáo vào các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á chủ yếu là Công giáo và

văn hóa Công giáo phương Tây. Vì thế, văn hóa, tôn giáo của Công giáo ở các quốc gia này có thể nói là văn hóa phương Tây, từ kiến trúc nhà thờ cho tới các hình thức biểu hiện văn hóa, nghi lễ khác. Tuy nhiên, sau Công đồng Vatican II (1962-1965), Công giáo thế giới đã có sự biến đổi rất đáng chú ý, đó là hội nhập văn hóa với các truyền thống văn hóa bản địa. Đây chính là cơ hội để các quốc gia và các nền văn hóa khác có cơ hội thể hiện đức tin Thiên Chúa bằng văn hóa và ngôn ngữ của minh

1.1.3. Khung phân tích cách tiếp cận theo mô hình ba chiều

Qua nghiên cứu thực tiễn, tác giả nhận thấy rằng, để chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của quá trình bản địa hóa cũng như sự khác biệt về vấn đề này giữa hai quốc gia, chúng tôi sẽ tiếp cận theo mô hình 3 chiều.

Bản địa hóa là một quá trình phức tạp và đa tầng, trong đó các học giả khác nhau đã đưa ra những cách tiếp cận khác nhau về các yếu tố cấu thành. Dựa trên các nghiên cứu đã trình bày và phù hợp với mục tiêu của đề tài, nghiên cứu này đề xuất một khung phân tích ba chiều, tương ứng với hai đối tượng nghiên cứu cốt lõi là thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ. Giá trị của khung phân tích này nằm ở khả năng chuyển hóa khái niệm tương đối trừu tượng về "bản địa hóa" thành những phương diện cụ thể có thể quan sát và so sánh, qua đó tạo cơ sở cho sự kết nối giữa dữ liệu thực tiễn và phân tích lý thuyết.

Chiều thứ nhất là cấp độ thực hành nghi lễ. Đây là phương diện dễ nhận diện nhất của quá trình bản địa hóa ở cấp độ thực hành. Phương diện này tập trung vào mức độ mà các nghi thức Công giáo được điều chỉnh và kết hợp với các yếu tố văn hóa địa phương về hình thức và cách thức thực hiện. Bản địa hóa ở cấp độ nghi lễ có những đặc điểm riêng, bởi nghi thức, với tư cách là một hình thức biểu đạt đức tin, đồng thời mang chức năng truyền tải các ý nghĩa thần học. Vì vậy, những điều chỉnh về hình thức nghi lễ không chỉ phản ánh sự thay đổi trong cách thức thực hiện, mà còn thể hiện sự tương tác giữa ý nghĩa tôn giáo và các yếu tố văn hóa địa phương.

Chiều thứ hai là cấp độ biểu đạt nghệ thuật. Trong nghiên cứu này, phương diện nghệ thuật chủ yếu được khảo sát thông qua âm nhạc phụng vụ. Bản địa hóa âm nhạc có thể được hiểu là quá trình các yếu tố của truyền thống âm nhạc địa phương được tiếp nhận, điều chỉnh và kết hợp vào đời sống phụng vụ Công giáo. Nghi lễ và

nghệ thuật có mối quan hệ mật thiết; trong lịch sử, nghệ thuật đã giữ một vị trí quan trọng trong việc biểu đạt và làm phong phú đời sống phụng vụ[73]. Hiến chế về Phụng vụ Thánh của Công đồng Vatican II cũng nhấn mạnh sự đa dạng của các hình thức nghệ thuật trong đời sống Giáo hội, phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng quốc gia và yêu cầu của các nghi thức phụng vụ. Nguyên tắc này tạo cơ sở cho việc xem xét khả năng tiếp nhận và vận dụng các yếu tố âm nhạc địa phương trong phụng vụ Công giáo.

Chiều thứ ba là cấp độ thần học – khái niệm. Đây là phương diện liên quan đến cách thức các tín hữu hiểu, tiếp nhận và gắn kết ý nghĩa của các thực hành bản địa hóa với đời sống đức tin. Đối với vấn đề thờ cúng tổ tiên, phương diện này thể hiện ở cách tín hữu nhận thức về mối quan hệ giữa lòng hiếu thảo, việc tưởng nhớ tổ tiên và đức tin Công giáo. Đối với âm nhạc phụng vụ, phương diện này liên quan đến cách tín hữu cảm nhận và tiếp nhận ý nghĩa tôn giáo của những hình thức biểu đạt âm nhạc mang yếu tố địa phương. Khi các yếu tố văn hóa địa phương không chỉ xuất hiện ở hình thức bên ngoài mà còn được tín hữu hiểu và tiếp nhận như một phần phù hợp của đời sống đức tin, quá trình bản địa hóa có thể được xem là đạt đến mức độ hội nhập sâu hơn.

Ba chiều phân tích trên không hoàn toàn tách biệt mà có mối quan hệ bổ trợ, tạo thành một tiến trình từ biểu hiện bên ngoài đến phương diện nhận thức bên trong. Trên cơ sở khung phân tích này, Chương 2 tập trung so sánh các hình thức và đặc điểm cụ thể của thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh từ cấp độ thực hành nghi lễ; Chương 3 tập trung so sánh quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại hai giáo phận từ cấp độ biểu đạt nghệ thuật. Trên cơ sở kết quả phân tích của hai chương, nghiên cứu sẽ tiếp tục tổng hợp những biểu hiện ở cấp độ thần học – khái niệm, qua đó khái quát những đặc điểm và mức độ bản địa hóa của hai giáo phận, đồng thời làm rõ các yếu tố lịch sử, văn hóa và tổ chức góp phần tạo nên sự khác biệt giữa hai trường hợp nghiên cứu.

Bảng 1.1. Sự tương ứng giữa mô hình ba chiều và các hoạt động của hai giáo phận.

Kích thước lý thuyết	**Các điểm phân tích chính**	**Nội dung khảo sát tại Giáo phận Bắc Ninh**	**Nội dung khảo sát tại Giáo phận Côn Minh**
nghi lễ - mức độ thực hành	Hình thức và quy tắc của các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, không gian nghi lễ, thời điểm thực hiện nghi lễ và các yếu tố mang tính biểu tượng.	Sự kết hợp giữa các nghi lễ thờ cúng tổ tiên truyền thống của Việt Nam và Thánh lễ	Các hình thức nghi lễ thờ cúng tổ tiên ở Vân Nam trong bối cảnh đa sắc tộc.
nghệ thuật -mức độ biểu đạt	Nguồn tư liệu âm nhạc, cách sử dụng nhạc cụ, lựa chọn ngôn ngữ, thể loại và phong cách.	Việc sử dụng các bài thánh ca và nhạc cụ truyền thống Việt Nam.	Sự kết hợp giữa nhạc đại ca Trung Quốc và các yếu tố âm nhạc địa phương.
thần học-mức độ quan niệm	Việc giải thích thần học, nhận diện bản sắc và tính chất hệ thống của thần học địa phương trong thờ cúng tổ tiên.	Các biểu hiện tín ngưỡng quốc gia của người Công giáo Việt Nam	Bản sắc và "Hán hóa" của người Công giáo Trung Quốc

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Việc so sánh giữa Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh cũng góp phần củng cố lý thuyết bản địa hóa mà nghiên cứu này dựa trên đó. Giáo phận Bắc Ninh (miền Bắc Việt Nam) và Giáo phận Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) nằm liền kề nhau về địa lý và cùng thuộc phạm vi văn hóa Nho giáo, nhưng các Giáo hội Công giáo ở hai nước lại có những khác biệt đáng kể về môi trường chính trị, cấu trúc tổ chức và chính sách văn hóa. Bằng cách so sánh những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai giáo phận về các nghi thức thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ, nghiên cứu này có thể bổ sung và điều chỉnh lý thuyết bản địa hóa ở các khía cạnh sau, đầu tiên là nó cho thấy vai trò định hình của môi trường chính trị trong các con đường bản địa hóa. Thứ hai là hãy xem xét logic từng bước của quá trình định vị từ

bề mặt vào lõi. Cuối cùng là hãy khám phá sự đa dạng của việc bản địa hóa trong các bối cảnh nơi sự tương đồng và khác biệt về văn hóa giao thoa.

Phương pháp phân tích "từ hiện tượng đến bản chất" cho phép áp dụng một cách có hệ thống và kiểm chứng thực nghiệm ba chiều của lý thuyết bản địa hóa trong nghiên cứu này, đồng thời mang lại ý nghĩa lý thuyết vượt ra ngoài phạm vi của chính các trường hợp so sánh giữa hai giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh.

Sự "thay thế" các yếu tố văn hóa phương Tây bằng văn hóa bản địa không diễn ra trong một sớm một chiều, cũng không mang tính hoàn toàn triệt để. Trong thực tiễn của Giáo hội Công giáo tại hai quốc gia, các yếu tố văn hóa phương Tây và văn hóa bản địa thường tồn tại trong trạng thái "cùng tồn tại" — thánh ca bằng tiếng Latinh song song với thánh ca bằng ngôn ngữ bản địa, đàn organ song song với các nhạc cụ địa phương, các khái niệm thần học phương Tây song song với những cách diễn đạt thần học mang tính bản địa. Chính sự "cùng tồn tại" này phản ánh chân thực quá trình bản địa hóa.

"Thay thế" không đồng nghĩa với "phủ định". Cấu trúc cốt lõi của phụng vụ Công giáo (như Kinh nguyện Thánh Thể, Phụng vụ Lời Chúa, Phụng vụ Thánh Thể, v.v.) không bị thay đổi do quá trình bản địa hóa; điều thay đổi chủ yếu là "hình thức biểu đạt văn hóa" của những cấu trúc cốt lõi đó. Bản địa hóa là quá trình, trên cơ sở duy trì cốt lõi đức tin, giúp các hình thức biểu đạt văn hóa "mặc lên mình chiếc áo" của văn hóa bản địa.

1.2. Khái quát bối cảnh lịch sử chung về Công giáo của Việt Nam và Trung Quốc

Mặc dù Công giáo tự xác định là một tôn giáo mang tính phổ quát, nhưng khi được truyền bá vào Đông Á và Đông Nam Á trong thế kỷ XVI–XVII, Công giáo không được truyền tải dưới dạng một thông điệp Tin Mừng "thuần túy", mà đi kèm với một hệ thống văn hóa đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của phương Tây. Như một số học giả đã chỉ ra, "chúng ta thường vô tình đồng nhất văn hóa phương Tây với văn hóa Công giáo, hoặc đồng nhất văn hóa Công giáo với văn hóa phương Tây". Sự đồng nhất này không phải hoàn toàn không có cơ sở, bởi trong lịch sử, Công giáo đã gắn bó sâu sắc với nền văn minh phương Tây; từ phụng vụ, âm nhạc, kiến trúc,

nghệ thuật cho đến phương thức diễn đạt thần học, tất cả đều mang những dấu ấn văn hóa phương Tây rõ nét.

Dấu ấn văn hóa phương Tây thể hiện đặc biệt rõ ràng trong lĩnh vực phụng vụ. Trước Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo Latinh hầu như sử dụng hoàn toàn tiếng Latinh trong phụng vụ; trong Thánh lễ, thánh nhạc chính thống chủ yếu bao gồm bình ca Gregorian và âm nhạc đa âm, trong khi đàn organ được xem là nhạc cụ có vị trí đặc biệt. Kiến trúc nhà thờ chủ yếu tuân theo các phong cách phương Tây như Romanesque, Gothic hoặc Baroque. Về phương diện thần học, cách diễn đạt cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học Hy Lạp và triết học kinh viện. Khi các nhà truyền giáo đưa hệ thống này vào Việt Nam và Trung Quốc, những gì họ mang theo không chỉ là đức tin, mà còn là một "gói văn hóa phương Tây" tương đối hoàn chỉnh.

1.2.1. Phương pháp du nhập và truyền giáo chung: hội sĩ Dòng Tên và chiến lược thích nghi văn hóa

Vào thế kỷ XVI, trong bối cảnh Kỷ nguyên Khám phá và sự mở rộng hoạt động hàng hải của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, các nhà truyền giáo Công giáo đã từng bước đến nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Tại châu Á, Dòng Tên giữ một vai trò đáng kể trong quá trình truyền bá Công giáo. Trong quá trình tiếp xúc với các xã hội và nền văn hóa địa phương, một số nhà truyền giáo Dòng Tên đã phát triển phương thức truyền giáo sau này thường được gọi là "thích nghi văn hóa". Việc định hình và hệ thống hóa phương thức này gắn liền với hoạt động của Alessandro Valignano, một Visitator của Dòng Tên tại khu vực Viễn Đông. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các nhà truyền giáo học ngôn ngữ, tìm hiểu phong tục và truyền thống địa phương, đồng thời điều chỉnh cách thức sinh hoạt và truyền đạt đức tin sao cho phù hợp hơn với bối cảnh văn hóa của từng khu vực.

Cốt lõi của chiến lược thích nghi văn hóa là sự quan tâm đến ngôn ngữ, phong tục và các giá trị văn hóa địa phương, qua đó tạo điều kiện cho việc đối thoại và truyền đạt đức tin trong những môi trường văn hóa khác nhau. Trong quá trình này, các nhà truyền giáo Dòng Tên thường chú trọng xây dựng quan hệ với các nhóm có ảnh hưởng trong xã hội, đặc biệt là giới trí thức, thông qua hoạt động học thuật, giáo dục và giao lưu văn hóa, từ đó từng bước giới thiệu tư tưởng và đức tin Công

giáo. Các hoạt động của Alexandre de Rhodes trong việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam[34], cũng như phương thức Matteo Ricci tiếp cận văn hóa và tư tưởng Trung Quốc, có thể được xem là những trường hợp tiêu biểu cho xu hướng thích nghi văn hóa này.

1.2.2. Alexandre de Rhodes với Việt Nam: Bản địa hóa ngôn ngữ và các đoàn truyền giáo bản địa

Theo ghi chép lịch sử của Việt Nam, Côn

Từ khi Công giáo được truyền bá vào Việt Nam (và Trung Quốc) từ thế kỷ XVI cho đến trước khi Công đồng Vatican II được triệu tập vào giữa thế kỷ XX, các thực hành của Giáo hội Công giág giáo đã được du nhập vào Việt Nam vào đầu thế kỷ 16, nhưng công tác truyền giáo còn hạn chế; mãi đến khi các tu sĩ Dòng Tên đến vào đầu thế kỷ 17 thì công tác truyền giáo mới có những tiến bộ đáng kể. Trong số các nhà truyền giáo này, Alexandre de Rhodes (1591-1660) được coi là người xuất sắc nhất[73,tr.1]. o tại hai quốc gia về cơ bản vẫn tuân theo mô hình văn hóa phương Tây. Mặc dù các tu sĩ Dòng Tên đã áp dụng chiến lược "thích nghi văn hóa" trong hoạt động truyền giáo — chẳng hạn như Matteo Ricci mặc y phục Nho sĩ và Alexandre de Rhodes học tiếng Việt — nhưng sự "thích nghi" này chủ yếu dừng lại ở phương diện phương pháp truyền giáo, chứ chưa thực sự mở rộng sang phương diện phụng vụ và các hình thức biểu đạt văn hóa.[1,tr.1]

Rhodes lần đầu tiên đặt chân đến Việt Nam vào năm 1624 và sau đó đã đi lại giữa Việt Nam và các nước khác nhiều lần trong hai thập kỷ tiếp theo. Rhodes đã áp dụng chiến lược thích nghi văn hóa sâu sắc: ông học tiếng Việt và biên soạn cuốn từ điển Việt-Bồ Đào Nha-Latinh đầu tiên[73,tr.1]. Ngoài ra, ông còn biên soạn các sách giáo lý Công giáo bằng tiếng Việt, giúp truyền bá đức tin trực tiếp bằng ngôn ngữ địa phương.

Một đóng góp quan trọng khác của Rhodes cho chiến lược truyền giáo là việc thành lập các nhóm truyền giáo địa phương. Trong thời gian ở An Nam, ông đã làm phép báp têm cho hơn 6.700 người và thành lập một nhóm truyền giáo người Việt, cho phép người Việt trực tiếp tham gia vào công tác truyền giáo. Sau đó, Rhodes trở lại Rome và yêu cầu Giáo hoàng cử một Đại diện Tông tòa và thành lập một chủng

viện địa phương. Những nỗ lực này cuối cùng đã dẫn đến việc thành lập Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris và thiết lập hệ thống Giáo hội Viễn Đông.

Rhodes không chỉ áp dụng chiến lược thích ứng văn hóa mà còn tiến xa hơn ở hai cạnh rìa "bản địa hóa ngôn ngữ" và "bồi dưỡng giáo sĩ địa phương".

1.2.3. Matteo Ricci với Trung Quốc: Sự hình thành "Bộ luật Matteo Ricci"

Matteo Ricci (1552-1610) là một trong những nhà truyền giáo Dòng Tên đầu tiên đến Trung Quốc đại lục và cũng là một trong những người có ảnh hưởng nhất[1,tr.1]. Ông đã nhận ra một cách tinh tế rằng ở Trung Quốc, với nền văn minh sâu rộng, chiến lược duy nhất có thể áp dụng là "thích nghi", chứ không phải là thuyết giảng cứng nhắc. Theo lời đề nghị của Cù Thái Tố, ông đã từ bỏ áo cà sa tu sĩ và khoác lên mình áo cà sa Nho giáo, từ đó giao du với các quan lại học giả Trung Quốc với tư cách là một "Nho giáo phương Tây"[59]. Sau hơn mười năm nghiên cứu sâu rộng các tác phẩm kinh điển Trung Quốc, ông đã giành được sự tin tưởng của các học giả như Hứa Quang Khởi, Lý Chi Tảo và Dương Dình Quân.

Trong công tác truyền giáo của mình, Matteo Ricci đã thiết lập nguyên tắc "tôn trọng các nghi lễ thờ cúng tổ tiên và Nho giáo truyền thống của Trung Quốc"[4,tr.1]. Họ chủ trương cho phép người Công giáo Trung Quốc tiếp tục tham gia các hoạt động như thờ cúng Trời và tổ tiên, và xem đây là những tập tục văn hóa không mang ý nghĩa tôn giáo. Nguyên tắc này sau đó được biết đến với tên gọi "Quy tắc Ricci" và trở thành chính sách cơ bản của phái đoàn Dòng Tên tại Trung Quốc.

1.2.4. Mạng lưới thông tin liên lạc chung và sự di chuyển dân cư

Macau đóng vai trò là một trung tâm quan trọng kết nối công tác truyền giáo ở Trung Quốc và Việt Nam. Từ giữa thế kỷ 16, khi người Bồ Đào Nha định cư tại Macau, thành phố này đã trở thành cửa ngõ cho các nhà truyền giáo Dòng Tên tiến vào Đông Á và Đông Nam Á. Các nhà truyền giáo đến Goa từ châu Âu, sau đó đi qua Malacca đến Macau, trước khi được phái đến nhiều vùng khác nhau bao gồm Trung Quốc đại lục, Nhật Bản và Việt Nam. Macau không chỉ là điểm trung chuyển nhân sự mà còn là trung tâm cung cấp hàng hóa, trao đổi thông tin và đào tạo nhân tài[67].

Các ghi chép lịch sử cho thấy vào năm 1624, Rodet đã rời Macau đến Việt Nam. Michał Boym lần đầu tiên đến Bắc Kỳ, Việt Nam vào năm 1645, sau đó gia nhập triều đình Nam Minh ở Trung Quốc. Năm 1658, ông trở về Việt Nam từ Xiêm với ý định tái gia nhập Trung Quốc[46,tr.1].

Việc phân bổ các tu sĩ Dòng Tên ở Đông Á và Đông Nam Á không cố định mà thường xuyên thay đổi tùy theo nhu cầu truyền giáo. Alessandro Valignano, với tư cách là Giám sát viên Viễn Đông, đã giám sát công tác truyền giáo tại Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam; một số nhà truyền giáo đã đi lại giữa Trung Quốc và Việt Nam nhiều lần. Sự di chuyển nhân sự này cho phép các nhà thờ ở cả hai quốc gia chia sẻ nguồn lực thần học, kinh nghiệm truyền giáo và mô hình tổ chức.

Vào thế kỷ 16 và 17, các tu sĩ Dòng Tên và tín đồ địa phương có thể di chuyển và liên lạc khắp Đông Á và Đông Nam Á thông qua mạng lưới thương mại hàng hải giữa Nhật Bản, Ma Cao và Tokyo. Ngay cả trong những thời kỳ gặp khó khăn trong công tác truyền giáo, các nhà truyền giáo vẫn nỗ lực tìm kiếm con đường đến Trung Quốc hoặc Việt Nam – Philippines được coi là "điểm dừng chân tạm thời tốt nhất", chờ đợi "sự mở cửa trở lại của những đế chế huy hoàng đó".

Mối liên kết này đã có tác động sâu sắc đến sự phát triển chung của Công giáo ở cả hai quốc gia. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ các chiến lược truyền giáo và nguồn lực thần học, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức mang tính hệ thống.

1.2.5. Bối cảnh riêng biệt dẫn đến sự khác biệt

1.2.5.1. Sự khác biệt về hệ thống chính trị và chính sách tôn giáo

Mặc dù Công đồng Vatican II (1962–1965) đã định hướng cho quá trình bản địa hóa của Giáo hội Công giáo trên toàn thế giới, nhưng việc triển khai tinh thần này tại Việt Nam lại trải qua một quá trình đặc thù và không ít quanh co. Do sự chia cắt Việt Nam thành hai miền sau Hiệp định Genève năm 1954, tinh thần của Công đồng Vatican II "chỉ đến được miền Nam Việt Nam". Trong một thời gian dài, Giáo hội Công giáo miền Bắc không có điều kiện tiếp cận đầy đủ với các văn kiện cũng như tinh thần của Công đồng Vatican II. Chỉ sau khi đất nước thống nhất năm 1975 và Hội đồng Giám mục Việt Nam được thành lập vào năm 1976, tinh thần bản địa hóa

của Công đồng Vatican II mới thực sự trở thành một chương trình nghị sự chung của Giáo hội trên toàn quốc.

Năm 1976, Hội đồng Giám mục Việt Nam công bố một văn kiện có ý nghĩa lịch sử là Thư Chung, với khẩu hiệu cốt lõi "Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc", qua đó xác định rõ định hướng mang tính thể chế đối với quá trình bản địa hóa. Văn kiện này được đánh giá là một "cột mốc quan trọng" trong lịch sử Công giáo Việt Nam, đánh dấu sự chuyển đổi của quá trình bản địa hóa Giáo hội Việt Nam từ "sự thích nghi văn hóa của từng nhà truyền giáo" sang "một chương trình nghị sự mang tính thể chế của Giáo hội trên phạm vi toàn quốc". Thư Chung đã đề ra hai định hướng mang tính thực tiễn đối với quá trình bản địa hóa: Thứ nhất, văn kiện nhấn mạnh rõ yêu cầu "xây dựng trong Giáo hội một lối sống và cách thức diễn đạt đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc". Văn kiện viết: "Chúng ta phải xây dựng trong Giáo hội một lối sống và cách thức diễn đạt đức tin phù hợp hơn với truyền thống dân tộc. Chúng ta cần đào sâu sự hiểu biết về lối sống của các dân tộc, để khám phá những giá trị đặc thù của từng dân tộc, rồi vận dụng những tinh hoa trong di sản văn hóa để xây dựng một lối sống và cách thức diễn đạt đức tin phù hợp với việc sống đoàn kết và chung sống với các dân tộc". Thứ hai, văn kiện đưa vấn đề "kính nhớ tổ tiên" vào chương trình nghị sự về bản địa hóa một cách rõ ràng. Thư Chung đề xuất "xây dựng trong Giáo hội một cách thức diễn đạt đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc"; trong đó, việc thờ kính tổ tiên, với tư cách là một trong những thực hành đạo đức cốt lõi của truyền thống dân tộc Việt Nam, đương nhiên trở thành một vấn đề quan trọng của chương trình nghị sự này. Định hướng này đã đặt nền tảng về mặt thể chế cho những quy định sau đó, tiêu biểu là Quy chế về việc kính nhớ tổ tiên của Hội đồng Giám mục miền Nam Việt Nam năm 1974 và Hướng dẫn về việc kính nhớ tổ tiên của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 2019.

Chúng tôi phát hiện ra rằng, sau khi Việt Nam thống nhất năm 1975, Công giáo ở Việt Nam đã trải qua một sự chuyển đổi từ bị "từ chối" sang được "chấp nhận". Sau khi thực hiện chính sách Đổi Mới (Mở cửa), chính phủ Việt Nam dần nới lỏng các chính sách tôn giáo, và Công giáo được công nhận là một trong những tôn giáo hợp pháp. Giáo hội Công giáo ở Việt Nam duy trì quan hệ ngoại giao chính thức với

Vatican, và hệ thống phẩm trật của Giáo hội—từ hồng y đến linh mục—hoạt động bình thường. Điều này cung cấp một khuôn khổ tổ chức tương đối ổn định và sự hỗ trợ thể chế cho các hoạt động bản địa hóa của Giáo hội tại Việt Nam[10].

Giáo hội Công giáo tại Trung Quốc hoạt động theo khuôn khổ chính sách "độc lập và tự quản" và "Hán hóa". Chính phủ Trung Quốc tuân thủ định hướng "Hán hóa tôn giáo", và Hiệp hội Công giáo Yêu nước đảm nhận các chức năng quản lý quan trọng. Sau năm 1949, các nhà truyền giáo nước ngoài bị trục xuất, và Giáo hội trải qua một quá trình dài từ các giám mục "tự bầu chọn và tự tấn phong" đến một mối quan hệ phức tạp với Rome[60]. Quan hệ giữa hai bên đã phần nào được cải thiện sau khi Trung Quốc và Vatican ký kết một thỏa thuận tạm thời về việc bổ nhiệm giám mục vào năm 2018, nhưng sự cùng tồn tại của "giáo hội chính thống" và "giáo hội ngầm" vẫn còn hiện hữu[60]. Tình hình tại Tổng giáo phận Côn Minh là một ví dụ điển hình: tổng giáo phận này được nâng cấp vào năm 1946, nhưng đến năm 1951, vị tổng giám mục đầu tiên, Đức Viễn, đã bị trục xuất khỏi đất nước. Sau đó, tổng giáo phận này trải qua những thay đổi lãnh đạo phức tạp, bao gồm Khổng Linh Trung (tự bầu chọn và tấn phong năm 1958) và Mã Anh Lâm (tự bầu chọn và tấn phong năm 2006)[60].

1.2.5.2. Sự khác biệt trong việc bảo tồn các truyền thống văn hóa thờ cúng tổ tiên

Mức độ duy trì của các truyền thống văn hóa bản địa tại hai quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp đến hình thức thực hành thờ cúng tổ tiên trong Công giáo.

Tại Việt Nam, truyền thống thờ cúng tổ tiên có mức độ thể chế hóa và phổ biến trong toàn xã hội tương đối cao. Văn hóa của người Kinh lấy đạo đức Nho giáo làm một trong những nền tảng quan trọng, và hầu như mỗi gia đình đều có bàn thờ hoặc bài vị tổ tiên, trong khi việc thờ cúng được thực hiện theo những quy tắc nghi lễ tương đối ổn định, chẳng hạn như thắp hương, chuẩn bị lễ vật và tưởng niệm vào ngày giỗ. Ở cấp độ quốc gia, truyền thống tưởng niệm tổ tiên cũng được coi trọng; Giỗ Tổ Hùng Vương (Giỗ Tổ Hùng Vương) là một ngày lễ có phạm vi toàn quốc[11]. Khu vực miền Bắc Việt Nam, nơi Giáo phận Bắc Ninh tọa lạc, là một trong những trung tâm của văn hóa Kinh, đồng thời có truyền thống Nho giáo và thờ cúng tổ tiên tương đối sâu sắc. Vì vậy, Giáo hội phải đối diện với một truyền thống tín ngưỡng dân gian có sức ảnh hưởng mạnh và mức độ hệ thống hóa tương đối cao, từ đó cần tìm kiếm

những điểm hội nhập thực chất trong quá trình thực hành. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng người Công giáo Việt Nam có mức độ hệ thống tương đối cao trong việc phát triển những hình thức biểu đạt đức tin mang đặc trưng dân tộc so với một số quốc gia châu Á khác; Công giáo "hoàn toàn có thể được gọi là 'Công giáo của người Việt Nam'". Quá trình "dân tộc hóa" này có mối liên hệ mật thiết với sự hội nhập sâu sắc vào văn hóa thờ cúng tổ tiên[10].

Tại Trung Quốc, truyền thống thờ cúng tổ tiên đã phần nào suy giảm trong đời sống thường nhật sau những tác động của Phong trào Ngũ Tứ, các phong trào chính trị diễn ra sau năm 1949, đặc biệt là "Cách mạng Văn hóa". Việc thờ cúng tổ tiên hiện nay thường được thể hiện nhiều hơn dưới dạng phong tục văn hóa, chẳng hạn như tảo mộ vào dịp Thanh Minh và cúng lễ vào dịp Trung Nguyên, thay vì một hành vi mang tính tôn giáo chặt chẽ; do đó, mức độ thể chế hóa của truyền thống này nhìn chung thấp hơn so với Việt Nam. Vân Nam, nơi Giáo phận Côn Minh tọa lạc, là một khu vực đa dân tộc. Bên cạnh truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Hán chịu ảnh hưởng của Nho giáo, nơi đây còn đan xen các hình thức thờ cúng tổ tiên và phong tục tang ma của các dân tộc thiểu số như người Bạch, người Di và người Miêu, tạo nên một bối cảnh văn hóa đa dạng và phức tạp hơn[68]. Điều này khiến áp lực thích ứng về mặt văn hóa mà Giáo hội phải đối diện tương đối thấp hơn: sự căng thẳng giữa đức tin Công giáo và truyền thống thờ cúng tổ tiên của tín hữu nhìn chung không quá lớn. Tuy nhiên, đồng thời, tính đa dạng của các truyền thống văn hóa cũng khiến quá trình "bản địa hóa" khó tìm được một nền tảng văn hóa cụ thể và thống nhất để làm điểm tựa.

Như vậy, không chỉ ở Việt Nam mà cả ở Trung Quốc đều tồn tại quá trình bản địa hóa Công giáo thông qua việc tiếp xúc và thích ứng với truyền thống văn hóa thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, do mức độ bảo tồn, tính thể chế hóa và sự đa dạng của các truyền thống văn hóa ở hai quốc gia khác nhau, hình thức và cơ chế bản địa hóa cũng có những đặc điểm riêng. Việt Nam có xu hướng hình thành những phương thức hội nhập tương đối ổn định và có tính hệ thống, trong khi Trung Quốc thể hiện sự thích ứng linh hoạt và đa dạng hơn tùy theo từng khu vực và cộng đồng văn hóa. Sự khác biệt này tạo cơ sở cho việc tiếp tục so sánh trường hợp Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh.

1.2.5.3. Sự khác biệt về cơ cấu tổ chức Giáo hội và mối quan hệ với Tòa Thánh

Mối quan hệ khác nhau giữa Giáo hội Công giáo hai quốc gia với Tòa Thánh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến định hướng và mức độ tự chủ của quá trình bản địa hóa.

Giáo hội Công giáo Việt Nam có hệ thống phẩm trật Giáo hội tương đối hoàn chỉnh; Giáo phận Bắc Ninh trực thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội, với Giám mục đương nhiệm là Đức cha Hoàng Văn Nghi[10]. Hội đồng Giám mục Việt Nam có khả năng thúc đẩy quá trình bản địa hóa phụng vụ một cách có hệ thống, bao gồm việc dịch Sách lễ Rôma sang tiếng Việt và biên soạn các văn bản hướng dẫn phụng vụ phù hợp với bối cảnh văn hóa Việt Nam. Cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế này giúp quá trình bản địa hóa trong thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ tại Việt Nam có tính hệ thống và liên tục.

Trong khi đó, Giáo hội Công giáo Trung Quốc tồn tại trong một "cơ cấu kép" tương đối phức tạp, bao gồm hệ thống "Hội Công giáo Yêu nước Trung Quốc" được Nhà nước công nhận và hệ thống Giáo hội "hầm trú" duy trì mối liên hệ với Tòa Thánh. Việc Giám mục Mã Anh Lâm của Tổng Giáo phận Côn Minh, người được "tự tuyển, tự phong" vào năm 2006, được Đức Giáo hoàng Phanxicô công nhận vào năm 2018 phản ánh sự biến đổi của cơ cấu đặc thù này[38]. Trong bối cảnh thể chế đó, thực hành bản địa hóa của Giáo hội Công giáo Trung Quốc đồng thời chịu sự định hình của hai diễn ngôn: "bản địa hóa thần học" ở phương diện văn hóa và "Trung Quốc hóa" ở phương diện chính trị. Điều này khiến định hướng và phương thức triển khai quá trình bản địa hóa tại Trung Quốc có những đặc điểm khác biệt đáng kể so với Việt Nam.

1.2.5.4. Sự khác biệt giữa bản sắc dân tộc

Mối quan hệ khác nhau giữa Công giáo tại hai quốc gia với các diễn ngôn về chủ nghĩa dân tộc đã ảnh hưởng đến mức độ hội nhập giữa căn tính "người Công giáo" và "bản sắc dân tộc" của tín hữu.

Tại Việt Nam, Công giáo từng bước gắn kết với đời sống văn hóa và xã hội địa phương thông qua quá trình thích nghi với các truyền thống văn hóa dân tộc. Một số học giả nhận định rằng Công giáo Việt Nam "có những cuộc hiện ra của Đức Mẹ, có những vị thánh tử đạo và có những địa điểm hành hương của riêng mình"[36]. Giáo

hội cũng tham gia vào đời sống xã hội, đồng thời tiếp nhận và vận dụng các yếu tố văn hóa bản địa trong thực hành tôn giáo. Qua đó, mối quan hệ giữa căn tính Công giáo và bản sắc văn hóa dân tộc từng bước được củng cố. Những hình thức biểu đạt đức tin gắn với văn hóa địa phương không chỉ được tín hữu đón nhận mà còn góp phần tạo nên những đặc điểm riêng của Công giáo Việt Nam.

Trong khi đó, Công giáo tại Trung Quốc trong thời gian dài phải đối diện với hình ảnh lịch sử của một "tôn giáo ngoại lai", khiến mối quan hệ với diễn ngôn dân tộc chủ nghĩa trở nên phức tạp hơn. Trong bối cảnh này, "Trung Quốc hóa" không chỉ được đặt ra như một vấn đề văn hóa mà còn gắn với những yêu cầu ở phương diện chính sách và xã hội. Công giáo tại Vân Nam bước vào con đường cải cách "Tam Tự" từ những năm 1950; năm 1951, Hội Thúc đẩy Cải cách Tam Tự Công giáo được thành lập tại Côn Minh[36]. Trong khuôn khổ "Trung Quốc hóa", quá trình bản địa hóa cần đồng thời duy trì những nội dung cốt lõi của đức tin Công giáo và đáp ứng những định hướng được đặt ra ở cấp độ quốc gia. Điều này khiến cách diễn giải mang tính "văn hóa" đối với thực hành thờ cúng tổ tiên trong Giáo hội Công giáo Trung Quốc có thêm một tầng ý nghĩa về phương diện chính trị: đây không chỉ là vấn đề thần học, mà trong một số bối cảnh còn có thể được thể hiện như một hình thức biểu đạt của "lòng yêu nước".

1.3. Tổng quan về Giáo phận Bắc Ninh và Côn Minh

Lịch sử thời kỳ đầu của Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh cho thấy, trước Công đồng Vatican II, thực hành Công giáo tại hai giáo phận về cơ bản đều là sự tiếp nối của mô hình văn hóa Công giáo phương Tây.

Từ khi Giáo phận Bắc Ninh trực thuộc Đại diện Tông tòa Đông Đàng Ngoài vào năm 1659, ngôn ngữ phụng vụ được sử dụng là tiếng Latinh; âm nhạc phụng vụ lấy thánh ca Gregorian và âm nhạc đa âm phương Tây làm hình thức chính thống; kiến trúc nhà thờ cũng mang phong cách Baroque, tiêu biểu là Nhà thờ Chính tòa Bắc Ninh được xây dựng năm 1892. Mặc dù các nhà truyền giáo như Alexandre de Rhodes đã bắt đầu biên soạn thánh ca bằng chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII, những bài thánh ca này phần lớn sử dụng giai điệu phương Tây kết hợp với lời ca tiếng Việt, về bản chất vẫn là "phiên bản ngôn ngữ bản địa của âm nhạc phương Tây", chứ chưa phải là sự tích

hợp các truyền thống âm nhạc Việt Nam. Về vấn đề thờ cúng tổ tiên, Giáo hội nghiêm ngặt thực hiện các lệnh cấm của Tòa Thánh, theo đó người Công giáo bị cấm tham gia các nghi thức thờ cúng tổ tiên.

Thực hành Công giáo thời kỳ đầu tại Giáo phận Côn Minh cũng tương tự. Sau khi Đại diện Tông tòa Vân Nam được thành lập vào năm 1696, hoạt động truyền giáo của các nhà truyền giáo dòng Đa Minh tại Vân Nam tuân theo các quy phạm phụng vụ phương Tây. Sau khi tòa giám mục được chuyển từ Long Khê, Diêm Tân đến Côn Minh vào năm 1881, Nhà thờ Chính tòa Thánh Tâm Chúa Giêsu Côn Minh (được xây dựng năm 1935) cũng mang phong cách kiến trúc phương Tây. Ngôn ngữ phụng vụ là tiếng Latinh, âm nhạc lấy thánh nhạc phương Tây làm hình thức chính thống, và việc thờ cúng tổ tiên cũng bị cấm. Mặc dù một số nhà truyền giáo, chẳng hạn như Phaolô Vial, người hoạt động truyền giáo tại khu vực người Di thuộc Thạch Lâm vào thế kỷ XIX, đã thử tiến hành những tìm tòi bản địa hóa ở cấp độ diễn giải thần học, những nỗ lực này chưa làm thay đổi diện mạo mang tính phương Tây của thực hành phụng vụ.

Công đồng Vatican II (1962–1965) là điểm khởi đầu thực sự của quá trình bản địa hóa tại hai giáo phận.

Đối với Giáo phận Bắc Ninh, việc triển khai tinh thần Công đồng Vatican II trải qua một quá trình đặc thù và nhiều biến động. Do sự chia cắt Nam – Bắc Việt Nam, tinh thần bản địa hóa của Công đồng Vatican II "chỉ đến được miền Nam Việt Nam"; Giáo hội miền Bắc chỉ thực sự tiếp cận đầy đủ các văn kiện của Công đồng sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Việc công bố Thư Chung năm 1976 của Hội đồng Giám mục Việt Nam (Thư Chung) đánh dấu sự chuyển biến của quá trình bản địa hóa trong Giáo hội Việt Nam, từ "sự thích nghi văn hóa của từng nhà truyền giáo" sang "một chương trình mang tính thể chế của toàn thể Giáo hội Việt Nam". Từ đó, Giáo phận Bắc Ninh bắt đầu thúc đẩy một cách có hệ thống quá trình bản địa hóa trong thực hành tưởng nhớ tổ tiên và âm nhạc phụng vụ.

Đối với Giáo phận Côn Minh, tinh thần bản địa hóa của Công đồng Vatican II cũng từng bước được truyền đến từ sau những năm 1960. Việc Tòa Thánh bãi bỏ lệnh cấm đối với việc thờ cúng tổ tiên tại Trung Quốc vào năm 1939 đã tạo tiền đề về mặt thể chế cho thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo Côn Minh. Tuy nhiên,

do Giáo hội Công giáo Trung Quốc sau đó trải qua một thời gian dài chịu tác động của các biến động chính trị, việc triển khai tinh thần Công đồng Vatican II diễn ra trong một quá trình kéo dài và phức tạp hơn. Chỉ từ sau những năm 1980, Giáo phận Côn Minh mới từng bước bắt đầu tìm tòi việc bản địa hóa thực hành tưởng nhớ tổ tiên và âm nhạc phụng vụ, nhưng chưa có một khuôn khổ thể chế mang tính toàn quốc tương tự như Thư Chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

1.3.1 Khái quát về Giáo phận Bắc Ninh

Giáo phận Bắc Ninh nằm ở miền Bắc Việt Nam. Địa bàn mục vụ của Giáo phận bao phủ năm tỉnh gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Vĩnh Phúc, cùng một số huyện, xã thuộc các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Tuyên Quang, Hưng Yên, Hải Dương, Lạng Sơn và Phú Thọ, với tổng diện tích khoảng 39.000 km²[37]. Khu vực "Kinh Bắc", nơi Giáo phận tọa lạc, là một trong những trung tâm văn hóa truyền thống quan trọng của Việt Nam, đồng thời là khu vực có nền tảng văn hóa Kinh đậm nét. Đây là cái nôi của dân ca Quan họ (Quan họ), loại hình nghệ thuật được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2009. Dân ca Quan họ không chỉ là một hình thức âm nhạc, mà còn gắn kết sâu sắc với các thực hành nghi lễ tại đình làng, các lễ hội và sinh hoạt cộng đồng. Đặc biệt, hình thức "hát thờ" trực tiếp phục vụ các nghi lễ thờ Thành hoàng và các nghi thức kết nghĩa cộng đồng. Bên cạnh đó, nghi lễ hát Then tại tỉnh Bắc Ninh cũng được ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, qua đó cho thấy sự phong phú của truyền thống âm nhạc nghi lễ tại khu vực Kinh Bắc[61]. Nền tảng văn hóa sâu sắc này tạo nên bối cảnh văn hóa bản địa mà người Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh phải đối diện và tương tác trong quá trình thực hành thờ cúng tổ tiên cũng như bản địa hóa âm nhạc phụng vụ.

Lịch sử của Giáo phận Bắc Ninh có thể được truy nguyên từ thế kỷ XVII. Năm 1659, khi Tòa Thánh thành lập các địa phận Đại diện Tông Tòa đầu tiên tại Việt Nam, khu vực Bắc Ninh thuộc một phần của "Địa phận Đại diện Tông Tòa Đàng Ngoài" (Đàng Ngoài)[72]. Ngày 29 tháng 5 năm 1883, Đức Giáo hoàng Lêô XIII ban hành sắc lệnh chính thức thành lập "Địa phận Đại diện Tông Tòa Bắc Đàng Ngoài", với vị Giám mục đầu tiên là Antonio Colomer Lễ, một tu sĩ người Tây Ban

Nha thuộc Dòng Đa Minh. Khi đó, địa phận có diện tích khoảng 39.000 km², với khoảng 25.000 tín hữu Công giáo, 17 linh mục người Việt Nam và 3 tu sĩ Đa Minh người Tây Ban Nha[43]. Ngày 3 tháng 12 năm 1924, địa phận được đổi tên thành "Giáo phận Bắc Ninh", theo tên địa danh nơi đặt nhà thờ chính tòa. Ngày 24 tháng 11 năm 1960, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII thiết lập hàng giáo phẩm tại Việt Nam, và Giáo phận Bắc Ninh trở thành một trong 10 giáo phận trực thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội[73,tr.1].

Quá trình phát triển của Giáo phận Bắc Ninh trải qua nhiều giai đoạn đầy khó khăn. Sau khi Hiệp định Genève được ký kết năm 1954, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền, 47 linh mục của Giáo phận, toàn bộ các chủng sinh và gần 40.000 tín hữu Công giáo đã di cư vào miền Nam. Giáo phận khi đó chỉ còn lại 14 linh mục lớn tuổi và khoảng 30.000 tín hữu[40]. Trong thời kỳ chiến tranh từ năm 1946 đến năm 1954, trong tổng số 300 nhà thờ thuộc Giáo phận, có tới 250 nhà thờ bị phá hủy. Trong nhiều thập niên sau đó, việc bổ sung hàng giáo sĩ gần như bị gián đoạn. Mãi đến năm 1994, mới có hai linh mục mới được thụ phong. Trong giai đoạn này, có thời điểm Giáo phận chỉ còn một linh mục và một linh mục khác phục vụ một phần thời gian để duy trì công tác mục vụ[43]. Tuy nhiên, nhờ đời sống đức tin kiên vững, Giáo phận từng bước phục hồi và phát triển, và hiện nay đã trở thành giáo phận lớn thứ tư tại Việt Nam.

Theo số liệu thống kê trong những năm gần đây, Giáo phận Bắc Ninh có khoảng 140.000 tín hữu Công giáo, chiếm khoảng 1,38% tổng dân số trong địa bàn mục vụ của Giáo phận (khoảng 9 triệu người)[43][40]. Hiện nay, Giáo phận có khoảng 95 linh mục, cùng với sự hiện diện của 6 dòng tu nam và 5 dòng tu nữ; đông đảo nữ tu và giáo lý viên đang tham gia phục vụ tại các giáo xứ và điểm truyền giáo**Error! Bookmark not defined.**. Giám mục đương nhiệm của Giáo phận là Đức cha Giuse Đỗ Quang Khang, được bổ nhiệm làm Giám mục phó vào năm 2022. Nhà thờ Chính tòa của Giáo phận là Nhà thờ Chính tòa Đức Mẹ Mân Côi Bắc Ninh, được khởi công xây dựng năm 1892 theo phong cách kiến trúc Baroque và đến nay đã có khoảng 200 năm lịch sử.

Giáo phận Bắc Ninh có một vị trí đặc biệt trong đời sống Công giáo Việt Nam. Giáo phận có 12 vị thánh tử đạo, trở thành một dấu ấn quan trọng trong truyền thống đức tin của Giáo phận[38]. Bên cạnh đó, khoảng 98% dân số trong địa bàn của Giáo phận không phải là người Công giáo; phần lớn giáo dân là nông dân và có trình độ học vấn tương đối thấp. Những đặc điểm này khiến công tác mục vụ của Giáo phận mang nét đặc thù rõ rệt, đó là việc "làm chứng cho đức tin trong môi trường không Công giáo"[75].

Giáo phận Bắc Ninh là một trong những giáo phận có thực hành bản địa hóa thờ cúng tổ tiên và bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tương đối nổi bật tại Việt Nam. Khu vực Kinh Bắc, nơi Giáo phận tọa lạc, là một trong những trung tâm của dân ca Quan họ; đồng thời, trong nội bộ Giáo phận còn có các nhóm nhạc cụ bản địa như "Đoàn trống Trắc" tham gia phục vụ trong các nghi thức phụng vụ[15,tr.3-18]. Vào kỳ nghỉ hè năm 2023, Giáo phận đồng thời tổ chức các khóa đào tạo mục vụ thánh nhạc tại sáu giáo hạt, tập trung vào kỹ năng đệm đàn organ và chỉ huy ca đoàn, với tổng cộng 425 học viên tham gia. Năm 2024, Giáo phận lần đầu tiên tổ chức Đại hội Thánh nhạc, thu hút hơn 1.300 người tham dự. Năm 2025, Ủy ban Thánh nhạc của Giáo phận ban hành những quy định chi tiết về việc sử dụng trống và kèn trong Thánh lễ, trong đó xác định rõ trạng thái "động" và "tĩnh" của âm nhạc trong từng phần của phụng vụ. Những đặc điểm này khiến Giáo phận Bắc Ninh trở thành một trường hợp nghiên cứu có giá trị để khảo sát cách thức "âm nhạc bản địa được hội nhập vào phụng vụ Công giáo".

1.3.2. Khái quát về Giáo phận Côn Minh

Giáo phận Côn Minh nằm tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, là trung tâm của đời sống Công giáo tại tỉnh Vân Nam. Địa bàn mục vụ của Giáo phận bao phủ các khu vực như Côn Minh, Khúc Tĩnh, Hồng Hà và Văn Sơn, với tổng diện tích khoảng 150.000 km²[38][75]. Vân Nam là một trong những tỉnh có thành phần dân tộc đa dạng nhất Trung Quốc. Bên cạnh dân tộc Hán, nơi đây còn có nhiều dân tộc cư trú lâu đời như dân tộc Di, dân tộc Miêu, dân tộc Bạch, dân tộc Tạng và dân tộc Choang. Trong cộng đồng tín hữu của Giáo phận Côn Minh, tín hữu thuộc các dân tộc thiểu số chiếm một tỷ lệ đáng kể. Các khu vực người Di và người Miêu ở phía

đông Vân Nam, khu vực người Bạch và người Cảnh Pha ở phía tây Vân Nam, cùng khu vực người Tạng và người Lật Túc ở tây bắc Vân Nam tạo thành ba vùng phân bố chủ yếu của Công giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Vân Nam[71].

Bối cảnh văn hóa đa dân tộc này khiến thực hành thờ cúng tổ tiên và quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh phải đối diện với một bối cảnh văn hóa phức tạp hơn so với Giáo phận Bắc Ninh. Chẳng hạn, tại các khu vực người Miêu ở Côn Minh, các thực hành tôn giáo truyền thống bao gồm việc thờ cúng thần núi, thần cửa và thần lửa, cũng như nghi lễ thờ cúng tổ tiên "Đả Lão Ngưu". Nghi lễ này được tiến hành định kỳ bảy hoặc mười ba năm một lần, do thầy cúng "Tư Mục" chủ trì; trong nghi lễ, một con trâu được giết để cúng tổ tiên bằng cách dùng rìu lớn đánh mạnh vào đầu trâu. Bên cạnh đó, nghi thức cúng cây lễ trong Lễ hội Hoa Sơn cũng là một thực hành nghi lễ quan trọng của người Miêu, bao gồm ba nội dung chính: thứ nhất là cúng tổ tiên của các gia đình người Miêu; thứ hai là cúng các anh hùng và hào kiệt qua các thế hệ; và thứ ba là cúng "Điền Công, Địa Mẫu". Những truyền thống thờ cúng tổ tiên của các dân tộc thiểu số này cùng tồn tại với thực hành thờ cúng tổ tiên chịu ảnh hưởng của truyền thống Nho giáo của người Hán trong cùng một không gian khu vực, qua đó tạo nên một hệ quy chiếu văn hóa đa tầng mà người Công giáo tại Giáo phận Côn Minh phải đối diện trong quá trình bản địa hóa.

Công giáo được truyền vào Vân Nam vào cuối thời Minh và đầu thời Thanh. Khi đó, số lượng tín hữu còn rất ít và phân tán tại các khu vực như Côn Minh, Đại Lý, Diêm Tân và Xảo Gia. Do thiếu nhân sự giáo sĩ, các hoạt động Công giáo trên thực tế chưa được triển khai một cách thường xuyên[60]. Năm 1687, Tòa Thánh tách hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây cùng khu vực Vân Nam khỏi Địa phận Đại diện Tông Tòa Phúc Kiến, thành lập "Địa phận Đại diện Tông Tòa Lưỡng Quảng – Vân Nam", do Dòng Đa Minh phụ trách. Năm 1696, Địa phận Đại diện Tông Tòa Vân Nam chính thức được thành lập, với Philibert Leblanc giữ chức Đại diện Tông Tòa[46,tr.1]. Năm 1755, do chính sách cấm đạo, địa phận bị giải thể và sáp nhập vào Địa phận Đại diện Tông Tòa Tứ Xuyên. Đến năm 1840, địa phận được khôi phục, với Tòa Giám mục đặt tại Long Khê, Diêm Tân[61]. Năm 1881, Nhà thờ

Chính tòa được chuyển từ Long Khê, Diêm Tân về Côn Minh, đánh dấu sự chuyển dịch trung tâm truyền giáo của Công giáo Vân Nam từ khu vực giáp ranh Vân Nam – Tứ Xuyên – Quý Châu về thành phố thủ phủ của tỉnh[36].

Ngày 11 tháng 4 năm 1946, Tòa Thánh thiết lập hàng giáo phẩm tại Trung Quốc, và Côn Minh được nâng lên hàng Tổng Giáo phận. Alexandre Derouineau (Đức Vị Năng) trở thành vị Tổng Giám mục đầu tiên của Tổng Giáo phận Côn Minh[46,tr.1][38]. Năm 1951, Đức Vị Năng bị trục xuất khỏi Trung Quốc. Sau đó, Giáo phận bước vào một thời kỳ dài do hàng giáo sĩ người Trung Quốc đảm nhiệm vai trò chủ đạo. Năm 1958, Khổng Lệnh Trung được "tự tuyển, tự phong" làm Giám mục. Năm 2006, linh mục Mã Anh Lâm được tấn phong Giám mục và trở thành Giám mục Giáo phận Côn Minh. Cũng trong năm này, toàn Giáo phận được dâng kính cho Thánh Tâm Chúa Giêsu và chính thức nhận Thánh Tâm Chúa Giêsu làm bổn mạng của Giáo phận[46,tr.1].

Hiện nay, Giáo phận Côn Minh có khoảng 40.000–50.000 tín hữu Công giáo. Theo số liệu thống kê năm 1950, Giáo phận khi đó có 10.025 tín hữu, chiếm khoảng 0,1% tổng dân số trong địa bàn (khoảng 8 triệu người)[4,tr.1]. Giáo phận phụ trách các khu vực thuộc Giáo phận Đại Lý và Hạt Đại diện Tông Tòa Chiêu Thông. Nhà thờ trung tâm của Giáo phận là Nhà thờ Chính tòa Thánh Tâm Chúa Giêsu Côn Minh, được khởi công xây dựng năm 1935 và hiện là nhà thờ Công giáo duy nhất còn tồn tại trong khu vực nội thành Côn Minh[46,tr.1]. Năm 2025, Giáo phận đã tổ chức lễ truyền chức linh mục cho phó tế Dương Trạch, một người thuộc dân tộc Di, tốt nghiệp Học viện Thần triết Công giáo Trung Quốc. Sự kiện này cho thấy những nỗ lực liên tục của Giáo phận trong việc đào tạo ơn gọi linh mục từ các cộng đồng dân tộc thiểu số[46,tr.1].

Về phương diện cơ cấu tổ chức, Giáo phận Côn Minh mang những đặc điểm tiêu biểu của Giáo hội Công giáo Trung Quốc. Giáo phận phối hợp với "Hai Ủy ban" Công giáo tỉnh Vân Nam (Ủy ban Yêu nước và Ủy ban Giáo vụ) trong việc quản lý các hoạt động Giáo hội; Giám mục Mã Anh Lâm đồng thời giữ chức Chủ tịch "Hai Ủy ban"[60,,tr.1]. Trong các năm 1951 và 1952, Côn Minh và Chiêu Thông lần lượt

thành lập "Hội Thúc đẩy Cải cách Tam Tự Công giáo", đánh dấu việc Công giáo tại Vân Nam từng bước đi theo con đường "độc lập, tự chủ và tự quản"[60,tr.1].

Tính đặc thù của Giáo phận Côn Minh nằm ở "tính phức tạp kép". Một mặt, sự cùng tồn tại của Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú" khiến thực hành thờ cúng tổ tiên và việc sử dụng thánh nhạc thiếu những quy phạm thống nhất. Theo ghi nhận của một số tín hữu, sách thánh ca được sử dụng tại Giáo phận Côn Minh trong những thời kỳ khác nhau đã thay đổi từ *Giai điệu của tình yêu* do Học viện Thần triết Công giáo Tứ Xuyên xuất bản sang *Tiếng vọng năm hỷ* do Giáo phận Hà Bắc xuất bản. Hiện tượng này phản ánh một thực tế mang tính thể chế của Giáo hội Công giáo Trung Quốc, đó là chưa có một tuyển tập thánh ca thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Mặt khác, bối cảnh văn hóa đa dân tộc tại Vân Nam khiến truyền thống thờ cúng tổ tiên bản thân nó cũng không chỉ giới hạn trong mô hình Nho giáo của người Hán. Trong tang lễ của linh mục Trương Văn Xương, Quản nhiệm Tông Tòa Giáo phận Côn Minh, vào năm 2012, sự căng thẳng giữa phong tục của người Di – cụ thể là tập quán đặt thi thể trong nhà trong bảy ngày – với các yêu cầu của chính sách, cùng với hiện tượng nguồn gốc thánh ca đa dạng trong Giáo phận, đều phản ánh tính phức tạp này.

1.3.3. Tính tương đồng và khác biệt giữa hai Giáo phận

Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh, với tư cách là hai trường hợp nghiên cứu của luận văn, có những cơ sở nhất định để tiến hành so sánh. Thứ nhất, cả hai đều là những giáo phận có lịch sử Công giáo tương đối lâu đời tại quốc gia của mình, đều có nguồn gốc từ thế kỷ XVII và đã trải qua quá trình chuyển đổi về mặt thể chế từ địa phận Đại diện Tông Tòa sang giáo phận chính thức. Thứ hai, cả hai đều nằm trong những không gian văn hóa nổi bật bởi truyền thống thờ cúng tổ tiên sâu sắc. Truyền thống Nho giáo của người Kinh tại Bắc Ninh và truyền thống thờ cúng tổ tiên đa dạng của các dân tộc tại Vân Nam tạo nên những nền tảng văn hóa mà quá trình bản địa hóa phải đối diện và tương tác. Thứ ba, cả hai đều bước vào giai đoạn thực hành bản địa hóa tương đối tích cực sau Công đồng Vatican II, đồng thời đã tiến hành những nỗ lực bản địa hóa ở những mức độ khác nhau trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên và âm nhạc.

Tuy nhiên, sự khác biệt giữa hai Giáo phận cũng rất rõ nét. Về phương diện cơ cấu Giáo hội, Giáo phận Bắc Ninh có hệ thống phẩm trật Giáo hội tương đối hoàn chỉnh, duy trì mối quan hệ chính thức với Tòa Thánh và chịu sự hướng dẫn thống nhất ở cấp Hội đồng Giám mục Việt Nam, thể hiện qua những văn bản như "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" năm 2019 và hệ thống Ủy ban Thánh nhạc. Trong khi đó, Giáo phận Côn Minh nằm trong bối cảnh cùng tồn tại của Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú", thiếu những quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc, khiến cơ cấu quản lý Giáo phận mang tính phức tạp hơn. Về phương diện bối cảnh văn hóa, Giáo phận Bắc Ninh chủ yếu đối diện với một truyền thống văn hóa Kinh tương đối tập trung, tiêu biểu là dân ca Quan họ và truyền thống thờ cúng tổ tiên chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Trong khi đó, Giáo phận Côn Minh phải đối diện với một diện mạo văn hóa đa dạng, trong đó truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Hán cùng tồn tại và đan xen với các truyền thống thờ cúng tổ tiên của nhiều dân tộc như dân tộc Di, dân tộc Miêu và dân tộc Tạng. Về phương diện hỗ trợ thể chế, Giáo phận Bắc Ninh có hệ thống đào tạo thánh nhạc mang tính hệ thống, cơ chế thẩm định của Giám mục và các quy phạm phụng vụ tương đối rõ ràng; trong khi đó, Giáo phận Côn Minh thiếu một cơ chế thúc đẩy bản địa hóa mang tính thể chế tương tự.

Chính sự tồn tại đồng thời của "những truyền thống văn hóa tương đồng và những bối cảnh lịch sử, xã hội khác biệt" đã tạo nên giá trị nhất định về mặt học thuật cho việc so sánh hai Giáo phận. Trong bối cảnh cùng phải đối diện với yếu tố văn hóa là truyền thống thờ cúng tổ tiên, hai Giáo phận đã từng bước hình thành những con đường bản địa hóa mang những đặc điểm riêng, do có sự khác biệt về kinh nghiệm lịch sử, phương thức tổ chức Giáo hội cũng như môi trường văn hóa địa phương. Những biểu hiện cụ thể của các khác biệt này và cơ chế hình thành của chúng sẽ được phân tích thực chứng trong Chương 2 (thực hành thờ cúng tổ tiên) và Chương 3 (âm nhạc phụng vụ). Trên cơ sở đó, luận văn sẽ tiến hành so sánh và khái quát những đặc điểm bản địa hóa của hai Giáo phận.

Tiểu Kết chương 1

Chương này trước tiên thiết lập khuôn khổ lý thuyết cho việc nghiên cứu bản địa hóa Công giáo. Sau khi truy nguyên sự phát triển của khái niệm "bản địa hóa" từ Công đồng Vatican II đến các cuộc thảo luận thần học đương đại, bài viết này đề xuất một khuôn khổ ba chiều có thể áp dụng cho việc phân tích các thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh. Khía cạnh thực hành nghi lễ tập trung vào hình thức và chuẩn mực của các nghi thức liên quan đến việc tưởng nhớ tổ tiên; khía cạnh biểu hiện nghệ thuật tập trung vào sự thể hiện mang tính địa phương của âm nhạc phụng vụ; và khía cạnh thần học – khái niệm tập trung vào cách thức tín hữu hiểu và nhìn nhận ý nghĩa của các thực hành đức tin. Ba chiều này tạo thành một dải phân tích từ phương diện biểu hiện bên ngoài đến phương diện nhận thức bên trong, qua đó cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc so sánh thực tiễn giữa hai giáo phận.

Trong phần phân tích bối cảnh lịch sử, chương này làm sáng tỏ quá trình phát triển của Công giáo ở Việt Nam và Trung Quốc "từ những điểm tương đồng ban đầu đến những con đường phát triển khác nhau". Giáo hội Công giáo tại hai quốc gia đều có những giai đoạn tiếp xúc và truyền bá ban đầu gắn với hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên từ thế kỷ XVI và XVII, trong đó phương thức thích nghi với văn hóa địa phương giữ một vai trò đáng chú ý. Hai bên cũng từng đối diện với những tranh luận thần học liên quan đến việc tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên trong quá trình truyền giáo. Bên cạnh đó, Công giáo tại cả hai quốc gia đều trải qua quá trình điều chỉnh và thích nghi với môi trường văn hóa – xã hội địa phương trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, đồng thời chịu ảnh hưởng của những định hướng mới về bản địa hóa sau Công đồng Vatican II. Những điểm tương đồng này tạo nên cơ sở lịch sử cho việc lựa chọn hai giáo phận làm trường hợp so sánh.

Tuy nhiên, mặc dù có những điểm tương đồng về lịch sử truyền giáo, Giáo hội Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc đã hình thành những đặc điểm phát triển khác nhau dưới tác động của các điều kiện lịch sử, văn hóa – xã hội và đặc điểm tổ chức Giáo hội của mỗi quốc gia. Việt Nam có truyền thống văn hóa – xã hội coi trọng quan hệ gia đình, đạo hiếu và việc tưởng nhớ tổ tiên, trong khi tại Trung Quốc, các thực hành liên quan đến tổ tiên cũng tồn tại với nhiều hình thức khác nhau và có

sự đa dạng theo từng khu vực văn hóa. Những khác biệt về bối cảnh văn hóa và lịch sử đã tạo ra những điều kiện khác nhau cho quá trình tiếp nhận và điều chỉnh các thực hành Công giáo. Trong bối cảnh đó, Giáo phận Bắc Ninh, nằm ở miền Bắc Việt Nam, và Giáo phận Côn Minh, nằm tại Vân Nam, đã từng bước hình thành những phương thức bản địa hóa riêng, thể hiện qua các thực hành tưởng nhớ tổ tiên và việc sử dụng âm nhạc trong phụng vụ.

Phân tích khung lý thuyết và bối cảnh lịch sử nêu trên cho thấy sự khác biệt trong thực tiễn bản địa hóa giữa Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh không chỉ là kết quả của những con đường lịch sử khác nhau của Công giáo ở hai nước, mà còn phản ánh những cách thức khác nhau trong việc tiếp cận và điều chỉnh các thực hành liên quan đến thờ cúng tổ tiên và âm nhạc trong quá trình bản địa hóa. Trong Chương 2 và 3 tiếp theo, bài viết này sẽ sử dụng khuôn khổ ba chiều được thiết lập trong Chương 1 để xem xét hoạt động thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ của hai giáo phận từ góc độ thực hành nghi lễ và biểu hiện nghệ thuật. Trên cơ sở những phân tích này, nghiên cứu sẽ tiến hành so sánh và khái quát những đặc điểm nổi bật của quá trình bản địa hóa tại Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh, đồng thời làm rõ những yếu tố lịch sử, văn hóa và tổ chức góp phần tạo nên sự khác biệt giữa hai giáo phận.

CHƯƠNG 2: BẢN ĐỊA HÓA THỰC HÀNH THỜ CÚNG TỔ TIÊN TRONG CÔNG GIÁO Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng, trong giai đoạn đầu khi Công giáo được truyền bá vào Việt Nam và Trung Quốc, Giáo hội không cho phép tín hữu thực hành việc tưởng nhớ tổ tiên theo các phương thức truyền thống địa phương. Trong gần hai thế kỷ, người Công giáo ở hai nước phải đối diện với sự căng thẳng giữa "đức tin" và "truyền thống" trong vấn đề tưởng nhớ tổ tiên — họ có thể theo đạo Công giáo, nhưng không thể tưởng nhớ tổ tiên theo các phong tục bản địa. Tình trạng này chỉ có sự thay đổi căn bản vào thế kỷ XX. Năm 1939, Giáo hoàng Piô XII ban hành sắc lệnh cho phép người Công giáo Trung Quốc tham gia các nghi thức tưởng nhớ tổ tiên và Khổng Tử, đồng thời xác định lại những nghi thức này là "hành vi văn hóa" chứ không phải "hành vi tôn giáo". Sự thay đổi này đã tạo ra không gian thể chế cho việc thực hành tưởng nhớ tổ tiên trong Giáo hội hai nước. Sau đó, Công đồng Vatican II được tổ chức từ năm 1962 đến năm 1965 đã cung cấp định hướng có hệ thống hơn cho quá trình bản địa hóa trên phương diện thần học và phụng vụ, đồng thời khuyến khích Giáo hội tôn trọng và tiếp nhận các truyền thống văn hóa của các dân tộc.

Trong các văn kiện chính thức của Giáo hội Công giáo Việt Nam, đặc biệt là Hướng dẫn năm 2019 của Hội đồng Giám mục Việt Nam, thuật ngữ "tôn kính tổ tiên" được sử dụng nhằm nhấn mạnh ý nghĩa đạo đức và lòng hiếu thảo của người Công giáo đối với tổ tiên. Tuy nhiên, trong luận văn này, tác giả thống nhất sử dụng thuật ngữ "thờ cúng tổ tiên" để đảm bảo tính khái quát và phổ biến trong nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và Trung Quốc. Thuật ngữ này không chỉ đề cập đến khía cạnh tín ngưỡng mà còn bao hàm các nghi thức, tập quán và hình thức thực hành văn hóa liên quan đến tổ tiên trong đời sống cộng đồng.

2.1. Bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên tại giáo phận Bắc Ninh - Việt Nam

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng thủ đô Hà Nội, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Bắc Ninh hiện nay là một trong những địa phương phát triển năng động hàng đầu cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài[19]. Bắc Ninh là một phần quan trọng của vùng văn hóa cốt lõi Đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam - vùng "Kinh Bắc" - và là một trong những

khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất bởi văn hóa Nho giáo, nơi các truyền thống thờ cúng tổ tiên được thể chế hóa mạnh mẽ nhất. Hiểu được chiều sâu của nền văn hóa này là điều kiện tiên quyết để hiểu tại sao các tập tục thờ cúng tổ tiên của người Công giáo ở Bắc Ninh lại đạt được mức độ bản địa hóa cao. Dưới đây, để khẳng định sự bản địa hóa trong thực hành Công giáo ở hai quốc gia, tác giả sẽ dựa trên tham chiếu văn hóa bản địa, văn hóa truyền thống của người không theo Công giáo để, trên cơ sở đó, nhận diện yếu tố bản địa hóa mà người Công giáo đã thực hiện và kiến tạo.

2.1.1. Thờ cúng tổ tiên của người Bắc Ninh không theo Công giáo

2.1.1.1. Khái niệm cơ bản về thờ cúng tổ tiên

Khái niệm "tín ngưỡng" được tiếp cận và giải thích dưới nhiều góc độ khác nhau, tùy thuộc vào lĩnh vực nghiên cứu cũng như vấn đề mà mỗi nhà nghiên cứu quan tâm và khai thác. Tuy nhiên, nhìn chung, các cách tiếp cận đều có điểm tương đồng khi xem tín ngưỡng là sự tin tưởng, tôn kính của con người đối với những lực lượng siêu nhiên, vô hình và mang tính thiêng liêng, huyền bí. Trong đời sống xã hội, tín ngưỡng thường được gắn với những hiện tượng mang màu sắc tâm linh mà con người khó có thể lý giải hoàn toàn bằng nhận thức thông thường. Qua tín ngưỡng, con người thể hiện niềm tin vào một thế giới vô hình, vào sự tồn tại của linh hồn, cuộc sống sau khi chết cũng như khả năng tác động của các lực lượng siêu nhiên đối với đời sống hiện tại. Đồng thời, tín ngưỡng không tồn tại một cách biệt lập mà thường được biểu hiện thông qua các phong tục, tập quán, truyền thống và sinh hoạt cộng đồng. Vì vậy, tín ngưỡng không chỉ phản ánh đời sống tinh thần, cách ứng xử và quan niệm của con người mà còn góp phần thể hiện những đặc trưng văn hóa và quá trình hình thành, phát triển của mỗi cộng đồng, dân tộc[20].

Người dân Bắc Ninh tin rằng mặc dù tổ tiên của họ đã về "Cõi Tây Phương Cực Lạc", nhưng họ vẫn sẽ bảo vệ con cháu. Nếu con cháu hành xử vô đạo đức hoặc phạm tội, tổ tiên sẽ cảnh cáo hoặc trừng phạt họ bằng cách nào đó. Từ thời xa xưa, thờ cúng tổ tiên đã là một quy tắc đạo đức và chuẩn mực hành vi của người dân Beining, và là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của họ. Người dân kính trọng cha mẹ, hiếu thảo với cha mẹ và tôn kính tổ tiên; hành động thờ cúng tổ tiên

chính là biểu hiện trực tiếp nhất của "hiếu thảo". Các học giả một phong tục truyền đã tổng kết rằng thờ cúng tổ tiên là thống của người Việt thể hiện lòng hiếu thảo. Nghiên cứu tại vùng Bắc Ninh còn chỉ ra rằng phong tục này được nội hóa như một tâm lý văn hóa về "ghi nhớ nguồn gốc của những điều may mắn". Ngay cả ở một số làng nghề truyền thống nơi các sản phẩm đặc trưng không còn được sản xuất, việc thờ cúng vị thần bảo hộ của nghề vẫn được gìn giữ và truyền lại trong cộng đồng, phản ánh nguyên tắc văn hóa "ghi nhớ cội nguồn".

2.1.1.2. Bàn thờ gia đình: Vật chất thể hiện tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Ở Bắc Ninh, bàn thờ được coi là nơi ở của các vị thần, vừa là nơi thờ cúng thần linh vừa là nơi thờ cúng tổ tiên. Bàn thờ thường được đặt ở "nơi quan trọng và trang nghiêm nhất" trong nhà—thường là ở trung tâm nhà chính—và cũng là nơi diễn ra tất cả các nghi lễ quan trọng, bao gồm các buổi họp mặt gia đình, lễ đón Tết Nguyên đán, họp mặt dòng họ và thờ cúng tổ tiên. Khi có những sự kiện quan trọng xảy ra trong gia đình, người ta thắp hương để báo tin cho tổ tiên. Trong một số ngôi nhà truyền thống, bàn thờ được đặt ở trung tâm nhà chính; các gia đình nhỏ hơn có thể thích nghi với hoàn cảnh của mình và đặt bàn thờ trên tủ treo tường hoặc trên nóc tủ[21].

Bàn thờ gia tiên truyền thống tại khu vực Bắc Ninh (một trong những trung tâm của không gian văn hóa Kinh Bắc) có một hệ thống đồ thờ với cấu trúc tương đối ổn định. Lư hương là vật phẩm trung tâm trên bàn thờ, được xem như "biểu tượng của các vì tinh tú". Hương được coi là phương tiện kết nối giữa người sống và tổ tiên, với quan niệm "khói hương có thể giao tiếp với thần linh". Trong truyền thống Bắc Ninh, phía sau lư hương thường đặt đỉnh đồng (đỉnh đồng) ba chân, trên đỉnh thường chạm khắc các linh vật như rồng hoặc kỳ lân, mang ý nghĩa trấn giữ gia trạch và phù hộ cho con cháu. Hai bên bàn thờ thường đặt đối xứng một đôi chân nến hình chim hạc (chim hạc). Trong văn hóa Việt Nam, hạc tượng trưng cho sự trường thọ và phẩm chất thanh cao. Ở giữa đôi chân nến là đỉnh đồng (đỉnh đồng), được sử dụng để đốt hương. Những đồ thờ này thường được chế tác bằng đồng hoặc đồng thau, thể hiện quan niệm sử dụng "gỗ tốt nhất và những hoa văn trang trí tinh xảo nhất" để tạo nên đồ thờ. Bài vị và di ảnh tổ tiên ở vị trí trung tâm hoặc phía sau bàn thờ thường đặt bài vị tổ tiên (thần chủ). Bài vị được làm bằng gỗ, khắc họ tên,

tước hiệu, ngày sinh và ngày mất của tổ tiên; phía trước bài vị thường đặt di ảnh của người đã khuất. Hương, đèn, nước sạch và hoa tươi là những lễ vật cơ bản. Theo một số quan niệm truyền thống, "hương và đèn được xem là dấu tích của tục thờ Mặt Trời và tín ngưỡng thờ thần lửa, còn chén nước sạch bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ thần nước thời cổ đại". Vào các dịp lễ, Tết, mâm ngũ quả (mâm ngũ quả) thường được bổ sung, gồm các loại quả như chuối, bưởi, hồng, lê và quýt, tượng trưng cho sự phú quý, sức khỏe, trường thọ và bình an.

Tác giả nhận ra rằng, Các vật dụng trên bàn thờ phản ánh đặc điểm của văn hóa nông nghiệp. Phía sau lư hương thường đặt một giá ba chân, khắc hình các loài vật may mắn như rồng hay kỳ lân, tượng trưng cho sự bảo vệ gia đình và phước lành cho các thế hệ tương lai. Bàn thờ của các gia đình giàu có được trang trí công phu, mạ vàng và sơn đỏ, thờ bài vị tổ tiên bốn đời và các vị thần khác. Bài vị được làm bằng gỗ và khắc tên, tước hiệu, ngày sinh và ngày mất của tổ tiên. Trước đây, bài vị được viết bằng chữ Hán, nhưng hiện nay nhiều người sử dụng chữ Việt Nam.

Bàn thờ thường trưng bày các vật phẩm cúng dường như nhang, nến, đèn dầu, hoa tươi, trà, trái cây và nước tinh khiết. Nhang và nến rất cần thiết trong tín ngưỡng tôn giáo – người ta phát hiện ra rằng chỉ có khói bốc lên trời khi đốt lửa, vì vậy họ tin rằng khói có thể giao tiếp với các linh hồn. Thông thường, hai ngọn đèn được thắp trên bàn thờ, tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng; nhang tượng trưng cho các vì sao. Ánh nến tượng trưng cho triển vọng tương lai dưới sự che chở của tổ tiên, dẫn dắt các thế hệ tương lai đi đúng đường và hiểu được lẽ phải.

2.1.1.3. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên

Ngày giỗ của tổ tiên (còn được gọi là "kỵ nhật") là một trong những hoạt động thờ cúng long trọng nhất trong các gia đình ở Bắc Ninh. Mỗi khi đến ngày giỗ, các thành viên trong đại gia đình thường tụ họp đông đủ để cùng nhau tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên. Lễ vật trong ngày giỗ thường bao gồm các món ăn mặn, được bày trên một bàn phụ thấp hơn bàn thờ chính. Các lễ vật cúng tế không chỉ bao gồm những vật phẩm thường dùng hằng ngày như hương, nến, hoa và trái cây, mà còn được chuẩn bị thêm những lễ vật đặc thù tùy theo yêu cầu của từng nghi lễ.

Thờ cúng tổ tiên vào dịp Tết Nguyên đán là nghi lễ long trọng nhất trong các dịp thờ cúng. Cách trang trí bàn thờ và lễ vật có sự khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng gia đình. Tuy nhiên, thông thường, trên bàn thờ nhất thiết phải có "mâm ngũ quả", gồm năm loại trái cây có màu sắc khác nhau như chuối xanh, bưởi vàng, hoa hồng đỏ, lê trắng và quýt, tượng trưng cho những ý nghĩa tốt lành như phú quý, sức khỏe, trường thọ và bình an.

Bên cạnh việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình, Bắc Ninh còn tham gia các hoạt động thờ cúng tổ tiên cấp quốc gia. Lễ hội thờ cúng tổ Hùng Vương là một lễ hội toàn quốc ở Việt Nam (ngày 10 tháng 3 âm lịch) và được coi là hoạt động cốt lõi để "nuôi dưỡng truyền thống đoàn kết dân tộc". Tỉnh Bắc Ninh đã đồng tổ chức sự kiện này với các tỉnh khác. Điều này cũng thể hiện mức độ gắn kết cao giữa truyền thống thờ cúng tổ tiên của Bắc Ninh và bản sắc văn hóa dân tộc.

Bên cạnh đó, các lễ hội đình, đền ở Bắc Ninh cũng lấy việc thờ cúng Thành hoàng của làng hoặc Tổ nghề làm nội dung trọng tâm. Chẳng hạn, Lễ hội đình Bảng được tổ chức để thờ Bách Lệ Đại vương (Bách Lệ Đại Vương) – vị thần bảo hộ của làng, diễn ra hằng năm từ ngày 12 đến ngày 15 tháng Hai âm lịch, với các nghi lễ được tổ chức long trọng. Trong khi đó, Đền thờ Thủy tổ Quan họ là địa điểm thờ cúng Thủy tổ Quan họ duy nhất trên phạm vi cả nước và đã được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.

2.1.2. Thờ cúng tổ tiên của người Bắc Ninh theo Công giáo

2.1.2.1. Bối cảnh thể chế: Hướng dẫn thờ cúng tổ tiên từ Hội đồng Giám mục Việt Nam.

Ngày 4 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Giám mục Việt Nam (CBCV) đã công bố "Hướng dẫn thờ cúng tổ tiên" chi tiết, đóng vai trò là cơ sở chính thức để hiểu về các thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo trong Giáo phận Bắc Ninh. Hội đồng Giám mục Việt Nam đã khẳng định rõ ràng rằng việc thờ cúng tổ tiên là biểu hiện của "lòng hiếu thảo" chứ không phải là thờ thần tượng, và cho phép người Công giáo lập bàn thờ tổ tiên trong nhà, dâng hương và cúi lạy[28]. Các hướng dẫn này, được xây dựng trong hơn năm năm với sự tham gia của các chuyên gia văn hóa và phụng vụ, phản ánh thực tiễn cụ thể của tinh thần "địa phương hóa" của Công đồng Vatican II tại Việt Nam. Các giám mục thừa nhận rằng "các truyền thống thờ cúng tổ tiên lâu đời của đất nước này là những hạt giống được Chúa Thánh Thần gieo

trồng", và Giáo hội không xóa bỏ những truyền thống địa phương tốt đẹp này mà "thánh hóa" chúng. Các hướng dẫn này áp dụng cho các dịp như Tết Nguyên Đán, đám cưới và lễ tưởng niệm người đã khuất, đồng thời nghiêm cấm các hủ tục mê tín dị đoan trái với đức tin Công giáo: cấm chọn ngày giờ lành; cấm thờ cúng "Thần Tài"; cấm đặt "lễ vật cúng linh hồn" và "bài vị cúng thần" lên bàn thờ; và cấm thực hiện các nghi lễ như "mở cửa mộ"[12].

2.1.2.2. Không gian bàn thờ trong các gia đình Công giáo

Bàn thờ là hiện thân vật chất trực tiếp nhất của các nghi thức thờ cúng tổ tiên trong đạo Công giáo. Hội đồng Giám mục Việt Nam khuyến khích các gia đình Công giáo lập bàn thờ tổ tiên trong nhà, trưng bày nến, hương, hoa, trái cây và ảnh của người quá cố, nhưng những bàn thờ này phải được đặt bên dưới bàn thờ Công giáo. Trang web chính thức của Giáo phận Bắc Ninh giải thích như sau: Các gia đình Công giáo có một bàn thờ Công giáo, và bàn thờ tổ tiên được đặt bên dưới, "phù hợp với nghị quyết của Ủy ban Truyền giáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam ngày 19 tháng 4 năm 1972".

Cách bố trí không gian này mang ý nghĩa thần học sâu sắc: sự tôn kính Thiên chúa và việc thờ cúng tổ tiên cùng tồn tại trong cùng một không gian, nhưng việc thờ phượng Thiên Chúa là tối cao và cơ bản. Hương trầm và hoa trên bàn thờ tổ tiên thể hiện sự tưởng nhớ tổ tiên, nhưng tất cả đều được đặt dưới sự hiện diện của Thiên Chúa. Điều này trái ngược với logic không gian của các gia đình không theo Công giáo, nơi "bàn thờ là trung tâm của gia đình, nơi thờ cúng bốn thế hệ tổ tiên và các vị thần" - cách bố trí trước đây thể hiện trật tự thứ bậc "Thiên Chúa ở trên, tổ tiên ở dưới", trong khi cách bố trí sau thể hiện sự sắp xếp không gian của "các linh hồn tổ tiên hợp nhất".

Bảng 2.1. Đối chiếu các thực hành được phép và bị cấm trong thờ cúng tổ tiên Công giáo

Những thực hành được phép	Những thực hành bị cấm
Lập bàn thờ tổ tiên (đặt dưới bàn thờ Thiên Chúa)	Đặt "hồn bạch" và "linh vị" trên bàn thờ
Thắp hương, dâng hoa và bái lạy	Thờ/cúng "Thần Tài"
Tổ chức ngày giỗ theo phong tục địa phương	Lựa chọn "ngày lành tháng tốt"
Vào dịp Tết, tưởng niệm tổ tiên bằng việc đọc kinh cầu nguyện	Tiến hành nghi lễ "mở cửa mả"
Đọc kinh cầu nguyện và dâng lời nguyện cho tổ tiên	Tin rằng tổ tiên có thể ảnh hưởng đến vận mệnh

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Giống như các gia đình không theo Công giáo, bàn thờ gia đình Công giáo là trung tâm của đời sống tâm linh gia đình—các thành viên trong gia đình tụ họp tại đây để cầu nguyện vào buổi sáng và buổi tối, đặc biệt là vào những dịp như đám cưới, ngày đầu năm mới và ngày giỗ. Bàn thờ cũng đóng vai trò là không gian mang tính biểu tượng giúp duy trì sự gắn kết gia đình.

2.1.2.3. Các nghi thức thờ cúng tổ tiên trong tang lễ và ngày giỗ

Trước những năm 1976, trên đường linh mục đến nhà người hấp hối, thường có một em nhỏ cầm chuông đi phía trước và rung chuông, đồng thời có một người cầm ô đi theo. Những tín hữu Công giáo gặp đoàn trên đường phải quỳ xuống cho đến khi đoàn đi qua. Phong tục này thể hiện lòng tôn kính đối với Thánh Thể. Ngày nay, tập tục này không còn được duy trì, và nghi thức đã trở nên đơn giản, trang nghiêm và kín đáo hơn.

Tác giả nhận ra rằng, khác với quan niệm kiêng kỵ về giờ chết trong văn hóa truyền thống Việt Nam, người Công giáo tại Bắc Ninh gọi thời điểm qua đời là "sinh thì". Theo quan niệm này, cái chết được xem là "sự kết thúc của sự sống nơi trần thế, nhưng đồng thời cũng là sự khởi đầu của một sự sống mới trên trời"; nói cách khác, "thời điểm chết cũng chính là thời khắc bắt đầu một sự sống mới ở một nơi mới". Chiếc chuông được chuẩn bị trong nhà thờ để báo tin và phục vụ các nghi thức liên quan đến người qua đời được gọi là "chuông sinh thì[19]".

Sau khi tín hữu Công giáo qua đời, thi thể được đặt trên giường, xung quanh có thể rải hoa tươi. Sau đó, người thân trong gia đình tiến hành nghi thức "tắm rửa và nhập liệm" cho người đã khuất. Người Công giáo không lựa chọn "ngày lành, giờ tốt" để tổ chức tang lễ và đưa tang; không lập "hồn bạch" hay "bài vị", cũng không sử dụng "xe tang để chiêu hồn". Tuy nhiên, vào một số thời điểm phụng vụ nhất định, chẳng hạn như các Chúa nhật Mùa Vọng, Mùa Chay, Thứ Tư Lễ Tro, Lễ Phục Sinh và Tam Nhật Vượt Qua, không được cử hành Thánh lễ an táng; trong những trường hợp này, tang lễ phải được dời sang thời điểm khác. Lễ tang và lễ tưởng niệm ngày mất là những nơi tập trung nhiều nhất các hoạt động thờ cúng tổ tiên của người Công giáo và là những không gian nghi lễ mang đậm tính địa phương nhất.

Bảng 2.2. Bảng phân loại các đồ thờ truyền thống của người Việt Nam được người Công giáo thực hành trong thờ cúng tổ tiên

TT	Tên đồ thờ	Ghi chú
1	Bàn thờ	Khuyến khích các gia đình Công giáo lập một bàn thờ tổ tiên đơn giản. Theo quyết định của Hội đồng Giám mục năm 1974, bàn thờ tổ tiên phải được đặt ở vị trí thấp hơn bàn thờ Thiên Chúa.
2	Bát hương	Dùng để cắm hương. Mặc dù bàn thờ Công giáo thường không sử dụng lư hương, nhưng trong việc kính nhớ tổ tiên, việc dâng hương được xem là một hình thức biểu đạt sự kính trọng mang tính văn hóa, chứ không phải là hành vi thờ phượng.
3	Đỉnh đồng	Là một trong bộ ba hoặc bộ năm đồ dùng thường thấy trong các nghi lễ thờ cúng truyền thống, thường được sử dụng để trang trí hoặc đốt hương, nhằm tăng thêm tính trang trọng cho không gian thờ cúng. Tuy nhiên, đây không phải là vật dụng bắt buộc phải có trong các gia đình Công giáo.
4	Đôi hạc	Là vật trang trí trên bàn thờ truyền thống, tượng trưng cho sự trường thọ và vẻ trang nghiêm, thường thấy trong các không gian thờ cúng truyền thống hoặc không thuộc Công giáo.
5	Di ảnh / Ảnh thờ	Được Hội đồng Giám mục cho phép và

		khuyến khích một cách rõ ràng. Hướng dẫn của Hội đồng Giám mục khuyến khích các gia đình treo hoặc đặt di ảnh của tổ tiên đã qua đời để bày tỏ lòng tưởng nhớ.
6	Đèn nến / Chân nến	Được phép sử dụng. Tượng trưng cho lòng kính trọng và ánh sáng, thường được sử dụng trong cầu nguyện và các nghi thức.
7	Lọ hoa	Được phép sử dụng. Dâng hoa là một cách thể hiện lòng kính trọng, nhưng cần tránh sự phô trương, lãng phí.
8	Mâm quả / Đĩa trái cây	Được phép sử dụng. Có thể đặt hoa quả làm lễ vật để bày tỏ lòng biết ơn, nhưng cần tránh những ý định mang tính mê tín như "cầu tài", "cầu vận may", v.v.
9	Chén nước	Theo truyền thống, nước sạch được dâng cúng như một biểu tượng của sự thanh khiết và được phép duy trì như một tập tục mang tính văn hóa.
10	Trầu cau	Theo truyền thống, nước sạch được dâng cúng như một biểu tượng của sự thanh khiết và được phép duy trì như một tập tục mang tính văn hóa.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Hội đồng Giám mục Việt Nam khuyến khích người Công giáo tổ chức lễ giỗ tại gia đình theo phong tục địa phương, nhưng cần loại bỏ những yếu tố mang tính mê tín. Thực hành lễ giỗ của người Công giáo tại huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thể hiện sự "dung hòa giữa nghi thức tôn giáo và phong tục địa phương". Các thành viên trong gia đình tập trung đông đủ, mời linh mục cử hành Thánh lễ cầu nguyện và tưởng nhớ tổ tiên, đồng thời vẫn thực hiện một số phong tục truyền thống địa phương như chuẩn bị lễ vật và thắp hương trước bàn thờ tổ tiên. Tuy nhiên, họ kiên quyết loại bỏ những yếu tố thuộc tín ngưỡng dân gian như "lựa chọn ngày lành, giờ tốt", "hồn bạch, bài vị" và "mở cửa mộ".

2.1.2.4. Giới hạn của quá trình bản địa hóa: Phân định ranh giới giữa những yếu tố "có thể tiếp nhận" và những yếu tố "bị cấm"

Các hướng dẫn của Hội đồng Giám mục Việt Nam và thực tiễn tại Giáo phận Bắc Ninh đều xác định rõ ranh giới của quá trình bản địa hóa trong thực hành thờ cúng tổ tiên.

Hội đồng Giám mục khẳng định: “Con đường hội nhập văn hóa luôn đầy những trở ngại, nhưng Giáo hội địa phương không bao giờ từ bỏ, bởi vì ‘một đức tin không trở thành văn hóa là một đức tin chưa được đón nhận cách trọn vẹn, chưa được suy tư cách thấu đáo và chưa được sống cách trung thành[74].”

Bảng 2.3. Bảng phân loại một số yếu tố truyền thống của người Việt Nam được người Công giáo thực hành thờ cúng tổ tiên ở Giáo phận Bắc Ninh

TT	Tên nhạc cụ truyền thống Việt Nam	Ghi chú
1	Tang phục	Người Công giáo vẫn duy trì phong tục mặc tang phục truyền thống, thường sử dụng vải xô trắng. Màu sắc của tang phục được phân biệt theo vai vế của người để tang; chẳng hạn, chắt thường quấn khăn màu vàng, còn chút quấn khăn màu đỏ.
2	Mâm cúng	Vào ngày giỗ hoặc những dịp kỷ niệm quan trọng của gia đình, các gia đình vẫn chuẩn bị mâm lễ và đặt trước bàn thờ tổ tiên. Tuy nhiên, mâm lễ của người Công giáo thường khá đơn giản, bao gồm hương, hoa, trái cây, nước sạch, v.v. Ý nghĩa cốt lõi là bày tỏ lòng tưởng nhớ và kính trọng, chứ không phải tin rằng tổ tiên sẽ “thưởng thức” những lễ vật này.
3	Làm cỗ và ăn cỗ	Trong những dịp như ngày giỗ, sau khi hoàn tất việc đọc kinh và cầu nguyện, gia đình thường tổ chức dùng bữa cùng nhau. Đây là một hình thức sinh hoạt văn hóa nhằm đoàn tụ gia đình và gắn kết tình thân, chứ không phải là một “bữa tiệc cúng tế” mang tính tôn giáo.
4	Đọc kinh cầu nguyện	Đây là nghi thức thay thế cốt lõi trong việc kính nhớ tổ tiên của người Công giáo. Trong những dịp như ngày giỗ, tang lễ và tảo mộ, người Công giáo cầu nguyện cho linh hồn người đã qua đời bằng cách đọc Kinh Thánh, lần chuỗi Mân Côi, v.v., qua đó thay thế cho các tập tục truyền thống như đốt hương, đốt vàng mã và dâng lễ vật.

5	Xin lễ cầu hồn	Người Công giáo có truyền thống "xin lễ" với linh mục để cầu nguyện cho người đã qua đời, đặc biệt vào các dịp như 49 ngày, 100 ngày và ngày giỗ hằng năm. Đây là một hình thức thể hiện lòng hiếu thảo mang nét đặc thù của người Công giáo.
6	Thăm viếng và sửa mộ	Duy trì phong tục tảo mộ truyền thống, đặc biệt trong tháng 11, được gọi là "tháng Các Đẳng", người Công giáo thường đến nghĩa trang để cầu nguyện, rảy nước thánh và sửa sang phần mộ. Đồng thời, họ có thể xin "ơn toàn xá" để cầu nguyện cho các linh hồn người đã qua đời.
7	Bàn thờ tổ tiên	Các gia đình Công giáo có thể lập bàn thờ tổ tiên tại nhà, nhưng bàn thờ này phải được đặt ở vị trí thấp hơn bàn thờ Thiên Chúa. Trên bàn thờ thường đặt di ảnh của tổ tiên, thánh giá, lư hương (dùng để dâng hương) và nến.
8	Cáo phó và cờ tang	Duy trì phong tục dán cáo phó và treo cờ tang. Điểm khác biệt so với cờ tang thông thường là ở giữa cờ tang của người Công giáo thường được thêu hình thánh giá.
9	Thánh lễ an táng	Trọng tâm của nghi thức tang lễ Công giáo là Thánh lễ an táng, chứ không phải các nghi lễ cầu siêu truyền thống. Thánh lễ tràn đầy niềm hy vọng vào sự phục sinh và sự sống đời đời, đồng thời thể hiện lòng tưởng nhớ đối với người đã qua đời.
10	Nghi thức kính nhớ tổ tiên	Vào ngày mồng 2 Tết, nhiều giáo phận tổ chức riêng "Thánh lễ kính nhớ tổ tiên" hoặc các nghi thức kính nhớ tổ tiên, qua đó đưa việc tưởng nhớ tổ tiên vào trong khuôn khổ phụng vụ Công giáo.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Chúng tôi nhận thấy rằng, ranh giới của quá trình bản địa hóa trong thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Việt Nam được xác định dựa trên nguyên tắc phân biệt rõ giữa kính nhớ tổ tiên và thờ phượng tôn giáo. Những yếu tố mang tính văn hóa, đạo hiếu và tưởng niệm như lập bàn thờ tổ tiên ở vị trí thấp hơn bàn thờ

Thiên Chúa, thắp hương, dâng hoa, đọc kinh cầu nguyện, xin lễ cầu hồn, tảo mộ và tổ chức ngày giỗ được chấp nhận; trong khi những thực hành gắn với mê tín, thờ thần tài, chọn ngày lành tháng tốt, mở cửa mả hay tin rằng tổ tiên có thể ảnh hưởng đến vận mệnh bị cấm hoặc hạn chế. Sự phân định này cho thấy Giáo hội Công giáo tại Việt Nam không loại bỏ hoàn toàn truyền thống thờ cúng tổ tiên, mà cải biến nó theo tinh thần Kitô giáo, nhằm vừa duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, vừa bảo đảm sự trung thành với đức tin Công giáo.

2.2. Bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên tại giáo phận Côn Minh - Trung Quốc

2.2.1. Thờ cúng tổ tiên của người Côn Minh không theo Công giáo

Côn Minh là thủ phủ của tỉnh Vân Nam, nằm ở khu vực Tây Nam Trung Quốc, và trong lịch sử từng là nơi giao thoa giữa các cộng đồng người Hán di cư và các dân tộc thiểu số. Văn hóa thờ cúng tổ tiên tại đây vừa bảo lưu những yếu tố cốt lõi của truyền thống Nho giáo của người Hán, chẳng hạn như quan niệm "thận chung truy viễn" và đạo hiếu, vừa hình thành những nét đặc trưng riêng trong quá trình thực hành tại địa phương. Đồng thời, văn hóa thờ cúng tổ tiên ở Côn Minh cũng chịu sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau với các hình thức tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của các dân tộc thiểu số, như dân tộc Di và dân tộc Bạch.

"Phần cứng" của việc thờ cúng tổ tiên trong cộng đồng người Hán tại Côn Minh bao gồm bài vị tổ tiên, lư hương, chân nến và bàn thờ. Trên bàn thờ thường bày hương, nến, trà hoặc nước, hoa quả và bánh; vào các dịp lễ, Tết có thể bổ sung các món mặn và rượu. Những hành động cốt lõi trong nghi thức thờ cúng tổ tiên gồm dâng hương, dâng lễ vật và quỳ lạy.

"Làm giỗ" là một trong những hoạt động thờ cúng tổ tiên tại gia đình long trọng nhất của người Hán ở Côn Minh. Vào ngày giỗ, các thành viên trong gia đình tập trung lại, bàn thờ được bày đầy các món ăn, thường gồm thịt gà, cá, thịt lợn và các món khác; sau đó tiến hành dâng hương, thắp nến, đốt tiền vàng mã, rồi người lớn tuổi dẫn con cháu cúi lạy trước bài vị tổ tiên. Sau khi nghi lễ kết thúc, cả gia đình cùng dùng bữa — đây chính là "ăn giỗ". Trong phương ngữ Côn Minh, việc cùng ăn sau nghi lễ được xem là một bộ phận không thể tách rời của hoạt động tưởng nhớ

tổ tiên: “ăn” không đơn thuần là “tiện thể dùng bữa”, mà mang ý nghĩa tượng trưng cho việc tiếp nối truyền thống “cùng ăn với tổ tiên”.

Tảo mộ vào dịp Tết Nguyên đán là hoạt động tưởng nhớ tổ tiên hằng năm phổ biến nhất tại khu vực Côn Minh. Vào đêm Giao thừa hoặc trước và trong dịp Tết, các thành viên trong gia đình đến phần mộ tổ tiên để “tảo mộ”— phát quang cỏ dại, đắp thêm đất, bày lễ vật, dâng hương, đốt tiền vàng mã và cúi lạy. Phong tục này khá phổ biến tại Côn Minh và các khu vực lân cận có cộng đồng người Hán, thường do những người lớn tuổi trong gia đình, đặc biệt là nam giới, dẫn đầu và có sự tham gia của cả gia đình.

Tết Trung thu trong truyền thống của người Hán tại Côn Minh chủ yếu gắn với hoạt động đoàn tụ và thưởng trăng. Tuy nhiên, một số gia đình cũng bày bánh Trung thu và hoa quả trên bàn thờ để tưởng nhớ tổ tiên, thuộc hình thức “thờ cúng tổ tiên theo dịp lễ, Tết”.

2.2.1.1. Truyền thống cốt lõi trong thực hành thờ cúng tổ tiên của người Hán ở Côn Minh: Tết Nguyên đán và Tết Trung Nguyên

Thờ cúng tổ tiên vào dịp Tết Nguyên đán là một trong những dịp phổ biến nhất để người Hán ở Côn Minh thực hiện nghi lễ tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên. Trước khi bắt đầu bữa cơm tất niên, người dân Côn Minh lâu đời thường thực hiện một nghi thức quan trọng: Gà, vịt và cá sau khi chế biến xong được đặt trước bài vị tổ tiên; rót vài chén rượu, thêm hai bát cơm và thắp hương. Người lớn tuổi trong gia đình sẽ đứng ra hành lễ trước bài vị tổ tiên. Toàn bộ nghi thức được tiến hành rất trang nghiêm. Từ tối hôm trước, gia đình đã phải chuẩn bị một miếng thịt dùng để cúng tổ tiên, thường là một khối thịt hình vuông, mỗi cạnh khoảng 20 cm. Miếng thịt được ninh trên lửa nhỏ suốt đêm để dùng trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên[67].

Ý nghĩa sâu xa của việc thờ cúng tổ tiên vào đêm Giao thừa nằm ở hai phương diện. Một mặt, nghi lễ này bắt nguồn từ những quan niệm truyền thống như “trăm điều thiện, chữ hiếu đứng đầu” và “thận chung truy viễn” , qua đó thể hiện lòng hiếu kính và sự tưởng nhớ đối với tổ tiên, ông bà vào thời khắc chuyển giao giữa năm cũ và năm mới. Mặt khác, nghi lễ này còn xuất phát từ niềm tin sâu sắc của

người dân rằng linh hồn tổ tiên có thể phù hộ cho con cháu, giúp gia đình và hậu thế ngày càng hưng thịnh, phát đạt[67].

Thờ cúng tổ tiên vào dịp Tết Trung Nguyên (Rằm tháng Bảy) là một trong những hình thức thực hành thờ cúng tổ tiên mang đậm nét đặc trưng địa phương nhất ở Côn Minh. Trong dân gian Côn Minh có lưu truyền câu nói: "Tết nhỏ, Rằm tháng Bảy lớn" ("Năm nhỏ, tháng Bảy lớn"). Câu nói này hàm ý rằng: Tết Nguyên đán là dịp để những người đang còn sống trong gia đình đoàn tụ, sum vầy; còn Rằm tháng Bảy là dịp để đón các thế hệ tổ tiên trở về nhà, coi các vị như những thành viên trong gia đình và cùng nhau đón lễ.

Nghi lễ thờ cúng tổ tiên vào dịp Trung Nguyên bao gồm một quy trình tương đối đầy đủ với ba bước: "đón tổ tiên – cúng tổ tiên – tiễn tổ tiên".

Đón tổ tiên (khoảng ngày 12 tháng Bảy âm lịch): Gia đình dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ từ trước, đồng thời chuẩn bị các vật phẩm như hương, nến, tiền vàng mã, quần áo giấy và kiệu giấy. Vào buổi tối, gia đình thắp hương và thành tâm đón các thế hệ tổ tiên trở về nhà. Sau khi hoàn thành nghi thức đón tổ tiên, trên bàn thờ luôn duy trì ánh đèn và hương hỏa.

Cúng tổ tiên (trong nhiều ngày liên tiếp): Nghi lễ chú trọng việc "dâng cơm ba bữa". Trước mỗi bữa ăn của gia đình, cơm, thức ăn và trà nước được bày lên bàn thờ trước, như thể tổ tiên vẫn còn ở nhà và cùng dùng bữa với con cháu. Ngoài ra, gia đình còn bày các loại trái cây theo mùa và bánh trái, đồng thời thắp hương vào mỗi buổi sáng và buổi tối.

Tiễn tổ tiên (tối ngày 14 hoặc 15 tháng Bảy âm lịch): Gia đình chuẩn bị đầy đủ và sắp xếp ngay ngắn các gói lễ, quần áo giấy, vàng mã và những vật phẩm cúng tế khác, sau đó tiến hành hóa vàng, qua đó thực hiện nghi thức "tiễn đưa" tổ tiên trở về cõi âm.

2.2.1.2. Vật thể mang tính vật chất của thực hành thờ cúng tổ tiên: Bàn thờ và bàn lễ

Không gian thờ cúng tổ tiên trong các gia đình người Hán ở Côn Minh thường được bố trí tại gian chính của ngôi nhà. Hầu như mỗi gia đình đều có một bức tường dành riêng để thờ "Thiên – Địa – Quốc – Thân – Sư", tổ tiên trong gia đình và Thần

Táo, đồng thời thường được trang trí bằng hai câu đối. Về vị trí sắp đặt, thông thường "Thiên – Địa – Quốc – Thân – Sư" được đặt ở vị trí trung tâm, bài vị tổ tiên ở bên trái và Thần Táo ở bên phải[70].

Lễ vật dâng cúng trong nghi thức thờ cúng tổ tiên vào đêm Giao thừa được chuẩn bị theo những quy định khá cụ thể. Trước tiên, ở hai bên trái và phải phía ngoài cửa ra vào, mỗi bên thắp ba nén hương. Sau đó, gia đình tiếp tục thắp nến và hương trên bàn hương án. Người cao tuổi trong gia đình đặt đầu lợn ở chính giữa bàn hương án; tại địa phương, việc dâng đầu lợn vào ngày 30 Tết được xem là một lễ vật không thể thiếu. Hai bên lần lượt đặt một bát thịt, một bát cơm, một chén trà và một chén rượu. Sau khi đốt tiền giấy trong chậu than đặt trước bàn hương án, các thành viên trong gia đình lần lượt tiến lên quỳ lạy tổ tiên.

Ngoài ra, tại địa phương còn lưu truyền một nghi thức gọi là "đả giấm thang" (cách gọi theo âm địa phương). Trong bếp, người ta đốt nóng một vài tảng đá lớn, sau đó lấy đá ra đặt vào một chiếc chậu có cành tùng và bách. Người lớn tuổi trong gia đình một tay bê chậu, một tay cầm ấm trà, vừa từ từ rót nước lên những tảng đá, vừa đọc lời khấn: "Thanh tịnh, sạch sẽ; thanh tịnh, sạch sẽ. Vàng bạc châu báu bước vào nhà, những gì không sạch sẽ thì cuốn ra ngoài." Sau khi người thực hiện nghi thức đi một vòng quanh nhà, nghi lễ thờ cúng tổ tiên mới được xem là hoàn tất.

2.2.1.3. Các yếu tố tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong phong tục tang ma ở Côn Minh

Phong tục tang ma của người Hán ở Côn Minh nổi tiếng với sự phức tạp và xa hoa, tốn kém. Theo các tư liệu lịch sử, vào cuối thời Thanh, khi người Côn Minh có người thân qua đời, họ thường dùng ba chữ "làm đại sự" để chỉ việc tang. Vì vậy, trong mọi nghi thức tang lễ, họ đều không tiếc công sức và tiền của để tổ chức một cách phô trương, xa hoa. Tập quán trọng hậu táng này đã tạo ra gánh nặng vật chất rất lớn đối với những gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn[44].

Quy trình tang lễ cụ thể thể hiện sự tôn kính sâu sắc đối với tổ tiên và người đã khuất: Trong vòng ba ngày sau khi qua đời, nếu không có nguyên nhân đặc biệt, thi thể sau khi được mặc quần áo chỉnh tề sẽ được đưa vào quan tài. Khi tiến hành nhập liệm, tất cả các người con chịu tang đều phải tham gia, đồng thời nhất thiết phải có người thuộc gia đình bên ngoại của người đã khuất có mặt; nếu không, không thể

tiến hành nghi thức "thịnh liệm". Khi đưa thi thể vào quan tài, con trai trưởng có trách nhiệm đỡ phần đầu, những người khác cùng khiêng thi thể, cẩn thận đặt thi thể vào trong quan tài[48].

Sau khi hoàn tất việc nhập liệm, quan tài được đặt tại gian chính của ngôi nhà. Những người con chịu tang quỳ phục trước quan tài. Người thực hiện nghi thức đóng đinh cầm một chiếc búa nhỏ, đóng chiếc đinh gỗ còn nhô trên nắp quan tài xuống. Khi đinh được đóng, những người con chịu tang đồng thanh hô: "tránh đinh, tránh đinh", qua đó thể hiện sự "quan tâm" cuối cùng đối với người đã khuất.

Trong những ngày linh cữu còn được tạm đặt tại nhà, mỗi ngày thực hiện hai lần dâng cơm cúng, theo lệ thường đốt cơm cúng trước linh cữu, sau đó toàn thể gia đình cùng khấu đầu hành lễ. Khi họ hàng, bạn bè đến nhà viếng tang, những người con chịu tang phải quỳ xuống và khấu đầu để đáp lễ, bày tỏ lòng cảm tạ.

2.2.1.4. Tính đa dạng của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong bối cảnh đa dân tộc ở Vân Nam

Tỉnh Vân Nam, nơi Côn Minh tọa lạc, là một địa phương có thành phần dân tộc đa dạng. Bên cạnh truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Hán chịu ảnh hưởng của Nho giáo, các dân tộc thiểu số như Di, Bạch, Phổ Mễ và Cảnh Pha cũng có những hình thức tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên khác nhau. Đây là một trong những điểm khác biệt rõ nét nhất về nền tảng văn hóa của thực hành thờ cúng tổ tiên giữa Giáo phận Côn Minh và Giáo phận Bắc Ninh.

Truyền thống "tiễn đưa tổ tiên" của dân tộc Cảnh Pha có sự khác biệt mang tính căn bản so với thực hành "thờ cúng tổ tiên" của người Hán. Người Cảnh Pha không có nghĩa vụ phải thờ phụng và cúng tế tổ tiên, mà chú trọng vào việc "tiễn đưa" tổ tiên rời khỏi thế giới của người sống. Tổ tiên trong quan niệm của người Cảnh Pha được phân thành hai nhóm: những tổ tiên "được tiễn đưa tốt đẹp" và những hồn ma tổ tiên "cắn người". Đối với nhóm thứ nhất, nghi lễ tập trung vào việc thuận lợi tiễn đưa họ rời khỏi thế giới của người sống; đối với nhóm thứ hai, người ta phải tiến hành các nghi lễ nhằm xua đuổi và hóa giải tác hại do tính chất "cắn người" của họ gây ra[51].

Tín ngưỡng thờ đá trắng của dân tộc Phổ Mễ mang nhiều tầng ý nghĩa văn hóa, bao gồm tín ngưỡng vật tổ, tín ngưỡng thờ cúng tự nhiên và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: Với tư cách là biểu tượng vật tổ, đá trắng có chức năng bảo vệ các thành viên trong cộng đồng. Việc các cộng đồng dân tộc ở khu vực Tây Nam Trung Quốc thờ phụng biểu tượng vật tổ bằng đá trắng xuất phát từ mong muốn nhận được sự che chở và bảo vệ hữu hiệu của thần linh vật tổ[41].

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của các dân tộc thiểu số giữ vai trò cốt lõi trong việc hình thành bản sắc tộc người và duy trì sự tiếp nối của gia đình, dòng họ: Các dân tộc thiểu số ở Vân Nam nhìn chung quan niệm rằng con người có cùng nguồn gốc và cùng cội nguồn. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đã vượt qua những giới hạn trong nhận thức "vật và người không phân biệt" của tín ngưỡng vật tổ nguyên thủy; trên cơ sở quan niệm về sự bất diệt của linh hồn, tín ngưỡng này dần phát triển thành những truyền thuyết và hình thức thờ cúng đối với tổ tiên xa và tổ tiên gần. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên xa góp phần củng cố ý thức nhận diện và gắn kết dòng tộc, tộc người, trong khi tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gần góp phần tăng cường ý thức về chi họ, gia đình và dòng họ.

2.2.2. Thờ cúng tổ tiên của người Côn Minh theo Công giáo

Do các tư liệu công khai về thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh không phong phú và có hệ thống như tại Giáo phận Bắc Ninh, mục này cần áp dụng cấu trúc song song, kết hợp giữa thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Trung Quốc nói chung và những trường hợp đặc thù tại Vân Nam/Giáo phận Côn Minh.

2.2.2.1. Bối cảnh thể chế: Quan điểm của Công giáo Trung Quốc về việc thờ cúng tổ tiên và bối cảnh "Hán hóa"

Trước hết, mục này tập trung thảo luận về khung thể chế chung đối với thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Trung Quốc. Khác với Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ban hành những hướng dẫn tương đối chi tiết về việc thờ cúng tổ tiên, Giáo hội Công giáo Trung Quốc lựa chọn con đường "từng bước thăm dò và hình thành thực tiễn trong quá trình bản địa hóa" đối với vấn đề này.

Những thay đổi trong nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Trung Quốc hiện nay là một trong những yếu tố của quá trình bản địa hóa phụng vụ của

Giáo hội. Những thay đổi này góp phần thúc đẩy sự hòa nhập của Công giáo với các phong tục và truyền thống văn hóa Trung Quốc trên phương diện văn hóa; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu, tương tác và chung sống hài hòa giữa người Công giáo Trung Quốc với những người thuộc các tín ngưỡng khác[65,tr.53-57]. Việc thờ cúng tổ tiên được xem là một bộ phận của quá trình bản địa hóa phụng vụ của Giáo hội, với ý nghĩa quan trọng là thúc đẩy sự kết nối giữa Công giáo và văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Năm 1939, sau khi Tòa Thánh Rôma bãi bỏ lệnh cấm đối với các nghi lễ truyền thống của Trung Quốc, việc thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Trung Quốc đã đạt được tính hợp pháp trên phương diện thể chế. Kể từ đó, thực hành thờ cúng tổ tiên từng bước được Giáo hội Công giáo Trung Quốc tiếp nhận và khuyến khích trong hoạt động mục vụ. Khác với Hội đồng Giám mục Việt Nam, cơ quan đã ban hành "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" một cách có hệ thống vào năm 2019, thực hành thờ cúng tổ tiên trong Giáo hội Công giáo Trung Quốc chủ yếu dựa vào sự chủ động tìm tòi và thực hành của các giáo phận và giáo xứ tại từng địa phương, đồng thời còn thiếu một văn bản quy phạm thống nhất ở cấp toàn quốc.

2.2.2.2. Mô hình thực hành thờ cúng tổ tiên phổ biến của người Công giáo Trung Quốc

Do các tư liệu công khai về Giáo phận Côn Minh còn hạn chế, mô hình thực hành thờ cúng tổ tiên phổ biến của người Công giáo Trung Quốc dưới đây sẽ được sử dụng làm cơ sở tham chiếu cho việc phân tích trường hợp Côn Minh.

Thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Trung Quốc chủ yếu được thể hiện trong một số dịp sau đây: Tảo mộ vào tiết Thanh Minh: Thanh Minh là một trong những dịp phổ biến nhất để người Công giáo Trung Quốc thực hành tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên. Các tín hữu đến nghĩa trang để tảo mộ, "đọc các lời kinh cầu nguyện, rảy nước thánh và hát thánh ca", qua đó bày tỏ lòng tưởng nhớ đối với người thân, bạn bè đã qua đời, đồng thời cầu xin "Chúa Cha tha thứ cho các linh hồn nơi luyện ngục".

Thờ cúng tổ tiên vào dịp Tết Nguyên đán: Trong đêm Giao thừa hoặc những ngày Tết Nguyên đán, các gia đình Công giáo thường tổ chức cầu nguyện tại gia để tưởng nhớ tổ tiên. Khác với hình thức thờ cúng tổ tiên truyền thống trong dân gian,

người Công giáo sử dụng lời cầu nguyện thay cho việc thắp hương, đốt vàng mã, đồng thời sử dụng Thánh lễ cầu nguyện cho người đã qua đời thay cho các nghi thức cúng tế truyền thống.

Kỷ niệm ngày giỗ và ngày giỗ hằng năm của người đã qua đời: Vào ngày giỗ hoặc ngày kỷ niệm hằng năm ngày mất của người thân, người Công giáo thường mời linh mục cử hành Thánh lễ cầu nguyện và tưởng nhớ người đã qua đời, đồng thời các thành viên trong gia đình, dòng họ tập trung để cùng cầu nguyện.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, trong thực hành thờ cúng tổ tiên hiện nay của người Công giáo Trung Quốc tồn tại một "ranh giới kép". Một mặt, người Công giáo vẫn bảo lưu cốt lõi đạo đức của chữ "hiếu" trong truyền thống thờ cúng tổ tiên; mặt khác, họ sử dụng các hình thức nghi lễ Công giáo như cầu nguyện và Thánh lễ để thay thế những yếu tố thuộc tín ngưỡng dân gian truyền thống như thắp hương, đốt vàng mã và quỳ lạy. Mô hình "bảo lưu nội hàm cốt lõi – cải biến hình thức thực hành" này là một trong những đặc điểm cơ bản của quá trình bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên của Công giáo Trung Quốc.

2.2.2.3. Bản địa hóa thực hành thờ cúng tổ tiên trong bối cảnh văn hóa đa dân tộc ở Vân Nam

Bối cảnh văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Vân Nam khiến thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo tại địa phương trở nên phức tạp hơn so với các khu vực có cộng đồng người Hán chiếm đa số.

Bảng 2.4. Bảng phân loại các đồ thờ truyền thống của người Trung Quốc được người Công giáo thực hành trong thờ cúng tổ tiên

TT	Tên đồ thờ	Ghi chú
1	Ảnh tổ tiên	Được phép và khuyến khích sử dụng. Di ảnh được dùng để bày tỏ lòng tưởng nhớ và kính trọng đối với tổ tiên, có thể được treo hoặc đặt tại vị trí bàn thờ tổ tiên hoặc bàn hương án.
2	Bài vị tổ tiên	Có thể đặt bài vị tổ tiên, nhưng cần lưu ý rằng trên bài vị không được ghi chữ "thần vị", nhằm tránh việc thần thánh hóa tổ tiên. Bài vị cần được đặt tại một vị trí thích hợp, tách biệt với Nhà Tạm, thánh giá và các ảnh

		tượng thánh.
3	Lư hương/Bát hương	Được phép sử dụng. Việc dâng hương được xem là một hình thức biểu đạt sự kính trọng mang tính văn hóa, nhưng cần xác định rõ mục đích là "bày tỏ lòng kính trọng", chứ không phải "cúng dưỡng linh hồn" hoặc "cầu xin tổ tiên phù hộ".
4	Chân nến/Đèn nến	Được phép sử dụng. Tượng trưng cho sự kính trọng và ánh sáng, được đặt ở hai bên bàn hương án.
5	Lọ hoa	Được phép sử dụng. Dâng hoa là một hình thức phổ biến để bày tỏ lòng tưởng nhớ và kính trọng.
6	Bàn thờ/Hương án	Có thể bố trí một bàn hương án đơn giản. Bàn hương án dùng cho việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình phải được tách biệt với bàn thờ Công giáo và không được sử dụng chung.
7	Hoa tươi	Được phép và khuyến khích. Khi đi tảo mộ vào dịp Thanh Minh, có thể dâng hoa thay cho việc đốt vàng mã.
8	Mâm quả/Trái cây	Có thể đặt, như một hình thức biểu đạt lòng kính trọng mang tính văn hóa. Tuy nhiên, không được mang hàm ý "để tổ tiên hưởng dùng" hoặc "cầu xin tổ tiên phù hộ".
9	Thánh giá/Ảnh tượng Chúa	Nên được đặt ở vị trí nổi bật trên bàn thờ tổ tiên/bàn hương án, nhằm thể hiện vị trí trung tâm của đức tin Công giáo; việc tưởng nhớ tổ tiên được thực hiện trong Thiên Chúa.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Tín hữu Công giáo người Miêu: Mô hình "thay thế nghi lễ" trong đó Thiên Chúa thay thế tổ tiên. Nghi lễ tang ma của người Miêu theo Công giáo tại Vân Nam thể hiện sự thay thế có hệ thống của đức tin Công giáo đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên truyền thống. Trong tang lễ truyền thống của người Miêu, thầy cúng (đoan công) đọc và hát các bài kinh chỉ đường, đóng vai trò kết nối giữa người đã khuất với tổ tiên, đồng thời chỉ dẫn cho người chết con đường trở về quê tổ và trở thành tổ tiên. Nghi lễ này mang đậm ý nghĩa tìm về nguồn cội và thờ cúng tổ tiên. Trong

suốt tang lễ, họ hàng và bạn bè thay phiên nhau đánh trống, thổi khèn lá, âm thanh được duy trì liên tục cả ngày lẫn đêm.

Trong tang lễ của người Miêu theo Công giáo, Thiên Chúa thay thế vị trí của tổ tiên; hội trưởng và các chức sắc tôn giáo đảm nhiệm vai trò kết nối người đã khuất với Thiên Chúa, thay cho chức năng của thầy cúng truyền thống. Việc họ hàng và bạn bè thay phiên nhau đọc kinh cũng thay thế cho âm thanh của trống và khèn lá trong tang lễ truyền thống. Đối với các nghi lễ vào dịp lễ, tết, "tín hữu người Miêu không có phong tục tảo mộ cho người đã khuất vào tiết Thanh Minh, cũng không có tập quán thờ cúng tổ tiên vào những dịp lễ quan trọng". Ngay cả trong Lễ hội Hoa Sơn truyền thống, các gia đình không tiến hành cúng tế tổ tiên tại nhà và không thờ phụng bài vị tổ tiên; thay vào đó, họ đến nhà thờ đúng giờ để tham dự các buổi phụng vụ Chúa nhật.

Trường hợp người Miêu cho thấy một mô hình "bản địa hóa theo hướng thay thế mạnh" – không phải là sự dung hợp giữa các yếu tố Công giáo và truyền thống bản địa, mà là việc sử dụng một cách có hệ thống các yếu tố Công giáo để thay thế những yếu tố cốt lõi của nghi lễ thờ cúng truyền thống. Trường hợp này có ý nghĩa tham chiếu quan trọng trong việc tìm hiểu thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo thuộc các dân tộc thiểu số ở Vân Nam.

Tín hữu Công giáo người Di: Từ sự thích nghi văn hóa của các nhà truyền giáo đến những căng thẳng trong thực hành đương đại. Việc truyền bá Công giáo tại các khu vực cư trú của người Di ở Vân Nam có nền tảng lịch sử sâu sắc. Vào thế kỷ XIX, khi nhà truyền giáo người Pháp Paul Vial tiến hành truyền giáo tại khu vực người Di ở Thạch Lâm, ông đã áp dụng một chiến lược diễn giải thần học đặc thù. Cụ thể, ông tiến hành "sưu tầm và chỉnh lý các thần thoại sáng thế của người Di, kiến tạo lịch sử về nguồn gốc tộc người Di, thúc đẩy quan niệm Thiên Chúa sáng tạo ra tổ tiên của người Di"; thậm chí còn "lần lượt xây dựng hình tượng Bimo, thần trời Gezi và hình tượng ba anh em tương ứng với linh mục, Thiên Chúa và Thiên Chúa Ba Ngôi", qua đó cố gắng "tăng cường những điểm tương đồng giữa Công giáo và tôn giáo nguyên thủy của người Di"[50,tr.79-87].

Những nghiên cứu và hoạt động thực tiễn của Vial cho thấy hệ thống tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Di là một trong những trở ngại văn hóa cốt lõi mà Công giáo phải đối diện khi thâm nhập vào xã hội người Di. Thông qua việc "viết lại nội dung và chủ đề của thần thoại, dùng học thuyết về nguyên tội của con người để thay thế chủ đề 'hướng thiện và hành thiện'… qua đó thực hiện sự sáng tạo từ hình thức bên ngoài đến nội dung bản chất", ông cố gắng thiết lập tính liên tục về mặt thần học giữa tín ngưỡng tổ tiên của người Di và đức tin Công giáo.

Trong thực tiễn đương đại của Giáo phận Côn Minh, cách thức người Công giáo người Di nhìn nhận tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn cần được tiếp tục tìm hiểu thông qua khảo sát điền dã. Tuy nhiên, di sản của Vial gợi mở rằng người Công giáo người Di phải đối diện với vấn đề "làm thế nào để điều hòa tín ngưỡng về linh hồn tổ tiên của người Di với đức tin độc thần của Công giáo". Vấn đề này mang tính thách thức cao hơn so với câu hỏi mà người Công giáo người Hán phải đối diện, đó là "làm thế nào để hiểu phương diện văn hóa của việc thờ cúng tổ tiên".

Trường hợp của Vial là một bối cảnh lịch sử quan trọng để tìm hiểu quan niệm về thờ cúng tổ tiên của người Công giáo thuộc dân tộc Di ở Vân Nam. Ông đã cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Di và đức tin Công giáo thông qua việc bản địa hóa hoạt động diễn giải thần học. Điều này cho thấy một tính liên tục về mặt lịch sử giữa nỗ lực bản địa hóa của Vial trong quá khứ và thực hành của người Công giáo người Di trong bối cảnh đương đại.

Tín hữu Công giáo người Tàng: Mô hình "dung hợp" trên cơ sở duy trì cấu trúc nghi lễ truyền thống. Nghi lễ tang ma của người Tạng theo Công giáo tại làng Tì Trung ở khu vực Tây Bắc Vân Nam thể hiện một mô hình bản địa hóa khác, đó là "duy trì cấu trúc nghi lễ truyền thống của người Tạng, đồng thời đưa vào những nội dung đức tin Công giáo mới". Trong lịch sử, sự dịch chuyển và giao lưu thường xuyên giữa các dân tộc tại làng Tì Trung đã làm suy yếu quan niệm dựa trên quan hệ huyết thống, đồng thời thúc đẩy sự hình thành một cộng đồng xã hội dựa trên quan hệ địa vực. Trong cấu trúc xã hội này, đức tin Công giáo đã ăn sâu và được tích hợp một cách sâu sắc vào đời sống cộng đồng[70,tr.89-95].

Trường hợp người Tạng cho thấy một mô hình "bảo lưu cấu trúc, thay thế nội dung" trong quá trình bản địa hóa. Theo đó, khung nghi lễ tang ma truyền thống được duy trì, nhưng nội hàm của nghi lễ được Công giáo hóa. Trường hợp này cung cấp thêm một cơ sở tham chiếu quan trọng để tìm hiểu thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo thuộc các dân tộc thiểu số tại khu vực xung quanh Giáo phận Côn Minh.

Thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo tại Côn Minh hiện nay không còn đơn thuần là "sự tiếp nối của mô hình văn hóa Công giáo phương Tây" như trong giai đoạn đầu, mà đã hình thành một hình thức kết hợp giữa cốt lõi đức tin Công giáo và các thực hành truyền thống địa phương.

Thời điểm tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo không còn chỉ tuân theo nhịp thời gian của lịch phụng vụ phương Tây, mà đã gắn kết với hệ thống thời gian truyền thống địa phương — như tảo mộ trước và sau Tết Nguyên đán, "làm giỗ" vào ngày giỗ của tổ tiên, tưởng niệm người đã khuất vào dịp Trung Nguyên, và đoàn tụ gia đình vào Tết Trung thu. Những thời điểm này vốn không có chức năng tưởng nhớ tổ tiên trong truyền thống Công giáo phương Tây, nhưng lại là những thời điểm tưởng nhớ tổ tiên phổ biến trong văn hóa địa phương Côn Minh. Người Công giáo tiếp nhận hệ thống thời gian truyền thống này và đưa vào đó các hoạt động cầu nguyện và Thánh lễ Công giáo.

Trong các gia đình Công giáo, bàn thờ tổ tiên và các tượng ảnh Công giáo được đặt cạnh nhau và cùng tồn tại. Lư hương, chân nến, bài vị hoặc di ảnh tổ tiên, lễ vật — những vật dụng truyền thống này không bị loại bỏ hay thay thế, mà được đưa trực tiếp vào không gian sinh hoạt đức tin của gia đình Công giáo. Giáo hội cho phép dâng hương, cúi đầu kính lễ, dâng hoa và dâng trái cây trước bài vị tổ tiên. Bản thân không gian thờ cúng trở thành một minh chứng cho quá trình bản địa hóa: đức tin Công giáo không "tạo ra một không gian riêng", mà "đi vào không gian truyền thống".

Các khuôn thức thực hành như "làm giỗ", "ăn giỗ" và "tảo mộ" được giữ lại tương đối đầy đủ. Vào ngày giỗ của tổ tiên, người Công giáo có thể "mời linh mục cử hành Thánh lễ cầu nguyện tưởng niệm", sau Thánh lễ, các thành viên trong gia

đình cùng dùng bữa; tại nghĩa trang, họ thực hiện các hoạt động như "dâng hương, dâng hoa và đọc kinh", một số giáo xứ thậm chí còn cử hành Thánh lễ tại nghĩa trang. Như vậy, các nghi thức Công giáo (Thánh lễ) được lồng ghép vào khuôn thức của các nghi lễ truyền thống (làm giỗ, tảo mộ), thay vì thay thế chúng.

Những chức năng xã hội mà "ăn giỗ" mang lại, như đoàn tụ gia đình và giao lưu giữa hàng xóm, cũng được người Công giáo tiếp nhận. Vì vậy, tưởng nhớ tổ tiên không chỉ là "một hành vi tôn giáo", mà còn là một thực hành văn hóa nhằm duy trì mối liên kết gia đình và tham gia vào đời sống cộng đồng — đây chính là biểu hiện cho thấy văn hóa địa phương đã "định hình" đức tin Công giáo.

Bản địa hóa không phải là "thêm một chút màu sắc địa phương vào Công giáo", mà là "truyền thống địa phương đi vào cấu trúc cốt lõi của đời sống đức tin Công giáo". Hình thức thực hành mang đặc trưng của "mô hình văn hóa Công giáo phương Tây" trong giai đoạn đầu — với phụng vụ bằng tiếng Latinh, âm nhạc phương Tây và sự hạn chế đối với việc tưởng nhớ tổ tiên — đã dần được thay thế bằng hình thức kết hợp giữa "cốt lõi đức tin phương Tây + thực hành truyền thống địa phương".

Cốt lõi đức tin, bao gồm việc tôn thờ Thiên Chúa và niềm tin vào Đức Kitô, vẫn được duy trì; tuy nhiên, phương thức biểu đạt đức tin — từ thời gian, không gian, hành vi cho đến chức năng xã hội của việc tưởng nhớ tổ tiên — đã được bản địa hóa. Người Công giáo không còn chỉ đặt câu hỏi "có được phép tưởng nhớ tổ tiên hay không", mà chuyển sang đặt câu hỏi "làm thế nào để tưởng nhớ tổ tiên theo cách thức Công giáo". Sự thay đổi trong cách đặt vấn đề này tự thân đã cho thấy một tầng sâu của quá trình bản địa hóa.

Bảng 2.5. Bảng phân loại một số yếu tố truyền thống của người Trung Quốc được người Công giáo thực hành thờ cúng tổ tiên ở Giáo phận Côn Minh

TT	Tên nhạc cụ truyền thống Trung Quốc	Ghi chú
1	Bài vị tổ tiên	Có thể đặt, nhưng trên bài vị chỉ được ghi họ tên của tổ tiên, không được ghi các chữ như "thần vị" .
2	Di ảnh và bàn thờ	Có thể bố trí một bàn thờ đơn giản, trên đó đặt di ảnh tổ tiên, Thánh giá, hoa tươi và nến. Di ảnh tượng trưng cho lòng tưởng nhớ đối với người

		đã khuất, chứ không phải là nơi linh hồn cư ngụ.
3	Dâng hương	Được phép. Dâng hương tượng trưng cho lời cầu nguyện và lời chúc lành dâng lên Thiên Chúa, chứ không phải là hành vi cúng dưỡng linh hồn tổ tiên hay cầu xin tổ tiên phù hộ.
4	Dâng hoa	Được phép. Dâng hoa tượng trưng cho tình yêu thương và lòng tưởng nhớ không ngừng đối với tổ tiên.
5	Dâng trái cây	Được phép. Dâng trái cây tượng trưng cho thành quả và sự kế thừa, thể hiện lòng tưởng nhớ và biết ơn đối với công lao dưỡng dục, vun đắp con cháu của tổ tiên. Việc dâng trái cây không mang ý nghĩa mời tổ tiên "thụ hưởng", mà là một hình thức bày tỏ lòng kính trọng.
6	Dâng rượu	Được phép. Dâng rượu tượng trưng cho lòng tưởng nhớ và tình cảm hướng về tổ tiên.
7	Cúi đầu/Quỳ lạy	Được phép. Cúi đầu kính lễ trước di ảnh hoặc bài vị của người đã khuất là hành vi phù hợp và hợp lý. Việc cúi lạy nhằm thể hiện lòng hiếu thảo và sự kính trọng, chứ không mang ý nghĩa thờ phượng tôn giáo.
8	Tảo mộ Thanh Minh	Được giữ lại. Có thể đến nghĩa trang để cầu nguyện, rảy nước thánh, dâng hoa và dâng hương. Trước khi dâng hương, nên đọc kinh cầu nguyện, sau đó thắp nến và dâng hương.
9	Thánh lễ cầu nguyện tổ tiên	Nghi thức cốt lõi trong việc tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo. Có thể được cử hành vào các dịp như Tết Nguyên đán, Tết Thanh Minh, bao gồm các nghi thức như đọc Kinh Thánh, cầu nguyện, dâng hương, dâng hoa và dâng trái cây.
10	Giỗ	Vào ngày giỗ của người đã khuất, có thể tổ chức cầu nguyện tưởng niệm hoặc xin lễ cầu nguyện, thay thế cho tục đốt vàng mã và dâng lễ vật theo truyền thống.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Vì vậy, thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo tại Côn Minh có thể được xem là một biểu hiện trực tiếp cho sự tích hợp ngày càng sâu của truyền thống địa phương vào đời sống Công giáo: các vật phẩm truyền thống được sử dụng trong không gian tưởng nhớ tổ tiên; hệ thống thời gian truyền thống được kết hợp với đời sống phụng vụ; các hành vi tưởng nhớ truyền thống được điều chỉnh theo cách diễn đạt của Công giáo; và các chức năng xã hội truyền thống của việc tưởng nhớ tổ tiên

tiếp tục được duy trì trong cộng đồng. Xét về bản chất, quá trình bản địa hóa thể hiện ở việc truyền thống địa phương từng bước đi vào và tái cấu trúc những không gian biểu đạt vốn trước đây chịu ảnh hưởng mạnh của hình thức văn hóa Công giáo phương Tây.

2.2.2.4. Trường hợp cụ thể tại Giáo phận Côn Minh: Tranh luận xoay quanh tang lễ của linh mục Trương Văn Xương

Sự kiện tang lễ của linh mục Trương Văn Xương, Đại diện Tông tòa của Giáo phận Côn Minh, vào năm 2012 là một trường hợp điển hình quan trọng để tìm hiểu tính phức tạp trong thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh.

Cha Trương qua đời ngày 5 tháng 2 năm 2012, hưởng thọ 92 tuổi. Theo phong tục của người Di tại địa phương, thi thể người qua đời cần được đặt trong nhà trong bảy ngày để thân nhân và cộng đồng đến viếng. Tuy nhiên, chính quyền đã tiến hành hỏa táng thi thể chỉ bốn ngày sau khi cha qua đời (ngày 9 tháng 2). Các tín hữu thuộc cộng đoàn Công giáo hoạt động ngoài cơ cấu chính thức bày tỏ sự bất mãn, cho rằng việc này đi ngược lại truyền thống của người Di cũng như nguyện vọng của cha Trương khi còn sống. Vì vậy, "các linh mục và giáo dân thuộc cộng đoàn Công giáo hoạt động ngoài cơ cấu chính thức không tham dự tang lễ, mà cử hành Thánh lễ riêng để cầu nguyện cho người đã qua đời". Có hàng trăm tín hữu tham dự Thánh lễ an táng. Cuối cùng, tro cốt của cha Trương được an táng tại khu nghĩa trang trong khuôn viên nhà thờ Công giáo Hải Ấp[60].

Sự kiện này cho thấy ba phương diện phức tạp trong thực hành thờ cúng tổ tiên và tang ma tại Giáo phận Côn Minh: Thứ nhất, sự căng thẳng giữa phong tục truyền thống của người Di và các yêu cầu về chính sách: Phong tục "để thi thể trong bảy ngày" của người Di tồn tại sự xung đột trên thực tế với các quy định và chính sách về mai táng. Điều này tạo nên sự đối lập rõ rệt với thực hành tương đối thống nhất của người Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh, trong đó không lựa chọn ngày lành, giờ tốt để tổ chức tang lễ. Thứ hai, sự phân hóa giữa "Giáo hội công khai" và "Giáo hội hoạt động ngoài cơ cấu chính thức": Các vấn đề liên quan đến thờ cúng tổ tiên và tang ma trở thành một trong những điểm tập trung của sự khác biệt giữa hai cộng đoàn Giáo hội. Ngay trong cùng một giáo phận, các tín hữu Công giáo cũng không đạt được sự thống nhất trong cách thức ứng xử với các phong tục truyền thống của người Di. Thứ

ba, thực hành thờ cúng tổ tiên chưa đạt được sự tích hợp về mặt thể chế: Khác với hệ thống hướng dẫn thống nhất của Hội đồng Giám mục Việt Nam, thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh hiện vẫn chủ yếu ở trạng thái "ứng phó theo từng trường hợp cụ thể", và còn thiếu một hệ thống quy phạm mang tính toàn diện và có tính hệ thống.

2.3. So sánh và đánh giá

Dựa trên khung phân tích ở cấp độ nghi lễ – thực hành được đề xuất trong Chương 1, mục này sẽ tiến hành so sánh một cách có hệ thống giữa Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh trên năm phương diện: không gian bàn thờ, nghi thức tang lễ, các nghi lễ thờ cúng trong những dịp lễ tiết, việc thắp hương và lễ vật, cùng các quy định và chuẩn mực mang tính thể chế.

2.3.1. Phân tích so sánh theo từng phương diện

2.3.1.1. Không gian bàn thờ: trật tự thứ bậc và thực hành đa dạng

Ở Giáo phận Bắc Ninh, bàn thờ trong các gia đình Công giáo có sự phân định thứ bậc rõ ràng: bàn thờ Thiên Chúa được đặt ở vị trí cao hơn, còn bàn thờ tổ tiên được đặt ở bên dưới. Cách sắp xếp không gian này đã được Ủy ban Truyền giáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam chính thức xác nhận vào năm 1972, mang ý nghĩa thần học rõ ràng: kính thờ Thiên Chúa ở vị trí tối cao, kính nhớ tổ tiên ở vị trí thứ hai. Trên bàn thờ tổ tiên thường đặt nến, hương, hoa tươi, trái cây và ảnh người đã qua đời, nhưng nghiêm cấm đặt các vật phẩm mang tính tín ngưỡng dân gian như "hồn bạch" và "bài vị". Khảo sát tại các giáo xứ thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cho thấy quy định về không gian thờ cúng này được tuân thủ phổ biến trong các gia đình Công giáo.

Ở Giáo phận Côn Minh, việc bố trí bàn thờ trong các gia đình Công giáo ở các địa phương thiếu sự thống nhất về quy chuẩn. Tại các khu vực có người Hán ở Vân Nam, một số gia đình Công giáo vẫn duy trì cách bài trí truyền thống, trong đó bài vị "Thiên, Địa, Quốc, Thân, Sư" được đặt cùng với tượng Thiên Chúa. Tại các khu vực có các dân tộc thiểu số như người Di và người Mông, không gian bàn thờ chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ văn hóa truyền thống địa phương, do đó hình thức bài trí cũng đa dạng hơn.

Trật tự không gian tại Bắc Ninh thể hiện đặc trưng của "bản địa hóa mang tính thể chế hóa" — quá trình bản địa hóa được thực hiện trong khuôn khổ các quy chuẩn thống nhất; trong khi đó, thực hành không gian tại Côn Minh phản ánh đặc trưng của "bản địa hóa mang tính phân mảnh" — do thiếu sự hướng dẫn thống nhất trên phạm vi toàn quốc, các địa phương và các nhóm dân tộc có những cách thức bố trí không gian bàn thờ khác nhau.

2.3.1.2. Nghi lễ tang ma: quy chuẩn mang tính hệ thống và ứng phó theo từng trường hợp

Ở Giáo phận Bắc Ninh, thực hành tang lễ của người Công giáo tại huyện Từ Sơn, Bắc Ninh đã hình thành một hệ thống quy chuẩn tương đối hoàn chỉnh. Khi cận tử, khoảng 90% gia đình sẽ mời linh mục cử hành Bí tích Xức dầu bệnh nhân; cái chết được gọi là "sinh thì" thay vì "ngày giỗ", thể hiện cách diễn giải tích cực về cái chết dưới góc độ thần học. Khi đưa tang, người Công giáo không lựa chọn ngày giờ tốt, không lập "hồn bạch" hay "bài vị". Hệ thống thực hành này cho thấy nghi lễ Công giáo đã có sự cải biến sâu sắc đối với văn hóa tang ma truyền thống: bảo lưu giá trị cốt lõi của đạo hiếu, đồng thời loại bỏ các yếu tố tín ngưỡng dân gian.

Ở Giáo phận Côn Minh, do bối cảnh đa dân tộc phức tạp của tỉnh Vân Nam, thực hành tang lễ thể hiện nhiều mô hình khác nhau. Trong cộng đồng Công giáo người Mông, đã hình thành sự thay thế mang tính hệ thống: "Thiên Chúa thay thế tổ tiên", "trưởng hội và các chức sắc tôn giáo thay thế thầy mo truyền thống"[76]. Trong khi đó, tang lễ của linh mục Trương Văn Xương tại Giáo phận Côn Minh năm 2012 đã bộc lộ những căng thẳng trong thực hành. Tập quán của người Di yêu cầu đặt thi thể trong bảy ngày, nhưng điều này xung đột với chính sách về mai táng, cuối cùng dẫn đến sự khác biệt giữa "Giáo hội công khai" và "Giáo hội hầm trú" trong cách thức tổ chức tang lễ.

Tính quy chuẩn mang tính hệ thống tại Bắc Ninh khiến thực hành tang lễ có mức độ thống nhất và khả năng dự đoán cao; trong khi đó, bối cảnh đa văn hóa và môi trường chính sách tại Côn Minh khiến thực hành tang lễ phần lớn ở trạng thái "ứng phó theo từng trường hợp", thiếu sự hướng dẫn mang tính thể chế và thống nhất.

2.3.1.3. Bản địa hóa văn bản nghi lễ: tưởng nhớ tổ tiên trong Thánh lễ

Đây là phương diện thể hiện rõ nhất "mức độ sâu sắc của quá trình bản địa hóa nghi lễ".

Ở Giáo phận Bắc Ninh, Giáo hội Công giáo Việt Nam đã đi đầu trong việc bản địa hóa các bản văn Thánh lễ sau Công đồng Vatican II. Trong ấn bản thứ hai của Sách Lễ Rôma bằng tiếng Việt, được xuất bản năm 1992, lời nguyện cho người đã qua đời trong Kinh nguyện Thánh Thể II được mở rộng như sau: "Xin cũng nhớ đến những anh chị em đã an nghỉ trong niềm hy vọng sống lại, và tất cả những người đã qua đời mà chỉ trông cậy vào lòng thương xót của Chúa. Xin đặc biệt nhớ đến tổ tiên chúng con, cha mẹ chúng con và tất cả những người thân bạn hữu đã lìa cõi thế...". Sự thay đổi này đã đưa "tổ tiên" (tổ tiên) vào một cách rõ ràng trong Kinh nguyện Thánh Thể, đánh dấu một bước đột phá quan trọng của quá trình bản địa hóa nghi lễ ở cấp độ văn bản. Ngoài ra, Hội đồng Giám mục Việt Nam còn biên soạn riêng các bản văn phụng vụ thích ứng với những ngày lễ truyền thống của địa phương, như "Thánh lễ đầu năm mới" và "Thánh lễ Thiếu nhi Trung Thu", qua đó thể hiện một chiến lược bản địa hóa phụng vụ mang tính hệ thống.

Giáo phận Côn Minh, Giáo hội Công giáo Trung Quốc bắt đầu quá trình bản địa hóa các bản văn phụng vụ tương đối muộn. Hiện nay, trong các bản văn Thánh lễ bằng tiếng Trung vẫn chưa có phiên bản chính thức đưa "tổ tiên" vào một cách rõ ràng trong lời nguyện dành cho người đã qua đời của Kinh nguyện Thánh Thể. Thực hành thờ cúng tổ tiên chủ yếu được thể hiện trong các hoạt động mục vụ bên ngoài Thánh lễ, chẳng hạn như tảo mộ vào dịp Thanh Minh và cầu nguyện tại nghĩa trang, nhưng vẫn chưa tạo được bước đột phá mang tính thể chế hóa ở cấp độ văn bản của Kinh nguyện Thánh Thể. Thực hành thờ cúng tổ tiên của Giáo hội Công giáo Trung Quốc "có lợi cho việc thúc đẩy sự hòa nhập của Công giáo với các phong tục truyền thống Trung Quốc ở phương diện văn hóa"[65], nhưng hiện nay vẫn chủ yếu dừng lại ở cấp độ thực hành mục vụ, chứ chưa được thể hiện ở cấp độ văn bản phụng vụ.

Bản địa hóa ở cấp độ văn bản là dấu hiệu quan trọng cho thấy "bản địa hóa nghi lễ" chuyển từ hình thức bên ngoài vào chiều sâu của nội hàm thần học. Việc Giáo hội Việt Nam đưa "tổ tiên" vào Kinh nguyện Thánh Thể đã nâng thực hành thờ cúng tổ

tiên từ một "hoạt động mục vụ bên ngoài Thánh lễ" lên thành một "yếu tố phụng vụ trong Thánh lễ"; trong khi đó, những tiến triển của Giáo hội Công giáo Trung Quốc trong lĩnh vực này vẫn còn tương đối hạn chế.

2.3.1.4. Hướng dẫn mang tính thể chế: quy chuẩn thống nhất và tự chủ khám phá

Năm 2019, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ban hành "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" với nội dung tương đối chi tiết. Văn bản này được xây dựng trong thời gian năm năm, với sự tham gia của các chuyên gia về văn hóa và phụng vụ. Hướng dẫn xác định rõ tính chất của việc thờ cúng tổ tiên (thể hiện lòng hiếu thảo chứ không phải việc thờ ngẫu tượng), các hình thức thực hành (cho phép thắp hương, cúi chào và lập bàn thờ tổ tiên) cũng như những giới hạn (cấm lựa chọn ngày giờ tốt, đặt hồn bạch, bài vị và các yếu tố mê tín khác), qua đó cung cấp một khuôn khổ thực hành thống nhất cho người Công giáo trên toàn quốc.

Bảng 2.6. Nghiên cứu so sánh thực hành thờ cúng tổ tiên và cơ chế quản lý mang tính thể chế của Giáo hội Công giáo địa phương tại Việt Nam và Trung Quốc

Kích thước so sánh	Giáo phận Bắc Ninh	Giáo phận Côn Minh
Bối cảnh văn hóa của tục thờ cúng tổ tiên	Người dân tộc Kinh có nền văn hóa đồng nhất, và truyền thống thờ cúng tổ tiên của họ được thể chế hóa cao độ và được thực hành bởi tất cả các thành viên trong cộng đồng.	Truyền thống thờ cúng tổ tiên Nho giáo của người Hán, kết hợp với truyền thống thờ cúng tổ tiên của các dân tộc khác nhau (Di, Miêu, Tạng, v.v.), tạo nên một hệ thống đa dạng và phân mảnh.
Hướng dẫn mang tính thể chế	Năm 2019, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ban hành Hướng dẫn thống nhất về việc thờ cúng tổ tiên, qua đó bảo đảm sự thống nhất trong việc thực hành trên phạm vi cả nước.	Không có hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc về việc thờ cúng tổ tiên; các giáo phận địa phương tự tìm ra phương pháp riêng của mình.
Bàn thờ gia đình	Bàn thờ Công giáo nằm phía trên bàn thờ tổ tiên,	Các khu vực khác nhau có các tiêu chuẩn khác

	điều này thể hiện rõ một thứ bậc quyền lực.	nhau và không có chuẩn mực không gian thống nhất.
Dâng hương và cúi lạy	Việc cho phép điều đó được xem là biểu hiện của sự tôn trọng, chứ không phải là sự sùng bái.	Nhìn chung điều này được cho phép, nhưng cách hiểu sẽ khác nhau tùy từng nơi.
Phong tục tang lễ	Các quy định chung: Không chọn ngày lành tháng tốt, không dựng bia tưởng niệm, và một vị linh mục chủ trì nghi lễ xức dầu.	Tập quán truyền thống của người Di (đặt thi thể trong bảy ngày) tồn tại sự căng thẳng với các yêu cầu của chính sách; người Miêu áp dụng mô hình "lấy Thiên Chúa thay thế tổ tiên".
Thờ cúng tổ tiên trong các dịp lễ, Tết	Trong Thánh lễ dịp Tết Nguyên đán, có lời nguyện riêng dành cho việc "tưởng nhớ tổ tiên".	Chủ yếu là tảo mộ vào dịp Thanh Minh, chưa có quy chuẩn nghi lễ thống nhất trên toàn quốc.
Cơ cấu tổ chức Giáo hội	Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất, hệ thống hướng dẫn thần học hoàn chỉnh.	Tồn tại song song các hình thức "công khai" và "hầm trú", thực hành không thống nhất.
Mô hình bản địa hóa	Hội nhập theo chuẩn mực" mang tính thể chế hóa	Cùng tồn tại nhiều mô hình: "thay thế nghi lễ" (người Miêu), "bảo lưu cấu trúc" (người Tạng).

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Hiện nay, Giáo hội Công giáo Trung Quốc vẫn chưa có một văn bản hướng dẫn thống nhất trên phạm vi toàn quốc về việc thờ cúng tổ tiên. Sau khi Tòa Thánh Rôma bãi bỏ lệnh cấm đối với việc thờ cúng tổ tiên vào năm 1939, thực hành này từng bước được chấp nhận ở cấp độ mục vụ, nhưng phương thức thực hành tại các giáo phận và địa phương có sự khác biệt khá lớn. Thực hành thờ cúng tổ tiên của Giáo hội Công giáo Trung Quốc chủ yếu được tiến hành trong khuôn khổ mục vụ của quá trình "bản địa hóa phụng vụ Giáo hội", thay vì được thúc đẩy thống nhất thông qua các văn bản mang tính thể chế.

2.3.2. Đánh giá về mặt lý luận: hai mô hình bản địa hóa

Dựa trên sự so sánh ở năm phương diện nêu trên, quá trình bản địa hóa việc thờ cúng tổ tiên tại hai giáo phận thể hiện hai mô hình khác nhau.

Mô hình "hội nhập mang tính thể chế hóa" của Giáo phận Bắc Ninh. Hội đồng Giám mục Việt Nam đã thúc đẩy quá trình bản địa hóa việc thờ cúng tổ tiên một cách có hệ thống trên phạm vi toàn quốc thông qua các hướng dẫn mang tính thể chế thống nhất (như "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên") và việc bản địa hóa các bản văn phụng vụ (đưa "tổ tiên" vào Kinh nguyện Thánh Thể). Mô hình này mang đặc trưng "từ trên xuống": thể chế đi trước, thực hành theo sau, nhờ đó toàn Giáo hội có những quy chuẩn thống nhất để tuân theo. Ưu thế của mô hình này nằm ở tính thống nhất và tính bền vững của thực hành; tuy nhiên, "ranh giới của quá trình bản địa hóa" được xác định bởi cấp lãnh đạo Giáo hội, nên không gian tham gia và sáng tạo của giáo dân tương đối hạn chế.

Mô hình "ứng phó đa dạng" của Giáo phận Côn Minh. Do thiếu các quy chuẩn thống nhất trên phạm vi toàn quốc, cùng với bối cảnh văn hóa đa dân tộc của Vân Nam và sự phân tách về mặt thể chế giữa Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú", thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh mang diện mạo đa dạng và phân mảnh. Trong cùng một giáo phận, đồng thời tồn tại mô hình "thay thế nghi lễ" của người Công giáo Mông (lấy Thiên Chúa thay thế tổ tiên), mô hình "bảo lưu cấu trúc" của người Công giáo Tạng (giữ lại khung nghi lễ truyền thống và đưa nội dung Công giáo vào), cũng như mô hình "tảo mộ vào dịp Thanh Minh" của người Công giáo Hán. Ưu điểm của mô hình này là tính linh hoạt và khả năng thích ứng với bối cảnh địa phương tương đối cao; tuy nhiên, hạn chế là thiếu tính thống nhất, đồng thời một số thực hành có thể rơi vào những vùng còn chưa rõ ràng về mặt thần học.

Sự khác biệt giữa hai mô hình về bản chất phản ánh vai trò định hình của những hình thái thể chế khác nhau của hai Giáo hội đối với quá trình bản địa hóa. Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất của Giáo hội Việt Nam tạo nền tảng tổ chức cho mô hình "hội nhập mang tính thể chế hóa"; trong khi đó, cục diện phân tách "công khai – hầm trú" của Giáo hội Công giáo Trung Quốc, cùng với diễn ngôn kép về "Hán hóa –

bản địa hóa", khiến thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh mang đặc trưng của mô hình "ứng phó đa dạng".

Những kết quả nghiên cứu trên cho thấy thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo vẫn duy trì ở mức độ cao hệ thống thời gian truyền thống địa phương. Bắt đầu từ ngày lễ quan trọng nhất trong đời sống văn hóa địa phương — Tết Nguyên đán (Tết Nguyên Đán) — người Công giáo và người không theo Công giáo hầu như không có sự khác biệt về nhịp thời gian thực hành tưởng nhớ tổ tiên.

Tưởng nhớ tổ tiên vào dịp Tết Nguyên đán là một trong những thời điểm thực hành quan trọng được ghi nhận ở cả hai cộng đồng Công giáo. Tại Bắc Ninh, Việt Nam, trong dịp Tết, các gia đình Công giáo cũng tiến hành dọn dẹp phần mộ tổ tiên, dâng hương, dâng hoa và dâng trái cây; một số giáo xứ tổ chức "Thánh lễ đầu Xuân" vào đêm Giao thừa hoặc ngày mồng Một Tết, trong đó đặc biệt cầu nguyện cho tổ tiên. Tại Côn Minh, Trung Quốc, người Công giáo đi tảo mộ trước và sau Tết, một số giáo xứ còn cử hành Thánh lễ tại nghĩa trang, kết hợp phụng vụ Công giáo với truyền thống tảo mộ. Thời điểm, khuôn thức hành vi và hình thức tham gia của gia đình trong thực hành tưởng nhớ tổ tiên dịp Tết được duy trì tương đối đầy đủ ở người Công giáo tại cả hai giáo phận.

Ngày giỗ của tổ tiên (làm giỗ) là một thực hành bản địa hóa khác có nhiều điểm tương đồng. Tại Bắc Ninh, vào ngày giỗ, người Công giáo có thể "mời linh mục cử hành Thánh lễ cầu nguyện tưởng niệm cho tổ tiên", đồng thời dâng hương, dâng hoa và dâng trái cây trước bàn thờ gia đình; sau Thánh lễ, các thành viên trong gia đình cùng dùng bữa — "ăn giỗ". Tại Côn Minh, người Công giáo cũng duy trì thực hành "làm giỗ", mời linh mục cử hành Thánh lễ và tổ chức bữa ăn chung của gia đình. "Làm giỗ" và "ăn giỗ", với tư cách là những thực hành quan trọng trong văn hóa tưởng nhớ tổ tiên của Việt Nam và Trung Quốc, vẫn được duy trì trong đời sống của người Công giáo tại hai giáo phận.

Các dịp lễ khác cũng thể hiện những điểm tương đồng trong quá trình bản địa hóa. Tại Bắc Ninh, người Công giáo cầu nguyện cho người đã khuất vào khoảng ngày Rằm tháng Bảy (Trung Nguyên), tương ứng với nhịp thời gian của truyền thống lễ Vu Lan tại Việt Nam; tại Côn Minh, người Công giáo cũng tưởng nhớ người đã khuất

vào dịp Trung Nguyên. Tết Trung thu tại các gia đình Công giáo ở cả hai địa phương vẫn là dịp đoàn tụ gia đình, thưởng trăng và ăn bánh Trung thu; một số giáo xứ còn tổ chức các hoạt động dành cho gia đình vào dịp này. Ngoài ra, Tết Thanh Minh ở Trung Quốc và Tết Hàn Thực ở Việt Nam cũng được một bộ phận người Công giáo tiếp nhận như những thời điểm để tưởng nhớ tổ tiên.

Như vậy, hệ thống thời gian tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo không phải là sự "thay thế" lịch phụng vụ của Giáo hội phương Tây, mà là sự "kết nối" với hệ thống thời gian truyền thống địa phương. Trong các dịp Tết Nguyên đán, ngày giỗ, Trung Nguyên, Trung thu và các thời điểm tưởng niệm truyền thống khác, người Công giáo vẫn tưởng nhớ tổ tiên, đồng thời kết hợp phương thức Công giáo (Thánh lễ, cầu nguyện) với phương thức truyền thống (dâng hương, dâng lễ vật, tảo mộ và sum họp gia đình) để thực hiện việc tưởng nhớ.

Điều đáng chú ý hơn là thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo tại Bắc Ninh và Côn Minh có mức độ tương đồng cao về hình thức với thực hành của người không theo Công giáo tại địa phương.

Về phương diện vật dụng: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều duy trì hệ thống đồ thờ truyền thống trên bàn thờ, bao gồm lư hương, chân nến, bài vị hoặc di ảnh tổ tiên và lễ vật (hoa quả, bánh, các món mặn, rượu). Trên bàn thờ tổ tiên của người Công giáo tại Bắc Ninh có thể thấy lư hương, chân nến, đỉnh đồng và chân nến hình chim hạc; tại Côn Minh, bàn thờ tổ tiên của người Công giáo cũng duy trì lư hương, chân nến và các lễ vật. Những vật dụng truyền thống này không bị thay thế bằng những vật phẩm được "Công giáo hóa".

Về phương diện hành vi: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều duy trì các động tác truyền thống như dâng hương, dâng lễ vật, cúi đầu kính lễ, quỳ lạy và tảo mộ. Người Công giáo tại Bắc Ninh thực hiện các hành vi như "dâng hương, thắp đèn, cúi đầu kính lễ" trước bàn thờ tổ tiên; trong khi tại Côn Minh, người Công giáo "dâng hương, dâng hoa và đọc kinh" trước bài vị tổ tiên. Xét về "ngôn ngữ cơ thể", những hành vi này có mức độ tương đồng rất cao với thực hành của người không theo Công giáo.

Về phương diện xã hội: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều duy trì truyền thống "ăn giỗ", tức cùng dùng bữa trong gia đình. Tại Bắc Ninh, sau Thánh lễ vào ngày giỗ, các thành viên trong gia đình cùng dùng bữa; tại Côn Minh cũng có thực hành tương tự. Người Công giáo tại Bắc Ninh còn có phong tục "biếu một đĩa xôi và một chiếc bánh cho hàng xóm, người thân"; tại Côn Minh cũng tồn tại tập quán "biếu lễ vật cho hàng xóm". Vì vậy, các chức năng xã hội gắn với việc tưởng nhớ tổ tiên, như đoàn tụ gia đình và giao lưu với hàng xóm, vẫn được duy trì trong đời sống của người Công giáo tại cả hai giáo phận.

Về phương diện thời gian: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều thực hành tưởng nhớ tổ tiên vào các dịp truyền thống địa phương như Tết Nguyên đán, ngày giỗ, Trung Nguyên và Trung thu, với nhịp thời gian tương đối tương đồng với cộng đồng không theo Công giáo tại địa phương. Thời gian thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo không hình thành một hệ thống "tách biệt", mà "đồng bộ với nhịp thời gian truyền thống địa phương".

Nhìn tổng thể, các yếu tố bản địa hóa trong thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo tại Bắc Ninh và Côn Minh có những đặc điểm sau.

Thứ nhất, tính phổ biến. Bất kể tại Bắc Ninh hay Côn Minh, bất kể thuộc cộng đồng Kinh, Hán hay các nhóm dân tộc đa dạng khác, người Công giáo đều duy trì, ở những mức độ khác nhau, các yếu tố truyền thống của việc tưởng nhớ tổ tiên tại địa phương. Quá trình bản địa hóa thực hành tưởng nhớ tổ tiên không phải là một "lựa chọn đặc biệt" của một vài giáo xứ hoặc một số tín hữu riêng lẻ, mà là một thực hành được thể hiện rộng rãi tại hai giáo phận.

Thứ hai, tính toàn diện. Các yếu tố bản địa hóa bao phủ năm phương diện: vật dụng, thời gian, hành vi, chức năng xã hội và quan niệm. Người Công giáo không chỉ duy trì các vật dụng truyền thống như lư hương và bàn thờ, mà còn duy trì thời điểm tưởng nhớ tổ tiên, phương thức thực hành, tập quán sum họp dùng bữa trong gia đình và cách hiểu mang tính đạo đức về lòng hiếu thảo. Đây không đơn thuần là "tiếp nhận có chọn lọc", mà thể hiện sự "duy trì mang tính hệ thống".

Thứ ba, tính nhất quán. Thực hành tưởng nhớ tổ tiên của người Công giáo tại hai giáo phận có mức độ tương đồng cao về hình thức với thực hành của người không

theo Công giáo tại địa phương. Người Công giáo không "tạo ra một hệ thống nghi lễ tưởng nhớ tổ tiên hoàn toàn mới", mà trực tiếp tiếp nhận khuôn thức nghi lễ truyền thống địa phương, đồng thời đưa vào đó các yếu tố Công giáo như cầu nguyện và Thánh lễ. Vì vậy, xét ở phương diện thực hành, bản địa hóa không chỉ là "Công giáo cải biến truyền thống", mà còn là quá trình "truyền thống đi vào đời sống Công giáo".

Thứ tư, tính thường nhật. Bản địa hóa việc tưởng nhớ tổ tiên không chỉ thể hiện vào những thời điểm đặc biệt như Tết Nguyên đán hay ngày giỗ, mà còn hiện diện trong đời sống hằng ngày. Các gia đình Công giáo có thể cầu nguyện trước bàn thờ tổ tiên vào buổi sáng và buổi tối; trong những sự kiện quan trọng của gia đình như hôn lễ, tang lễ và khi có trẻ mới sinh, có thể thực hiện các nghi thức thông báo hoặc tưởng nhớ tổ tiên; đồng thời thực hành đạo đức hiếu thảo trong đời sống thường nhật. Như vậy, bản địa hóa đã đi vào đời sống đức tin hằng ngày của người Công giáo và trở thành một phương thức tự nhiên để họ "sống đức tin".

Tiểu Kết chương 2

Chương này xuất phát từ phương diện "nghi lễ – thực hành" của quá trình bản địa hóa Công giáo, lần lượt khảo sát thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh. Trong các mục 2.1 và 2.2, chương này lần lượt lấy truyền thống thờ cúng tổ tiên của những người không theo Công giáo tại các khu vực nơi hai giáo phận tọa lạc làm hệ quy chiếu văn hóa, qua đó mô tả những biểu hiện bản địa hóa của người Công giáo trong các thực hành cụ thể như bàn thờ gia đình, nghi lễ tang ma và các nghi lễ thờ cúng trong những dịp lễ, Tết. Trong mục 2.3, chương này tiến hành so sánh một cách hệ thống hai giáo phận trên năm phương diện: không gian bàn thờ, nghi lễ tang ma, văn bản phụng vụ, hướng dẫn mang tính thể chế và mô hình bản địa hóa, qua đó làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai giáo phận ở phương diện "nghi lễ – thực hành".

Kết quả phân tích của chương này cho thấy, cả Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh đều đã đạt được những mức độ bản địa hóa khác nhau trong thực hành thờ cúng tổ tiên ở phương diện "nghi lễ – thực hành", nhưng con đường và mức độ sâu sắc của quá trình bản địa hóa giữa hai giáo phận có sự khác biệt đáng kể.

Giáo phận Bắc Ninh thể hiện "mô hình hội nhập mang tính thể chế hóa": "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" thống nhất do Hội đồng Giám mục Việt Nam ban hành năm 2019 đã cung cấp cho người Công giáo trên toàn quốc những quy chuẩn thực hành rõ ràng. Trật tự thứ bậc của bàn thờ gia đình, quy trình được chuẩn hóa của nghi lễ tang ma, cùng với việc bản địa hóa các bản văn phụng vụ thông qua việc đưa "tổ tiên" vào Kinh nguyện Thánh Thể đã cùng tạo nên một hệ thống bản địa hóa được triển khai một cách "từ trên xuống" và có tính hệ thống. Với tư cách là khu vực trung tâm của không gian văn hóa Kinh Bắc, thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Bắc Ninh thể hiện những ưu thế về mặt thể chế của Giáo hội Công giáo Việt Nam trong việc thúc đẩy quá trình bản địa hóa dưới sự định hướng của hệ thống phẩm trật Giáo hội và cơ chế tổ chức thống nhất.

Giáo phận Côn Minh thể hiện "mô hình ứng phó đa dạng": trong bối cảnh đa chiều bao gồm việc thiếu các quy chuẩn thống nhất trên phạm vi toàn quốc, môi trường văn hóa đa dân tộc của Vân Nam và sự phân tách giữa Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú", thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh mang diện mạo đa dạng và phân mảnh. Thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Hán, chủ yếu thông qua việc tảo mộ vào dịp Thanh Minh; sự "thay thế nghi lễ" của người Công giáo Mông, với việc "lấy Thiên Chúa thay thế tổ tiên"; cùng với sự căng thẳng giữa tập quán truyền thống của người Di và các yêu cầu của chính sách (như trường hợp tang lễ của linh mục Trương Văn Xương), đã cùng tạo nên một bức tranh bản địa hóa mang tính "từ dưới lên", linh hoạt trong ứng phó nhưng thiếu tính thống nhất.

Điểm tương đồng giữa hai giáo phận là: cả hai đều cho phép người Công giáo bảo lưu cốt lõi đạo đức "hiếu thảo" trong việc thờ cúng tổ tiên; đều sử dụng các hình thức như thắp hương, cúi chào để bày tỏ lòng tưởng nhớ đối với tổ tiên; đồng thời đều phân định rõ ràng ranh giới giữa "nghi lễ văn hóa" và "thờ phượng tôn giáo". Tuy nhiên, xét về tính hệ thống, tính thống nhất và mức độ thể chế hóa của quá trình bản địa hóa, hai giáo phận có sự khác biệt rõ rệt: quá trình bản địa hóa tại Giáo phận Bắc Ninh mang tính "quy chuẩn" và "có thể dự đoán"; trong khi đó, quá trình bản địa hóa tại Giáo phận Côn Minh mang tính "linh hoạt" và "theo từng trường hợp".

Những phát hiện trên cho thấy, ở phương diện "nghi lễ – thực hành", quá trình bản địa hóa việc thờ cúng tổ tiên tại cả hai giáo phận đều đã đạt được những tiến triển thực chất, nhưng những tiến triển này được hình thành trong những điều kiện thể chế và bối cảnh văn hóa khác nhau. Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất của Giáo hội Việt Nam đã tạo điều kiện để thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Bắc Ninh được triển khai một cách có hệ thống theo hướng "từ trên xuống"; trong khi đó, cục diện Giáo hội Công giáo Trung Quốc tồn tại song song giữa "công khai – hầm trú" và thiếu các quy chuẩn thống nhất khiến thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh mang đặc trưng tự phát "từ dưới lên" rõ nét hơn.

CHƯƠNG 3: BẢN ĐỊA HÓA ÂM NHẠC SỬ DỤNG TRONG NGHI LỄ CÔNG GIÁO Ở GIÁO PHẬN BẮC NINH VÀ CÔN MINH

Nghiên cứu này tập trung mô tả những yếu tố âm nhạc truyền thống, bản địa của người bản địa ở hai quốc gia, từ đó nhận diện các yếu tố này trong đời sống thực hành nghi lễ của người Công giáo. Luận văn không tập trung vào phân tích âm nhạc học mà chỉ tập trung vào khía cạnh văn hóa, Việt Nam học của âm nhạc.

3.1. Bản địa hóa thực hành âm nhạc sử dụng trong nghi lễ tại Giáo phận Bắc Ninh - Việt Nam

3.1.1. Âm nhạc trong nghi lễ của người không theo Công giáo ở Bắc Ninh

Bắc Ninh là nơi khởi nguồn và cũng là khu vực trung tâm văn hóa của dân ca Quan họ Bắc Ninh. Dân ca Quan họ không chỉ là một hình thức âm nhạc mà còn là một thực hành văn hóa – xã hội "gắn kết sâu sắc với phong tục, tín ngưỡng và lễ hội"[77].Trong đời sống của người dân không theo Công giáo tại Bắc Ninh, dân ca Quan họ xuất hiện phổ biến trong các hoạt động thờ cúng tại đền, lễ nghi tại đình làng và các sinh hoạt lễ hội. Tính "nghi lễ" của Quan họ khiến loại hình dân ca này trở thành một lăng kính lý tưởng để tìm hiểu diện mạo của "âm nhạc nghi lễ bản địa".

Dân ca Quan họ đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Chức năng nghi lễ của Quan họ được thể hiện rõ trong các dịp như "nghi lễ thờ Thành hoàng, nghi lễ cầu sinh nở hoặc lễ hội tại đình làng". Việc hát Quan họ không cần nhạc cụ đệm, nhưng người hát phải nắm vững bốn kỹ thuật "vang" (âm vang trong trẻo), "rền" (âm thanh ngân nối liền), "nảy" (âm sắc dày và chắc) và "nền" (phát âm rõ ràng). Hiện nay, Quan họ đã phát triển với khoảng 213 dạng biến thể giai điệu và hơn 400 bài lời ca. Bên cạnh đó, khu vực Bắc Ninh còn có truyền thống phong phú về dân ca đồng bằng Bắc Bộ. Về cấu trúc âm nhạc, các làn điệu thường dựa trên "trục âm" ba âm (trục âm), với giai điệu được triển khai trong khung quãng bốn – quãng năm, từ đó hình thành một hệ thống điệu thức mang đặc trưng riêng.

Đi cùng với dân ca Quan họ là một hệ thống nhạc cụ truyền thống phong phú của người Kinh. Những nhạc cụ này tạo nên "tầng khí nhạc" trong văn hóa âm nhạc Bắc Ninh.

Đàn Nhị có hai dây, được kéo bằng cung vĩ, với âm sắc "mềm mại, gần với giọng người". Trong truyền thống Việt Nam, đàn Nhị là "nhạc cụ phổ biến được nhiều dân tộc sử dụng", có khả năng mô phỏng những âm thanh tự nhiên như "tiếng gió, tiếng chim hót".

Đàn Tranh là nhạc cụ dây gảy có 16 dây, với âm sắc "sáng và trong trẻo", thích hợp để thể hiện "những giai điệu vui tươi, trong sáng", với âm vực có thể đạt tới ba quãng tám. Đàn Tranh có nguồn gốc cùng hệ với đàn Cổ tranh của Trung Quốc và đàn Koto của Nhật Bản, nhưng qua quá trình phát triển hàng trăm năm của người Việt, "đã hình thành những đặc điểm riêng về kỹ thuật ngón, kỹ thuật nhấn dây và thang âm".

Đàn Bầu là một trong những nhạc cụ truyền thống đặc trưng nhất của Việt Nam, "chỉ có một dây", vì vậy còn được gọi là "đàn độc huyền". Âm sắc của đàn "mềm mại, ngọt ngào, như một khúc hát ru của người mẹ", "khi thì trong trẻo, dịu dàng, khi thì sâu lắng và lay động lòng người". Đàn Bầu là "một nhạc cụ dân tộc cổ truyền lâu đời và độc đáo của Việt Nam", có khả năng "diễn tả những cảm xúc buồn và sầu thương", đồng thời thích hợp để thể hiện các làn điệu truyền thống như "Thánh, Nam ai".

Đàn Tam là nhạc cụ dây gảy có ba dây, với âm sắc "sáng, trong trẻo và ấm áp". Trong truyền thống Việt Nam, đàn Tam được sử dụng rộng rãi trong "nhiều loại hình dàn nhạc dân tộc từ xưa đến nay".

Những nhạc cụ này tạo nên nguồn tài nguyên khí nhạc "có thể được huy động" trong văn hóa âm nhạc khu vực Bắc Ninh. Khi âm nhạc Công giáo cần được bản địa hóa, những nhạc cụ này đương nhiên trở thành những lựa chọn phù hợp để "tiếp nối truyền thống".

Các nhạc cụ được người Công giáo tại Bắc Ninh sử dụng trong âm nhạc phụng vụ và các nhạc cụ được người không theo Công giáo sử dụng trong các nghi lễ truyền thống đều có chung một "nguồn gốc nhạc cụ của người Kinh". Đàn Nhị, đàn Tranh, đàn Bầu, đàn Tam — những nhạc cụ này không phải là "nhạc cụ Công giáo", mà là "nhạc cụ của người Kinh". Việc người Công giáo đưa chúng vào sử dụng trong phụng vụ tự thân đã là một bằng chứng cốt lõi cho quá trình bản địa hóa.

3.1.1.1. Khái quát về dân ca Quan họ: hình thức, phong cách và vị thế văn hóa

Dân ca Quan họ là một trong những loại hình âm nhạc truyền thống đặc sắc nhất của vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, tập trung chủ yếu ở khu vực Kinh Bắc — tương ứng với địa bàn tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang ngày nay[78b]. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, dân ca Quan họ được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại[8][76].

Dân ca Quan họ là một hình thức hát giao duyên đối đáp, trong đó hai nữ ca sĩ của một làng luân phiên đối đáp với hai nam ca sĩ của một làng khác; lời ca khác nhau nhưng giai điệu tương đồng. Trong hình thức Quan họ truyền thống, người hát không sử dụng nhạc cụ đệm mà phải nắm vững bốn kỹ thuật hát cơ bản: vang (âm thanh vang, trong và ngân), rền (âm thanh nối liền, vang dội), nảy (âm thanh dày, chắc và có độ bật) và nền (phát âm rõ ràng, chắc tiếng)[14]. Hiện nay, dân ca Quan họ đã phát triển với 213 dạng biến thể giai điệu khác nhau và hơn 400 bài lời ca.

3.1.1.2. Tính chất "âm nhạc nghi lễ" của Quan họ: âm nhạc như một hình thức biểu đạt tín ngưỡng

Dân ca Quan họ không chỉ là một hình thức giải trí mà còn là một bộ phận quan trọng của các nghi lễ và thực hành tín ngưỡng. Theo các tài liệu chính thức của UNESCO, Quan họ "thường được hát trong các nghi lễ (rituals), lễ hội, cuộc thi và những buổi gặp gỡ không chính thức".Trong nghị quyết năm 2009, Ủy ban Liên Chính phủ của UNESCO cũng chỉ rõ rằng dân ca Quan họ được "trình diễn trong nhiều dịp khác nhau, chẳng hạn như lễ thờ Thành hoàng, nghi lễ cầu sinh nở hoặc lễ hội tại đình làng".

Hình thức trình diễn Quan họ có thể được phân thành nhiều loại khác nhau, bao gồm: hát hội (biểu diễn trong các lễ hội), hát mừng (biểu diễn trong các dịp chúc mừng), hát canh (hai nhóm nam và nữ đối đáp tại nhà của nhau vào ban đêm) và hát thờ (hát tại đình làng hoặc trước cửa đền, chùa để phục vụ các nghi lễ thờ cúng)[21].

3.1.1.3. Hát thờ: cốt lõi nghi lễ của dân ca Quan họ

"Hát thờ" là hình thức thể hiện trực tiếp nhất mối liên hệ giữa dân ca Quan họ với các thực hành tín ngưỡng.

Hát thờ được thực hiện tại đình làng và đền, chùa, thường diễn ra trong các lễ hội đình làng vào dịp đầu năm mới hoặc trong các nghi lễ thờ cúng vào mùa thu. Mục đích của hình thức hát này là "cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, đồng thời ca ngợi công đức của Thành hoàng tại đình làng hoặc các vị thánh được phụng thờ tại làng"; đồng thời, những người thực hành Quan họ cũng thông qua hát thờ để "cầu xin Thành hoàng phù hộ cho tình bạn Quan họ ngày càng bền chặt và gắn bó".

Khi hai làng Quan họ tổ chức nghi lễ kết nghĩa, nhất thiết phải thực hiện hát thờ tại đình của hai làng — "đội Quan họ của làng này đến đình của làng kia để hát, và ngược lại; nội dung lời ca nhằm cầu xin thần linh chứng giám và công nhận tình hữu nghị giữa hai làng".

Quy tắc trình diễn của hát thờ khác với hình thức đối đáp Quan họ thông thường: "trong hát thờ, khách hát trước, chủ đáp lại sau (tức 'trước khách, sau chủ')"; người hát trình diễn theo hình thức hát đồng ca toàn nhóm thay vì ghép từng cặp nam – nữ. Mỗi lần hát thường kéo dài khoảng nửa giờ, chỉ sử dụng năm làn điệu cổ cơ bản và không sử dụng các biến thể giai điệu khác.

Dân ca Quan họ thể hiện một cách tương đối hoàn chỉnh diện mạo của "âm nhạc nghi lễ": có không gian nghi lễ chuyên biệt (đình, đền, chùa), chức năng nghi lễ cụ thể (thờ Thành hoàng, cầu mong mùa màng bội thu) và những quy chuẩn nghiêm ngặt về hình thức trình diễn. Đây chính là truyền thống âm nhạc bản địa mà quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ Công giáo cần "đối thoại" và tương tác[15].

3.1.1.4. Âm nhạc lễ hội và hội đình ở Bắc Ninh: hệ sinh thái âm nhạc dân gian

Hệ sinh thái âm nhạc dân gian ở khu vực Bắc Ninh không chỉ bao gồm dân ca Quan họ mà còn có nhạc lễ được sử dụng trong các nghi lễ tại các lễ hội đình, đền.

Lấy lễ hội chùa Chủ Kho làm ví dụ, các nghi lễ trọng tâm của lễ hội bao gồm nghi thức rước kiệu. Đoàn rước được dẫn đầu bởi đội múa lân, tiếp theo là đội nhạc lễ và đội nghi trượng, cuối cùng là kiệu lễ được trang trí công phu. Trong suốt đoàn rước, tiếng chiêng, trống và các loại nhạc lễ truyền thống vang lên, góp phần tạo nên bầu không khí vừa trang nghiêm vừa sôi động[21].

Những mô tả trên cho thấy dân ca Quan họ ở khu vực Bắc Ninh không chỉ là một loại hình nghệ thuật độc lập mà còn là một dạng "âm nhạc nghi lễ bản địa" được gắn

kết sâu sắc với các nghi lễ và thực hành tín ngưỡng. Từ các nghi lễ thờ cúng tại đình làng đến các nghi thức rước kiệu trong lễ hội đình, đền, giai điệu của Quan họ cùng với nhịp điệu của nhạc lễ đã góp phần tạo nên nền tảng tinh thần đặc trưng của cộng đồng Bắc Ninh.

3.1.2. Âm nhạc trong nghi lễ của người theo Công giáo ở Bắc Ninh

3.1.2.1. Các nhạc cụ truyền thống, bản địa trong thánh lễ Công giáo

Giáo phận Bắc Ninh có[15] một công trình nghiên cứu mang tính tiêu biểu về quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ Công giáo — đó là nghiên cứu có hệ thống về nhóm trống Trắc[15,tr.3-18].

Năm 2024, Nguyễn Đình Lâm và cộng sự đã chỉ ra nhóm nhạc cụ mang bản sắc văn hóa âm nhạc truyền thống rất rõ trong thực hành âm nhạc Công giáo ở miền Bắc và vùng Bắc Ninh[15,tr.3-18]. Xuất phát từ lý thuyết về "tiếp biến văn hóa" (acculturation) và mối quan hệ giữa văn hóa và tôn giáo, nghiên cứu đã phân tích một cách hệ thống nguồn gốc, phương pháp ký âm, đặc điểm truyền thống và các yếu tố học thuật của tổ hợp nhạc cụ này, đồng thời tìm hiểu "ảnh hưởng của ban nhạc này đối với đời sống văn hóa, nghệ thuật của cộng đồng dân chúng đương đại không theo Công giáo".

Ý nghĩa lý luận của nghiên cứu này nằm ở chỗ, nhóm trống Trắc, với tư cách là một sản phẩm của quá trình "tiếp biến văn hóa", là một thành quả tiêu biểu của quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy, kể từ khi Công giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, trong quá trình tương tác lâu dài với văn hóa Việt Nam, tôn giáo này đã hình thành nhiều loại hình nghệ thuật đặc thù, trong đó có âm nhạc Công giáo; "những loại hình nghệ thuật này đã hòa nhập một cách hữu cơ vào đời sống văn hóa của người Công giáo Việt Nam".

Nghiên cứu về nhóm trống Trắc không chỉ có ý nghĩa ở phương diện "thành quả nghiên cứu học thuật", mà còn cho thấy quá trình bản địa hóa nhạc cụ đã nhận được sự quan tâm có hệ thống và được giới học thuật khái quát về mặt lý luận. Điều này cung cấp cơ sở học thuật cho việc tiếp tục phân tích tính thể chế hóa trong việc sử dụng nhạc cụ tại Giáo phận Bắc Ninh.

Trong phụng vụ Công giáo, đàn organ vốn được xem là nhạc cụ chính thống. Tuy nhiên, trong thực hành tại Giáo phận Bắc Ninh, các nhạc cụ truyền thống của người Kinh đã được đưa vào không gian phụng vụ một cách có hệ thống. Đoàn trống Trắc (Đoàn trống trắc) là nhóm nhạc cụ bản địa mang tính biểu trưng rõ nét nhất của Giáo phận Bắc Ninh. Đoàn trống Trắc kế thừa hình thức của các nhạc cụ như chiêng và trống trong truyền thống nhạc lễ Bắc Ninh, đồng thời được sử dụng để diễn tấu trong các phần như ca nhập lễ và nghi thức kết lễ của Thánh lễ.

Đàn Nhị, đàn Tranh, đàn Tam và các nhạc cụ truyền thống khác cũng từng bước được đưa vào thực hành âm nhạc Công giáo ở miền Bắc Việt Nam. Trong thực tiễn âm nhạc Công giáo miền Bắc, "bên cạnh việc sử dụng phổ biến đàn organ, người ta bắt đầu đưa vào sử dụng các nhạc cụ truyền thống như đàn tranh, đàn tam, sáo, nhị". Trống, chiêng, kèn đồng: đã được sử dụng rộng rãi trong các nghi lễ và cuộc rước kiệu của Giáo hội Công giáo Việt Nam[27,tr.1]. Hội đồng Giám mục Việt Nam (HĐGMVN) xác định rằng "cho phép các cộng đoàn sử dụng nhạc cụ một cách sáng tạo trong phụng vụ", với điều kiện phần đệm nhạc thể hiện được tinh thần của phụng vụ và phù hợp với tâm hồn của người tín hữu Việt Nam.

Bảng 3.1. Bảng phân loại các nhạc cụ dân gian của người Việt được thực hành trong nhà thờ Công giáo ở giáo phận Bắc Ninh

TT	Tên nhạc cụ truyền thống Việt Nam	Ghi chú
1	Trống cái	Thường được sử dụng trong các nghi thức Tuần Thánh, đặc biệt là trong nghi thức "hạ xác Thánh" vào Thứ Sáu Tuần Thánh (Thứ Sáu Tuần Thánh), với tiếng trống trầm tạo nên bầu không khí trang nghiêm và tiếc thương. Trong các cuộc rước kiệu (rước kiệu), nhạc cụ này cũng thường được phối hợp với trống Trắc và Mõ.
2	Thanh la	Thuộc "Bộ trắc" (nhóm nhạc trống Trắc). Bộ trắc là tổ hợp nhạc cụ dân gian đặc trưng của Giáo phận Bắc Ninh, được sử dụng trong Thánh lễ và các cuộc rước kiệu, mang đặc trưng kết hợp giữa âm nhạc Công giáo và âm nhạc dân gian.
3	Mõ	Có vị trí đặc biệt trong các nghi thức Mùa Chay: trong thời gian chuông nhà thờ ngừng sử dụng, tiếng Mõ được dùng thay thế tín hiệu để triệu tập giáo dân. Từ Thứ Năm Tuần Thánh đến Thứ Bảy Tuần Thánh, tiếng Mõ giữ vai trò chủ đạo trong không gian thánh đường cho đến khi nến Phục Sinh được thắp sáng. Tại một số giáo phận lân cận Bắc Ninh

		(như Giáo phận Bùi Chu), còn có truyền thống "Múa Mõ" (múa mõ), trong đó người tham gia vừa gõ Mõ vừa múa trong khi di chuyển.
4	Sáo	Được hòa tấu cùng các nhạc cụ khác trong Bộ trắc (nhóm nhạc trống Trắc). Âm nhạc Công giáo tại khu vực Bắc Ninh tiếp thu nhiều giai điệu bản địa, trong đó có dân ca Quan họ (Quan họ); Sáo là một trong những nhạc cụ giai điệu thường được sử dụng.
5	Đàn nhị	Phối hợp với Sáo, được sử dụng trong các nghi thức mang tính ai oán như nghi thức "hạ xác Thánh" vào Thứ Sáu Tuần Thánh, diễn tấu giai điệu "Lâm khốc" (điệu khóc tang) với âm sắc ai oán, da diết, thể hiện sự suy niệm về cuộc Khổ nạn của Đức Kitô.
6	Trắc	Là nhạc cụ mang tính đại diện tiêu biểu nhất cho quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh. "Bộ trắc" (đoàn nhạc trống Trắc), được đặt tên theo nhạc cụ Trắc, là một truyền thống âm nhạc độc đáo của giáo phận và thường được sử dụng trong các Thánh lễ.
7	Phách	Thuộc nhóm nhạc cụ tiết tấu truyền thống, được phối hợp với Mõ và Trắc trong Bộ trắc, nhằm duy trì nhịp phách và cấu trúc của âm nhạc phụng vụ.
8	Sênh tiền	Được sử dụng trong truyền thống "Bát âm" (Bát âm) của Công giáo miền Bắc Việt Nam. Đoàn Bát âm tại Giáo phận Xuân Trà (có nguồn gốc từ những người di cư từ Giáo phận Hải Phòng) vẫn lưu giữ Sênh tiền được chế tác thủ công, sử dụng trong các nghi thức Tuần Thánh. Giáo phận Bắc Ninh, với tư cách là một bộ phận của không gian văn hóa miền Bắc, cũng có truyền thống tương tự.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Điểm chung của những nhạc cụ này là chúng không phải là "nhạc cụ Công giáo", mà là "nhạc cụ của người Kinh". Việc người Công giáo đưa những nhạc cụ vốn thuộc về truyền thống âm nhạc bản địa vào không gian phụng vụ tự thân đã là một bằng chứng cốt lõi cho quá trình bản địa hóa ở tầng khí nhạc.

3.1.2.2. Việc sử dụng nhóm nhạc cụ truyền thống của người Việt mang tính thể chế hóa------Cốt lõi của quá trình bản địa hóa nhạc cụ

Nhóm trống Trắc tại Giáo phận Bắc Ninh là biểu hiện tập trung của quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo Việt Nam ở phương diện "nhạc cụ". Theo thống kê của Ủy ban Thánh nhạc Giáo phận Bắc Ninh vào tháng 6 năm 2026, hơn 160 thành viên

đến từ bốn giáo hạt gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc và Nội Vụ đã tham gia các khóa tập huấn định kỳ về nhóm trống Trắc và đội kèn[9].

Việc sử dụng nhạc cụ này theo hướng thể chế hóa đi kèm với những định hướng mục vụ rõ ràng. Khóa tập huấn tháng 6 năm 2026 có chủ đề "Cân bằng giữa 'động' và 'tĩnh' trong việc phục vụ bằng trống và kèn", nhấn mạnh rằng "âm thanh của trống và kèn không đơn thuần là sự thể hiện kỹ thuật, mà là một chức vụ phụng vụ, đòi hỏi sự khiêm nhường, tính kỷ luật và tinh thần phục vụ"[12]. Hội đồng Giám mục Việt Nam cũng xác định rõ "ranh giới phụng vụ" trong việc sử dụng trống và kèn: trong lúc hát ca nhập lễ, có thể sử dụng nhạc cụ để "mời gọi cộng đoàn bước vào nhà thờ"; tuy nhiên, trong những thời điểm "thinh lặng" (đặc biệt là khi rước lễ), chỉ ca đoàn thực hiện những bài hát phù hợp, còn đội trống và đội kèn không trình diễn vào thời điểm này[27, tr.1]. Trong nghi thức kết lễ, có thể sử dụng trống và kèn để thay thế bài hát kết lễ.

Như vậy, nhóm trống Trắc được Giáo hội tiếp nhận không phải theo cách "tùy tiện sử dụng", mà trong những ranh giới rõ ràng về "khi nào được sử dụng và khi nào không được sử dụng". Điều này cho thấy quá trình bản địa hóa mang đặc trưng "thể chế hóa" chứ không phải "tự do hóa".

3.1.2.3. Lấy dân ca bản địa làm chất liệu để diễn tả đức tin: ranh giới giữa "động" và "tĩnh"------quản lý và quy phạm hóa âm nhạc phụng vụ

Việc quản lý âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Bắc Ninh đã được cụ thể hóa đến từng phần của nghi thức phụng vụ, qua đó hình thành một hệ thống quy phạm tương đối hoàn chỉnh.

Vào tháng 11 năm 2025, linh mục Nguyễn Đức Trường, Chủ nhiệm Ủy ban Thánh nhạc Giáo phận Bắc Ninh, đã ban hành thông báo về việc sử dụng trống và kèn trong Thánh lễ, trong đó xác định rõ trạng thái "động" và "tĩnh" của âm nhạc trong từng phần của phụng vụ[27, tr.1].

Ca nhập lễ: cần thể hiện bầu khí vui mừng và phấn khởi; tiếng trống và kèn có chức năng mời gọi cộng đoàn tiến vào nhà thờ và có thể được sử dụng khi đoàn rước tiến vào nhà thờ.

Thời gian thinh lặng: sự "thinh lặng" trong Thánh lễ là thời khắc cộng đoàn đón nhận Đức Kitô, đồng thời cũng là thời điểm của "sự thinh lặng thánh". Khi tín hữu rước lễ, chỉ ca đoàn trình bày những bài hát phù hợp; đội trống, đội kèn và ban nhạc không trình diễn vào thời điểm này.

Nghi thức kết lễ: cộng đoàn có thể ra về trong bầu khí vui mừng và phấn khởi. Ca đoàn có thể không hát bài kết lễ, mà thay vào đó, đội trống và đội kèn đảm nhiệm phần âm nhạc[27,tr.1].

Khóa đào tạo thánh nhạc vào tháng 6 năm 2026 tiếp tục củng cố ý thức về tính quy phạm này, với chủ đề "Cân bằng giữa 'động' và 'tĩnh' trong việc phục vụ bằng trống và kèn"[12]. Khóa đào tạo nhằm giúp các nhóm phục vụ "hiểu đúng ý nghĩa của từng thời điểm trong phụng vụ, cũng như cách thức phục vụ phù hợp với từng nghi thức phụng vụ".

Điều này cho thấy mức độ trưởng thành trong quá trình bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh: không chỉ đơn giản là "đưa các nhạc cụ bản địa vào sử dụng", mà còn tích hợp chúng vào logic nội tại của phụng vụ Công giáo, thông qua việc phân định rõ những thời điểm "động" và "tĩnh". Qua đó, quá trình bản địa hóa trở thành phương tiện phục vụ tính thánh thiêng của phụng vụ, thay vì làm suy giảm tính thánh thiêng ấy.

Những phân tích trên cho thấy thực hành âm nhạc phụng vụ của người Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh không phải là sự sao chép đơn giản các yếu tố âm nhạc bản địa như dân ca Quan họ, mà đã trải qua một quá trình bản địa hóa theo trình tự "lựa chọn – chuyển hóa – thể chế hóa". Nhóm trống Trắc kế thừa hình thức nhạc cụ của truyền thống lễ nhạc Bắc Ninh, nhưng được gán cho những chức năng phụng vụ mới; các yếu tố giai điệu của dân ca Quan họ có thể đã được tiếp thu và vận dụng trong sáng tác thánh ca, trong khi nội dung ca từ và định hướng thần học đã được Công giáo hóa. Đồng thời, Giáo phận đã tạo dựng cơ chế bảo đảm về mặt thể chế cho quá trình bản địa hóa này thông qua hệ thống đào tạo, cơ chế thẩm định và các quy phạm phụng vụ.

Bảng 3.2. Bảng phân loại một số giai điệu dân ca truyền thống Việt Nam được thực hành trong sáng tác nhạc Công giáo và thực hành ở Giáo phận Bắc Ninh

TT	Tên thể loại dân ca truyền thống Việt Nam	Ghi chú
1	Quan họ	Thể loại dân ca đặc trưng nhất của vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh). Giáo phận Bắc Ninh đã tổ chức các lớp học hát Quan họ cho linh mục và chủng sinh từ năm 2014, nhằm đưa âm nhạc dân tộc vào phụng vụ . Giáo phận cũng đã sáng tác bài "Ten Virgin song" theo phong cách Quan họ và biểu diễn trong các nghi lễ trọng thể . Có Bộ lễ Quan họ với 3/5 bài do nhạc sĩ Hồng Lân sáng tác trên điệu thức 5 âm Quan họ
2	Dân ca đồng bằng Bắc bộ	Bao gồm các làn điệu như Ví, Đúm, Trống quân, Bông dances – đây là những thể loại âm nhạc bản địa đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ . Nghiên cứu về Giáo phận Bắc Ninh chỉ ra rằng các làn điệu này được sử dụng trong các nghi thức phụng vụ, thể hiện rõ nét quá trình hội nhập văn hóa Công giáo
3	Ví / Ví Đúm	Làn điệu dân ca đặc trưng của đồng bằng Bắc Bộ. Trong bối cảnh Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh, Ví singing và Đúm singing được ghi nhận là những làn điệu bản địa được sử dụng trong các nghi thức thờ phượng, góp phần tạo nên bản sắc âm nhạc Công giáo đặc thù của vùng đất này
4	Trống quân	Làn điệu dân ca đối đáp phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ. Cùng với Quan họ và Ví/Đúm, Trống quân singing là một trong những thể loại dân ca bản địa được ghi nhận trong thực hành âm nhạc Công giáo tại Giáo phận Bắc Ninh

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Nói cách khác, bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh không đơn thuần là việc "đưa âm nhạc dân gian vào nhà thờ", mà là quá trình phát triển một hình thức biểu đạt thánh nhạc mang sắc thái văn hóa Việt Nam trên cơ sở duy trì những yếu tố cốt lõi của phụng vụ Công giáo.

3.1.2.4. Cơ chế thẩm định mang tính thể chế của Giám mục------sáng tác và thẩm định thánh nhạc

Giáo phận Bắc Ninh áp dụng một cơ chế thẩm định nghiêm ngặt đối với việc sử dụng âm nhạc phụng vụ: chỉ những bài hát được Giám mục phê chuẩn (Imprimatur) mới được phép sử dụng trong phụng vụ.

Giáo phận Bắc Ninh đã xây dựng cơ chế thẩm định thánh nhạc. Trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2024, Giám mục Giuse Đỗ Quang Khang của Giáo phận Bắc Ninh lần lượt thẩm định và phê chuẩn một số bài thánh ca được phép sử dụng trong phụng vụ[27,tr.1]. Những tác phẩm đã được phê chuẩn bao gồm: *Tôn vinh thánh Đaminh Cẩm, Ca mừng thánh Hermosilla Liêm* và *Alleluia* (chỉ được sử dụng trong phạm vi Giáo phận), do nữ tu Maria Hồng Loan sáng tác; cùng nhiều tác phẩm của Ngọc Thắng như *Tri ân Mẹ, Thần Linh Chúa, Xin dâng lên Cha, Dâng Cha tình yêu, Chúa Xuân*, v.v. Nữ tu Maria Hồng Loan cũng sáng tác các tác phẩm như *Nhiệm mầu thời gian* và *Đức Mẹ dâng mình*[67].

Cơ chế thẩm định này nhằm bảo đảm tính "phù hợp kép" của âm nhạc phụng vụ: một mặt, các tác phẩm mang những đặc điểm âm nhạc địa phương, trong đó giai điệu và ca từ của một số bài chịu ảnh hưởng khá rõ nét từ âm nhạc dân gian Việt Nam; mặt khác, nội dung thần học phải phù hợp với các quy định của Giáo hội về phụng vụ.

Cơ chế sáng tác và thẩm định thánh nhạc thể hiện sự cân bằng giữa "tính sáng tạo" và "tính quy phạm" trong quá trình bản địa hóa: các yếu tố âm nhạc bản địa có thể được đưa vào phụng vụ, nhưng phải trải qua quá trình thẩm định và kiểm soát của Giáo hội. Xét từ mối quan hệ giữa âm nhạc dân gian địa phương và sáng tác thánh ca, có thể đặt ra giả thuyết rằng một số yếu tố giai điệu của dân ca Quan họ đã được tiếp thu và vận dụng trong một số sáng tác thánh ca[20]; tuy nhiên, nhận định này cần được kiểm chứng thêm thông qua việc phân tích cụ thể các tác phẩm âm nhạc.

3.1.2.5. Đào tạo nhân lực mang tính thể chế hóa------hệ thống đào tạo thánh nhạc

Giáo phận Bắc Ninh đã xây dựng một hệ thống đào tạo thánh nhạc bao phủ toàn bộ các giáo hạt, tạo nên nền tảng tổ chức cho quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ.

Thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Bắc Ninh là một bằng chứng trực tiếp cho thấy "truyền thống địa phương thay thế các hình thức văn hóa phương Tây": Đoàn trống Trắc thay thế vị trí độc tôn của đàn organ; các giai điệu Quan họ thay thế vị trí độc tôn của thánh ca Gregorian; thánh ca bằng tiếng Việt thay thế việc sử dụng độc quyền tiếng Latinh; các nhà soạn nhạc địa phương thay thế các nhà truyền giáo nước ngoài với tư cách là chủ thể sáng tác; và sự thúc đẩy mang tính thể chế của Ủy ban Thánh nhạc thay thế những nỗ lực cá nhân, rời rạc.

Bản chất của quá trình bản địa hóa chính là truyền thống âm nhạc địa phương từng bước "chiếm lĩnh trở lại" những không gian phụng vụ vốn trước đây bị các hình thức văn hóa phương Tây chi phối.

Hoạt động đào tạo thánh nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh mang tính hệ thống và được duy trì thường xuyên. Trong kỳ nghỉ hè năm 2023, Giáo phận đồng thời tổ chức các khóa học mục vụ thánh nhạc tại sáu giáo hạt gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc và Nội Vụ. Nội dung đào tạo bao gồm kỹ năng đệm đàn organ và kỹ năng chỉ huy ca đoàn, với tổng cộng 425 học viên tham gia[3,tr.1]. Lễ bế giảng được Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm Ủy ban Thánh nhạc của Giáo phận lần lượt đến chủ trì tại từng giáo hạt, qua đó cho thấy sự quan tâm và coi trọng của cấp giáo phận đối với công tác đào tạo thánh nhạc[2,tr.1].

Các khóa đào tạo nhấn mạnh nguyên tắc rằng "sự kết hợp giữa âm nhạc dân gian và âm nhạc tôn giáo là cần thiết và cần được khuyến khích"[5,tr.110-125]. Hội đồng Giám mục Việt Nam và cộng đồng giáo dân được xem là "chủ thể" của quá trình bản địa hóa; thông qua hệ thống đào tạo, quan niệm này được chuyển hóa thành những kỹ năng thực hành có thể áp dụng cụ thể.

Hệ thống đào tạo này thể hiện một phương diện khác của "bản địa hóa mang tính thể chế hóa": quá trình bản địa hóa không chỉ dựa vào sự tự phát tìm tòi của từng giáo xứ, mà còn được triển khai thông qua sự quy hoạch có hệ thống và phân bổ nguồn lực ở cấp giáo phận.

3.2. Bản địa hóa thực hành âm nhạc sử dụng trong nghi lễ tại Giáo phận Côn Minh - Trung Quốc

Về âm nhạc, bản địa hóa Công giáo ở Trung Quốc còn thể hiện qua việc đưa nhạc cụ bản địa và dân ca bản địa vào đời sống nghi lễ. Một số nhạc cụ truyền thống như đàn tranh, đàn nhị, sáo trúc, trống, chiêng… có thể được dùng trong các giờ kinh, thánh lễ hay nghi thức kính nhớ tổ tiên; các làn điệu dân ca, điệu lý, giai điệu ngũ cung cũng được cải biên thành thánh ca hoặc bài cầu nguyện, giúp phụng vụ vừa trang nghiêm vừa gần gũi với văn hóa địa phương. Như vậy, âm nhạc trở thành một lĩnh vực quan trọng của bản địa hóa, vừa bảo tồn bản sắc văn hóa Trung Quốc, vừa diễn tả đức tin Công giáo bằng hình thức biểu đạt bản địa.

3.2.1. Âm nhạc trong nghi lễ của người không theo Công giáo ở Côn Minh

Bức tranh âm nhạc truyền thống tại khu vực Côn Minh có những khác biệt căn bản so với Bắc Ninh. Nếu Bắc Ninh có một hệ thống văn hóa tương đối tập trung, lấy dân ca Quan họ làm trung tâm, thì khu vực Côn Minh lại thể hiện một diện mạo đa dạng, trong đó âm nhạc nghi lễ của người Hán, như nhạc Động kinh và điệu Côn Minh, cùng tồn tại với nhiều loại hình âm nhạc nghi lễ của các dân tộc thiểu số như dân tộc Di, dân tộc Miêu, dân tộc Dao, v.v. Chính tính "đa dạng" này là bối cảnh văn hóa then chốt để lý giải vì sao quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh mang đặc điểm "phân mảnh".

3.2.1.1. Âm nhạc Động kinh ở Côn Minh: truyền thống âm nhạc bản địa mang tính nghi lễ rõ nét nhất

Âm nhạc Động kinh là một trong những loại hình âm nhạc truyền thống ở khu vực Côn Minh thể hiện rõ nét nhất đặc trưng của "âm nhạc nghi lễ", đồng thời tạo nên sự đối chiếu trực tiếp với hình thức "hát thờ" của dân ca Quan họ tại Bắc Ninh.

Âm nhạc Động kinh là một loại hình âm nhạc dân gian địa phương đặc trưng của tỉnh Vân Nam, "được đặt tên như vậy vì nội dung chủ yếu diễn giảng kinh điển Đạo giáo *Đại Động Tiên Kinh*[47]". Loại hình âm nhạc này bắt đầu hình thành tại khu vực thành cổ Đại Lý, Vân Nam vào cuối niên hiệu Gia Tĩnh và đầu niên hiệu Long Khánh thời Minh (khoảng năm 1561–1568), và "đến nay đã có lịch sử hơn 450 năm[42,tr.61-63]". Theo truyền thuyết, âm nhạc Động kinh ở Côn Minh được truyền từ Đại Lý vào Côn Minh; tư liệu văn bản sớm nhất được ghi nhận trong *Bia ký Đàn Đại Động Kinh của Hội Văn Minh*[48] tại Quan Độ.

Tính chất nghi lễ của âm nhạc Động kinh được thể hiện rõ qua cấu trúc khoa nghi tương đối hoàn chỉnh. Khoa nghi Động kinh được chia thành các nội dung chính như "Lễ thỉnh", "Đàm kinh", "Khánh đản" và "Tống Thánh", trong mỗi nội dung chính lại bao gồm nhiều nghi thức nhỏ[48]. Hằng năm, các hội Động kinh đều tổ chức một số hoạt động đàm kinh quy mô lớn, trong đó phổ biến có Hội Văn Xương, Hội Thượng Cửu, Hội Khổng Tử và Hội Quan Thánh[48]. Đến thời kỳ Dân Quốc, tại Côn Minh đã có khoảng 10 hội Động kinh, tiêu biểu như Quế Hương Học, Bảo Thứ Học, Sùng Nhân Học, Sùng Văn Học, Hồng Văn Học, Đồng Nhân Học và Hội Văn

Minh[Error! Bookmark not defined.]. Theo tư liệu ghi chép, khi còn nhỏ, Nhiếp Nhĩ từng học đàn tam huyền nhỏ tại "Hồng Văn Học", một nhạc xã Động kinh ở Côn Minh.

Âm nhạc Động kinh được cấu thành từ ba bộ phận chính: kinh khang, khúc bài và nhạc khí gõ[48]. Kinh khang sử dụng nhiều thể loại lời ca như câu bốn chữ, câu năm chữ, câu bảy chữ, thể trường đoản cú và thể biền văn. Khúc bài được phân chia thành đại nhạc khúc bài và tế nhạc khúc bài tùy theo loại nhạc cụ sử dụng: đại nhạc khúc bài lấy kèn Xô-na làm nhạc cụ chính, trong khi tế nhạc khúc bài chủ yếu sử dụng sáo trúc làm nhạc cụ chính[48]. Nhạc cụ được chia thành văn nhạc, tức các nhạc cụ dây và hơi, và võ nhạc, tức các nhạc cụ gõ. Nguồn gốc của các khúc bài cũng rất đa dạng, bao gồm các khúc bài từ từ khúc thời Đường – Tống như "*Lãng đào sa*", "*Hán Đông Sơn*"; âm nhạc Đạo giáo như "*Thượng Thanh Cung*", "*Thiên Công Tụng*"; âm nhạc cung đình như "*Nam Thanh Cung*", "*Phổ Thiên Lạc*"; cùng với âm nhạc tơ trúc Giang Nam[48]. Hiện nay, đã sưu tầm và chỉnh lý được 132 làn điệu thuộc các nhóm kinh khang, khúc bài và nhạc khí gõ, cùng hơn 200.000 chữ tư liệu văn bản[48].

Âm nhạc Động kinh từng có một thời gian suy giảm, nhưng đến những năm 1990 đã được khôi phục biểu diễn tại Chân Khánh Quán ở khu vực nội thành Côn Minh[48]. Cùng với những biến đổi của thời đại, "thành phần tôn giáo của âm nhạc Động kinh dần giảm xuống, trong khi tính giải trí đại chúng và xu hướng phổ thông hóa ngày càng trở thành hướng phát triển".

Sự khác biệt nổi bật nhất giữa âm nhạc Động kinh và dân ca Quan họ Bắc Ninh nằm ở tính chất và chức năng cốt lõi của hai loại hình. Quan họ vốn là một hệ thống dân ca giao duyên đối đáp trong dân gian, mặc dù tồn tại hình thức "hát thờ"; trong khi đó, âm nhạc Động kinh ngay từ đầu đã lấy chức năng "đàm giảng và diễn tấu kinh điển Đạo giáo" làm trọng tâm, qua đó hình thành một loại hình "âm nhạc nghi lễ tôn giáo". Vì vậy, quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại Giáo phận Côn Minh không còn chỉ phải đối diện với những "giai điệu dân gian", mà phải tương tác với cả một "hệ thống âm nhạc nghi lễ" tương đối hoàn chỉnh.

3.2.1.2. Điệu Côn Minh: chức năng nghi lễ của các cuộc hội hát dân gian người Hán

Điệu Côn Minh là tên gọi chung của các làn điệu sơn ca và tiểu điệu dân gian của người Hán tại khu vực Côn Minh; hình thức "hội hát" của loại hình này mang những đặc điểm của một nghi lễ dân gian.

Điệu Côn Minh lưu hành chủ yếu tại khu vực nội thành Côn Minh và các vùng người Hán xung quanh hồ Điền Trì như Trình Cống, Tấn Ninh; đồng thời cũng được lưu truyền trong một bộ phận các dân tộc thiểu số ở khu vực lân cận Côn Minh[47]. Năm 2006, điệu Côn Minh được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp tỉnh đợt thứ nhất của tỉnh Vân Nam[41].

Lịch sử của điệu Côn Minh có thể bắt nguồn từ thời Minh. "Sau khi người di cư từ khu vực Trung Nguyên tiến vào Vân Nam, loại hình dân ca của người Hán này cũng được truyền vào theo, sau đó dần địa phương hóa thông qua quá trình kết hợp với ngôn ngữ địa phương[41]." Các hoạt động hát quy mô lớn chủ yếu tập trung trong những cuộc hội hát (điệu tử hội) được tổ chức hằng năm, chẳng hạn như hội sơn ca "mùng 3 tháng 3" và "ca hội Bào Mã Sơn" vào ngày 24 tháng 6. Các hoạt động này thường được tổ chức dưới hình thức "thi hát", trong đó "hai bên A và B đều có một số nghệ nhân dân ca hướng dẫn và lên kế hoạch, đồng thời ứng khẩu đặt lời và đối đáp với nhau[41]". Những tiết mục tiêu biểu gồm *Sọa Sơn Điệu, Sai Điệu, Đại Hà Trướng Thủy Sa Lãng Sa và Phóng Mã Sơn Ca*[41].

Mặc dù điệu Côn Minh không phải là một loại hình "âm nhạc nghi lễ" theo nghĩa thuần túy, nhưng hình thức hội hát của nó vẫn đảm nhiệm chức năng của một nghi lễ cộng đồng. So với dân ca Quan họ, điệu Côn Minh có tính "ứng khẩu" mạnh hơn, thể hiện rõ qua hình thức thi hát đối đáp; trong khi đó, dân ca Quan họ lại có những quy tắc "hát thờ" tương đối ổn định và mang tính nghi lễ rõ nét hơn. Đây là hai hình thái khác nhau của "âm nhạc nghi lễ bản địa".

3.2.1.3. Âm nhạc nghi lễ của các dân tộc thiểu số tại khu vực Côn Minh

Đặc điểm đa dân tộc của khu vực Côn Minh kéo theo tính đa dạng của các loại hình âm nhạc nghi lễ, tạo nên sự tương phản căn bản với bối cảnh văn hóa tương đối đơn nhất của người Kinh tại Bắc Ninh.

Tại khu vực Côn Minh, dân tộc Di có phạm vi phân bố rộng và bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau; "âm nhạc của dân tộc Di có đặc điểm phong phú về nội

dung, đa dạng về hình thức và mang những nét đặc sắc rõ rệt". Tác phẩm hợp xướng *Hỡi người khách phương xa, xin hãy ở lại* của người Sani thuộc dân tộc Di ở Thạch Lâm được cải biên dựa trên các làn điệu và chất liệu dân ca của người Sani. "Nguồn cảm hứng sáng tác bắt nguồn từ những đồng bào dân tộc thiểu số chân chất, nồng hậu ở Thạch Lâm; giai điệu chủ đạo được xây dựng trên cơ sở phong cách âm nhạc Sani." Sau khi được phát hành vào năm 1953, tác phẩm đã được phổ biến rộng rãi[15,tr1].

Âm nhạc nghi lễ truyền thống của các dân tộc thiểu số như dân tộc Di và dân tộc Miêu là một bộ phận quan trọng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ dân gian. Chẳng hạn, "Độ giới" của dân tộc Dao là "một phong tục truyền thống mang tính nghi lễ trưởng thành dành cho thanh thiếu niên"; trong đó, "trống bàn" là một loại nhạc cụ mang tính biểu tượng trong nghi lễ Độ giới của các nhóm địa phương thuộc dân tộc Dao[53,tr.103-110]. Truyền thống âm nhạc nghi lễ này thể hiện đặc điểm nổi bật của các nghi lễ dân tộc thiểu số ở Vân Nam, đó là "âm nhạc gắn kết sâu sắc với tín ngưỡng".

So với Bắc Ninh, hệ thống âm nhạc nghi lễ tại khu vực Côn Minh phức tạp hơn nhiều. Nơi đây không tồn tại một truyền thống duy nhất mang tính "đại diện", mà là sự cùng tồn tại của nhiều truyền thống âm nhạc nghi lễ khác nhau. Đặc điểm của môi trường văn hóa này đã tác động trực tiếp đến con đường bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại Giáo phận Côn Minh.

Khác với truyền thống âm nhạc nghi lễ tương đối đơn nhất, lấy dân ca Quan họ làm trung tâm tại khu vực Bắc Ninh, âm nhạc nghi lễ truyền thống ở khu vực Côn Minh lại thể hiện diện mạo "đa dạng cùng tồn tại". Âm nhạc Động kinh của người Hán có cấu trúc nghi lễ tương đối hoàn chỉnh và truyền thống khoa nghi rõ nét; hình thức hội hát của điệu Côn Minh đảm nhiệm chức năng nghi lễ cộng đồng; trong khi đó, âm nhạc nghi lễ của các dân tộc thiểu số như dân tộc Di, dân tộc Miêu và dân tộc Dao vẫn duy trì những truyền thống riêng gắn kết sâu sắc với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, nghi lễ trưởng thành và các phong tục dân gian khác. Chính môi trường văn hóa đa dạng này là bối cảnh then chốt để lý giải vì sao quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ Công giáo tại Giáo phận Côn Minh lại mang diện mạo "phân mảnh".

Thực hành âm nhạc Công giáo của các dân tộc thiểu số tại khu vực Côn Minh không còn là sự "tiếp nối của mô hình văn hóa Công giáo phương Tây" như trong giai đoạn đầu — với phụng vụ bằng tiếng Latinh, thánh ca Gregorian và vị thế độc tôn của các nhạc cụ phương Tây — mà đã chuyển sang hình thức kết hợp giữa cốt lõi đức tin phương Tây và thực hành âm nhạc truyền thống của các dân tộc bản địa.

3.2.2. Âm nhạc trong nghi lễ của người theo Công giáo ở Côn Minh

Tiểu mục trước đã phác họa diện mạo "đa dạng cùng tồn tại" của âm nhạc nghi lễ tại khu vực Côn Minh: âm nhạc Đạo giáo của người Hán sở hữu một hệ thống khoa nghi và hệ thống khúc bài tương đối hoàn chỉnh; các cuộc hội hát của điệu Côn Minh đảm nhiệm chức năng nghi lễ cộng đồng; trong khi đó, âm nhạc nghi lễ của các dân tộc thiểu số như dân tộc Di và dân tộc Miêu vẫn duy trì những truyền thống riêng gắn kết sâu sắc với phong tục dân gian.

Khác với Giáo phận Bắc Ninh, nơi có sự chỉ đạo thống nhất của Hội đồng Giám mục Việt Nam cùng với hệ thống đào tạo thánh nhạc và cơ chế thẩm định tương đối hoàn chỉnh, thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh thiếu những quy phạm thống nhất ở cấp quốc gia. Đồng thời, dưới sự đan xen giữa bối cảnh "Giáo hội 'công khai' – Giáo hội 'hầm trú'" và môi trường văn hóa đa dân tộc, các thực hành này thể hiện những đặc điểm "phân mảnh" và mang tính "trường hợp cá biệt" rõ nét hơn.

3.2.2.1. Bối cảnh lịch sử và đặc điểm chung của quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo Trung Quốc

Quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo Trung Quốc là một "trường hợp cụ thể của sự giao lưu và tương tác văn hóa Trung Quốc – phương Tây"[52]. Kể từ thời Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu), trong gần hai trăm năm hoạt động âm nhạc của các nhà truyền giáo tại Trung Quốc, "quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại Trung Quốc đã trải qua sự chuyển biến từ chống đối, thậm chí đối đầu, sang tiếp thu lẫn nhau"[50,tr.79-87]. Sau khi gặp nhiều khó khăn trong quá trình truyền giáo, Giáo hội Công giáo "đã có những nhượng bộ đối với văn hóa truyền thống bản địa của Trung Quốc", từ đó "dần hình thành âm nhạc Công giáo mang tính bản địa Trung Quốc"[50,tr.79-87].

Trong tiến trình lịch sử này, các nhà truyền giáo có trình độ âm nhạc đã đóng một vai trò quan trọng. Vào thế kỷ XVIII, tu sĩ Dòng Tên người Pháp Joseph-Marie Amiot (Tiền Đức Minh) đã biên soạn công trình nghiên cứu về âm nhạc Trung Quốc *Mô tả âm nhạc Trung Quốc cổ kim*, đồng thời sáng tác *Thánh nhạc kinh phổ*— một tập hợp gồm 13 tác phẩm thánh nhạc Công giáo được sáng tác dựa trên chất liệu âm nhạc Trung Quốc. Công trình này được các học giả xem là một trường hợp tiêu biểu của "thánh nhạc Công giáo thời Minh truyền giáo nước ngoài tham gia sáng tác thánh nhạc thông qua việc nghiên cứu và học tập âm– Thanh dưới chiến lược bản địa hóa". Sang thế kỷ XIX, ngày càng có nhiều nhà nhạc Trung Quốc. Đầu thế kỷ XX, các nhạc sĩ người Trung Quốc bản địa bắt đầu tham gia vào hoạt động sáng tác thánh nhạc. Linh mục người Trung Quốc bản địa đầu tiên, Ngô Ngư Sơn, đã sử dụng các khúc bài truyền thống và cổ ca Trung Quốc để đặt lời cho các bản văn Thánh lễ và thánh ca trong tác phẩm *Thiên nhạc chính âm phổ*, được xem là "một bước đột phá trong quá trình bản địa hóa thánh nhạc[55]".

Tuy nhiên, trong một thời gian dài, quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo Trung Quốc chủ yếu tập trung vào việc "dịch các tác phẩm âm nhạc cổ điển phương Tây và các bài thánh ca Âu – Mỹ; số lượng các sáng tác chuyên nghiệp mang tính bản địa có chủ đích là rất ít"[68,tr.89-95]. So với quá trình bản địa hóa thánh nhạc tại Việt Nam được thúc đẩy một cách có hệ thống, "bản địa hóa" thánh nhạc tại Trung Quốc phần lớn vẫn dừng lại ở những hoạt động tìm tòi mang tính tự phát của một số nhà truyền giáo và nhạc sĩ bản địa, trong khi thiếu sự thúc đẩy mang tính thể chế từ phía Giáo hội.

3.2.2.2. Thực trạng thực hành thánh nhạc tại Giáo phận Côn Minh: sự đa dạng và thiếu thống nhất về nguồn sách thánh ca

Theo quan sát của một số tín hữu tại Giáo phận Côn Minh, thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận tồn tại vấn đề đáng kể về sự thiếu thống nhất trong việc sử dụng sách thánh ca. "Trước đây, khi đến nhà thờ, các giáo xứ thuộc Giáo phận Côn Minh sử dụng sách thánh ca *Giai điệu của tình yêu* do Học viện Thần Triết Công giáo Tứ Xuyên xuất bản; nhưng sau đó khi quay lại, sách thánh ca được sử dụng tại giáo xứ lại thay đổi, trở thành *Tiếng vọng năm hỷ* do Giáo phận Hà Bắc xuất bản"[62].

Mặc dù thực hành thánh nhạc tại Giáo phận Côn Minh vẫn phải đối mặt với "tình trạng không thống nhất về sách hát" như một khó khăn mang tính thể chế, nhưng bản thân thực hành âm nhạc tại đây đã không còn là sự "tiếp nối của mô hình văn hóa Công giáo phương Tây" như trong giai đoạn đầu — với phụng vụ bằng tiếng Latinh, thánh ca Gregorian và sự độc tôn của thánh ca phương Tây — mà đã chuyển sang hình thức kết hợp giữa cốt lõi đức tin phương Tây và thực hành âm nhạc truyền thống địa phương.

Hiện tượng này không chỉ tồn tại tại Giáo phận Côn Minh, mà còn là biểu hiện cụ thể ở cấp giáo phận của một khó khăn mang tính thể chế trong thánh nhạc Công giáo Trung Quốc, đó là "thiếu một phiên bản tuyển tập thánh ca thống nhất[60]". Khi trả lời một câu hỏi liên quan, trang Thiên Chúa giáo Online chỉ ra rằng "Giáo hội Công giáo tại Trung Quốc đại lục thực sự không có một phiên bản tuyển tập thánh ca thống nhất", đồng thời cho rằng "đa dạng và phong phú mới là điều tốt, không nhất thiết phải yêu cầu mọi thứ đều thống nhất"[62].

So với vấn đề thiếu thống nhất về sách thánh ca, việc xây dựng các tổ chức thánh nhạc tại Giáo phận Côn Minh cũng có những điểm đáng chú ý. Vào tháng 6 năm 2023, trong dịp mừng lễ kính Thánh Tâm Chúa Giêsu tại Nhà thờ Chính tòa Giáo phận Côn Minh trên đường Hải Đông, "Đoàn hợp xướng Thánh nhạc Teresa của Giáo phận đã dẫn dắt các tín hữu tham gia đoàn rước và hát thánh vịnh suốt toàn bộ hành trình"[59]. Sự tồn tại của Đoàn hợp xướng Thánh nhạc Teresa cho thấy Giáo phận Côn Minh đã có một nhóm chuyên trách phục vụ thánh nhạc. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều tư liệu công khai về nguồn gốc các bài hát cũng như phong cách âm nhạc của đoàn.

Bản thân sự thiếu thống nhất về sách thánh ca không nhất thiết là biểu hiện của sự "lạc hậu", mà là sản phẩm của đặc điểm thể chế của Giáo hội Công giáo Trung Quốc. Quan niệm "đa dạng và phong phú mới là điều tốt" phản ánh một cách tiếp cận đối với quá trình bản địa hóa khác với mô hình "thống nhất về quy phạm" của Việt Nam.

3.2.2.3. Nghiên cứu về âm nhạc nghi lễ Công giáo của các dân tộc thiểu số tại Vân Nam: tham chiếu từ các khu vực lân cận

Các nghiên cứu về âm nhạc nghi lễ Công giáo tại các khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số ở Vân Nam cung cấp cơ sở tham chiếu khu vực quan trọng cho phần

này, đặc biệt là những kết quả nghiên cứu về khu vực giáp ranh giữa Vân Nam, Tây Tạng và Tứ Xuyên.

Đề tài do Dương Dân Khang chủ trì và được Quỹ Khoa học Xã hội Quốc gia Trung Quốc tài trợ đã tiến hành "một cuộc khảo sát và nghiên cứu tương đối đầy đủ, toàn diện" về "âm nhạc nghi lễ Kitô giáo (bao gồm Công giáo) của các dân tộc Lật Túc, Nộ, Miêu, Di, Lạp Hỗ, Ngõa, Cảnh Pha, Thái và các dân tộc khác tại tỉnh Vân Nam". Thông qua nhiều năm điền dã, nhóm nghiên cứu đã "sưu tầm các loại sách thánh ca và những tập thánh ca rời rạc mới xuất hiện (được sáng tác) tại các khu vực này trong khoảng mười năm trở lại đây, cũng như những tài liệu được du nhập từ các địa phương khác"[67].

Công trình *Thánh vịnh vùng tuyết — Nghiên cứu về âm nhạc phụng vụ Công giáo tại khu vực giáp ranh Vân Nam – Tây Tạng – Tứ Xuyên* của Tôn Thần Huệ là một trong những công trình tiêu biểu nhất trong lĩnh vực này. Công trình "lấy tư liệu thu thập được thông qua khảo sát thực địa làm cơ sở, tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa âm nhạc Công giáo tại khu vực giáp ranh Vân Nam – Tây Tạng – Tứ Xuyên", đồng thời "tìm hiểu sự thể hiện của âm nhạc trong nghi lễ từ phương diện phụng vụ Giáo hội và nghi lễ vòng đời; phân tích bản thân văn hóa âm nhạc từ phương diện ca múa dân gian và văn bản âm nhạc; đồng thời lý giải một cách chi tiết quá trình và nội dung bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại khu vực này[56]". Một nghiên cứu khác của Tôn Thần Huệ tiếp tục chỉ ra rằng quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại các khu vực Tây Tạng đã tạo nên "một diện mạo mới sau sự va chạm giữa các nền văn hóa dị chất[57,tr.122-124]".

"Trống và kèn Tây" của người Di từ "nhạc cụ phương Tây" được chuyển hóa thành "nhạc cụ sử dụng trong các nghi lễ cưới hỏi, tang ma của người Di"; hình thức "đồng hành bằng âm thanh tập thể" của người Miêu từ "tiếng khèn lá và tiếng trống" được chuyển hóa thành "việc đọc kinh Công giáo"; "ca múa dân gian" của người Tạng từ "hoạt động biểu diễn mang tính thế tục" được chuyển hóa thành "hình thức biểu đạt phụng vụ"; mạng lưới quan hệ thân tộc từ "cấu trúc xã hội truyền thống" được chuyển hóa thành "mối liên kết truyền bá đức tin".

Bảng 3.3. Bảng phân loại một số giai điệu dân ca truyền thống Trung Quốc được thực hành trong sáng tác nhạc Công giáo và thực hành ở Giáo phận Côn Minh

TT	Tên thể loại dân ca truyền thống Trung Quốc	Ghi chú
1	Tiểu điệu	Sử dụng thang âm ngũ âm, đặt lời Công giáo cho các bài Dâng lễ, Đáp ca
2	Sơn ca	Giai điệu mộc mạc, mượt mà; dùng cho ca nguyện, sinh hoạt giới trẻ/thiếu nhi.
3	Xướng điệu/Tán điệu	Dùng cho các bài vãn dâng hoa, ngâm nguyện, vãn tang, Tuần Thánh
5	Thái trà điệu	Nhịp điệu rộn rã, dùng cho các bài ca nhập lễ, tạ lễ và dâng hoa.
6	Nhạc êm dịu	Dùng cho các bài hát Giáng sinh, Thánh ca về Đức Mẹ.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Bản chất của quá trình bản địa hóa chính là truyền thống âm nhạc của các dân tộc bản địa từng bước "chiếm lĩnh trở lại" những không gian phụng vụ vốn trước đây bị các hình thức văn hóa phương Tây chi phối — không phải dùng "âm nhạc phương Tây" để bao phủ "âm nhạc dân tộc", mà là dùng "âm nhạc dân tộc" để lấp đầy không gian phụng vụ Công giáo.

Bảng 3.4. Bảng phân loại các nhạc cụ dân gian của người Trung Quốc được thực hành trong nhà thờ Công giáo ở giáo phận Côn Minh

TT	Tên nhạc cụ truyền thống Trung Quốc	Ghi chú
1	Sáo trúc	Là một trong những nhạc cụ chính tấu của "nhạc tế" (tế nhạc) trong âm nhạc Động Kinh Vân Nam, âm sắc du dương
2	Đàn nhị	Nhạc cụ kéo dây thường dùng trong dàn nhạc tơ trúc của âm nhạc Động Kinh
3	Kèn suona	Nhạc cụ chính tấu của nhạc đánh thổi "đại nhạc" trong âm nhạc Động Kinh, âm lượng lớn, phù hợp cho diễu hành ngoài trời hoặc lễ hội long trọng.

4	Sênh	Ở Vân Nam, sênh cũng thường thấy trong các hoạt động âm nhạc dân gian
5	Mõ	Mõ và các pháp khí khác được bảo lưu trong nghi lễ Động Kinh của người Naxi ở Vân Nam
6	Cồng mây	Thành phần của "la kinh khúc bài" trong âm nhạc Động Kinh, thuộc nhạc cụ gõ bằng kim loại.
7	Chuông chạm	Nhạc cụ gõ mang tính tiết tấu được sử dụng trong nhạc tế (tế nhạc) của âm nhạc Động Kinh, âm sắc trong trẻo.
8	Trống lớn	Nhịp điệu là yếu tố cốt lõi của nhạc Đông Kinh và các nhạc cụ gõ.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Những kết quả nghiên cứu trên cho thấy quá trình bản địa hóa âm nhạc nghi lễ Công giáo tại Vân Nam và các khu vực lân cận đã tích lũy được nguồn tư liệu điền dã phong phú cùng những phân tích học thuật tương đối sâu sắc. Tuy nhiên, do khu vực giáp ranh Vân Nam – Tây Tạng – Tứ Xuyên trải rộng trên nhiều tỉnh và liên quan đến nhiều cộng đồng dân tộc, mức độ tương thích trực tiếp của những kết quả nghiên cứu này đối với trường hợp Giáo phận Côn Minh vẫn cần được phân tích và xác định rõ hơn.

3.2.2.4. Nền tảng thể chế của tinh thần Công đồng Vatican II và không gian thực hành tại Giáo phận Côn Minh

Tinh thần của Công đồng Vatican II, đặc biệt là Hiến chế về Phụng vụ Thánh, đã cung cấp cơ sở thần học mang tính thể chế cho quá trình bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Côn Minh; tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa những nguyên tắc này trong thực tiễn vẫn cần được khảo sát.

Hiến chế về Phụng vụ Thánh được Công đồng Vatican II ban hành năm 1963 đã đưa ra những định hướng tương đối rõ ràng cho quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ. Điều 119 của Hiến chế nêu rõ: “Tại một số miền, nhất là các xứ truyền giáo, có những dân tộc có truyền thống âm nhạc riêng, vốn giữ một vị trí quan trọng trong đời sống tôn giáo và xã hội của họ; vì thế cần dành cho truyền thống ấy sự tôn trọng thích đáng và một vị trí thích hợp”.

Hiến chế cũng quy định rằng “trong việc đào tạo âm nhạc cho các nhà truyền giáo, cần cố gắng hết sức để họ có khả năng phát huy truyền thống âm nhạc của các dân tộc

này, cả trong trường học cũng như trong các hoạt động phụng vụ". Về việc sử dụng nhạc cụ, mặc dù "đàn organ phải được hết sức coi trọng trong Giáo hội Latinh", Hiến chế vẫn cho phép "được sử dụng những nhạc cụ khác trong việc thờ phượng thánh, miễn là chúng thích hợp hoặc có thể được làm cho thích hợp với việc sử dụng thánh".

Tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa tinh thần Công đồng Vatican II phụ thuộc đáng kể vào năng lực tổ chức và thúc đẩy của Giáo hội địa phương. Khác với Việt Nam, nơi Hội đồng Giám mục Việt Nam thúc đẩy hoạt động thánh nhạc một cách có hệ thống thông qua Ủy ban Thánh nhạc, Giáo phận Côn Minh có những bước tiến tương đối hạn chế trong việc tổ chức hóa, thể chế hóa và quy phạm hóa hoạt động thánh nhạc. Vì vậy, "không gian thể chế" do Công đồng Vatican II mở ra chưa được chuyển hóa đầy đủ thành "thực hành thể chế" tại Giáo phận Côn Minh.

Nói cách khác, "có không gian thể chế" và "có thực hành thể chế" là hai vấn đề khác nhau. Công đồng Vatican II đã cung cấp tính chính đáng về mặt thần học và thể chế cho việc sử dụng các yếu tố âm nhạc bản địa trong phụng vụ; tuy nhiên, Giáo hội Công giáo Trung Quốc còn thiếu một cơ chế tổ chức ở cấp quốc gia tương tự Ủy ban Thánh nhạc của Hội đồng Giám mục Việt Nam để triển khai và thúc đẩy quá trình này một cách có hệ thống. Chính khoảng cách giữa "tính chính đáng về mặt thể chế" và "khả năng thực thi về mặt thể chế" là một yếu tố quan trọng giúp lý giải đặc điểm phân mảnh của quá trình bản địa hóa thánh nhạc tại Giáo phận Côn Minh.

3.2.2.5. Đặc điểm bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh: diện mạo đa nguyên mang tính phân mảnh

Nhìn tổng thể, thực hành âm nhạc phụng vụ của người Công giáo tại Giáo phận Côn Minh thể hiện những đặc điểm chủ yếu sau.

Thứ nhất, sự đa dạng và thiếu thống nhất về nguồn gốc sách thánh ca. Sách thánh ca được sử dụng tại các giáo xứ vào những thời kỳ khác nhau có nguồn gốc không giống nhau. Sự thay đổi từ *Giai điệu của tình yêu* sang *Tiếng vọng năm hỷ* phản ánh thực tế mang tính thể chế của Giáo hội Công giáo Trung Quốc, đó là thiếu một tuyển tập thánh ca thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thứ hai, sự tồn tại của các tổ chức thánh nhạc nhưng chức năng còn hạn chế. Sự hiện diện của các nhóm như Đoàn hợp xướng Thánh nhạc Teresa cho thấy hoạt động

phục vụ thánh nhạc đã có nền tảng tổ chức nhất định. Tuy nhiên, vai trò mang tính hệ thống của các tổ chức này trong việc thúc đẩy quá trình bản địa hóa âm nhạc vẫn chưa được xác định rõ[76].

Thứ ba, sự phong phú của các nghiên cứu khu vực đối lập với sự hạn chế của các nghiên cứu chuyên biệt về Giáo phận Côn Minh. Các nghiên cứu về khu vực giáp ranh Vân Nam-Tây Tạng-Tứ Xuyên đã tích lũy một khối lượng đáng kể tư liệu điền dã; tuy nhiên, liệu những kết quả này có thể được áp dụng trực tiếp cho trường hợp Giáo phận Côn Minh hay không vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu[77].

Thứ tư, sự định hình kép bởi diễn ngôn "bản địa hóa" và "Trung Quốc hóa". Sự phát triển của thánh nhạc Công giáo Trung Quốc vừa chịu sự thúc đẩy của tinh thần thần học về "bản địa hóa", vừa chịu ảnh hưởng của định hướng chính sách "Trung Quốc hóa". Vì vậy, việc lựa chọn chất liệu âm nhạc và định vị phong cách thường phải đồng thời cân nhắc giữa hội nhập văn hóa và sự phù hợp với định hướng chính trị-xã hội.

So với mô hình "thúc đẩy mang tính thể chế hóa" tại Giáo phận Bắc Ninh, quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh thể hiện một diện mạo "đa dạng nhưng phân mảnh": thiếu một hệ thống sách thánh ca thống nhất, thiếu hệ thống đào tạo mang tính hệ thống và thiếu cơ chế thẩm định thống nhất. Tuy nhiên, chính trong môi trường văn hóa đa dân tộc phong phú này lại tồn tại những khả năng đa dạng hơn cho quá trình bản địa hóa âm nhạc.

Khác với hệ thống bản địa hóa âm nhạc mang tính "thể chế hóa" được xây dựng tại Giáo phận Bắc Ninh thông qua sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban Thánh nhạc, hệ thống đào tạo có tính hệ thống, cơ chế thẩm định của Giám mục và các quy phạm phụng vụ về "động" và "tĩnh", thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh lại thể hiện những đặc điểm "phân mảnh" trên các phương diện như nguồn gốc sách thánh ca, xây dựng tổ chức và bảo đảm về mặt thể chế.

Sự khác biệt này không chỉ phản ánh sự khác nhau về hình thức tổ chức Giáo hội giữa hai giáo phận — thể hiện qua hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất tại Việt Nam và sự phân tách giữa Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú" tại Trung

Quốc — mà còn cho thấy quá trình "bản địa hóa" đã hình thành những con đường khác nhau trong các bối cảnh chính trị và văn hóa khác nhau.

3.3. So sánh và đánh giá

Dựa trên khung phân tích "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" được đề xuất trong Chương 1, bao gồm bốn chỉ số: nguồn gốc chất liệu âm nhạc, việc sử dụng nhạc cụ, lựa chọn ngôn ngữ, thể loại và phong cách âm nhạc, tiểu mục này sẽ tiến hành so sánh một cách hệ thống giữa Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh trên năm phương diện: lịch sử phát triển thánh nhạc, hệ thống sách thánh ca, việc sử dụng nhạc cụ, tổ chức và đào tạo thánh nhạc, và sự hội nhập văn hóa đa dân tộc.

Bảng 3.5. Bảng đối chiếu bản địa hóa thánh nhạc và phụng vụ giữa Giáo phận Bắc Ninh, Việt Nam và Giáo phận Côn Minh, Trung Quốc

Kích thước so sánh	Giáo phận Bắc Ninh	Giáo Phận Côn Minh
Lịch sử âm nhạc thánh ca	Thế kỷ XVII: đã có thánh ca bằng chữ Quốc ngữ từ thời Alexandre de Rhodes; sau Công đồng Vatican II: bản địa hóa được triển khai có hệ thống.	Du nhập từ cuối thời Minh- đầu thời Thanh; *Thánh nhạc kinh phổ* (1779) của Tiền Đức Minh là một nỗ lực bản địa hóa ban đầu, nhưng thiếu cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế và lâu dài.
Hệ thống sách thánh ca	Cơ chế thẩm định của Giám mục (Imprimatur); chỉ những bài hát được phê chuẩn mới được sử dụng trong phụng vụ.	Không có một phiên bản tuyển tập thánh ca thống nhất trên phạm vi toàn quốc; sách thánh ca tại các địa phương có nguồn gốc đa dạng (như *Giai điệu của tình yêu* và *Tiếng vọng năm hỷ*).
bản địa hóa nhạc cụ	Nhóm trống Trắc được sử dụng mang tính thể chế hóa, với các quy phạm phụng vụ rõ ràng về "động" và "tĩnh".	Tại các giáo xứ địa phương xuất hiện các nhạc cụ dân tộc như sheng (sênh), nhị hồ và vân la, nhưng thiếu các quy phạm thống nhất.

tổ chức thánh nhạc	Ủy ban Thánh nhạc của Giáo phận chỉ đạo thống nhất và tổ chức đào tạo định kỳ (425 học viên năm 2023; 160 thành viên năm 2026).	Có các đoàn hợp xướng thánh nhạc (Đoàn hợp xướng Thánh nhạc Teresa), nhưng thiếu hệ thống đào tạo mang tính hệ thống ở cấp quốc gia hoặc giáo phận.
Hội nhập văn hóa đa dân tộc	Bối cảnh văn hóa tương đối đơn nhất của người Kinh, với giai điệu dân ca Quan họ được tiếp thu và vận dụng.	Sự đan xen của các nền văn hóa đa dân tộc như Hán, Di, Miêu và Tạng, tạo nên diện mạo "phân mảnh".
cơ sở nghiên cứu học thuật	Nghiên cứu chuyên đề về nhóm trống Trắc (năm 2024)	Các nghiên cứu về khu vực giáp ranh Vân Nam-Tây Tạng-Tứ Xuyên (như *Thánh vịnh vùng tuyết* của Tôn Thần Huệ), nhưng các nghiên cứu chuyên biệt về Giáo phận Côn Minh còn hạn chế.

(Nguồn: Tác giả luận văn nghiên cứu và tổng hợp)

Việc so sánh ở từng phương diện sẽ xoay quanh cùng một vấn đề cốt lõi: "Quá trình bản địa hóa âm nhạc được thúc đẩy như thế nào trong trường hợp này? Cơ sở thể chế của quá trình đó là gì?" Trên cơ sở đó, tiểu mục này sẽ tiếp tục đánh giá tổng hợp mức độ và sự khác biệt về mô hình bản địa hóa của hai giáo phận trên "phương diện nghệ thuật – biểu đạt", đồng thời đối chiếu với những phát hiện về "phương diện nghi lễ – thực hành" trong Chương 2 nhằm kiểm chứng lẫn nhau.

3.3.1. Phân tích so sánh theo từng phương diện

3.3.1.1. Lịch sử phát triển thánh nhạc: từ "cội nguồn chung" đến "những con đường phát triển khác nhau"

Quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo tại Việt Nam có thể được truy nguyên từ thời Alexandre de Rhodes vào thế kỷ XVII. Ông đã sử dụng chữ Quốc ngữ để biên soạn sách giáo lý và thánh ca, qua đó đặt nền tảng cho việc đưa ngôn ngữ bản địa vào đời sống phụng vụ. Sau Công đồng Vatican II, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã thúc đẩy quá trình bản địa hóa âm nhạc phụng vụ một cách có hệ thống thông qua

Ủy ban Thánh nhạc, hình thành một lộ trình tương đối hoàn chỉnh, từ việc chuyển dịch các bản thánh ca Gregorian bằng tiếng Latinh đến sáng tác các bài thánh ca mang đặc trưng văn hóa bản địa.

Quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo tại Trung Quốc cũng có lịch sử lâu đời. Vào thế kỷ XVIII, tu sĩ Dòng Tên người Pháp Joseph-Marie Amiot (Tiền Đức Minh) đã sáng tác *Thánh nhạc kinh phổ* (1779), gồm 13 tác phẩm thánh nhạc Công giáo được sáng tác dựa trên chất liệu âm nhạc Trung Quốc. Tác phẩm này được xem là một trường hợp tiêu biểu của "thánh nhạc Công giáo thời Minh-Thanh dưới chiến lược bản địa hóa". Tuy nhiên, nỗ lực ban đầu này đã không được chuyển hóa thành một quá trình thúc đẩy mang tính thể chế và liên tục. Trong một thời gian dài, quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo Trung Quốc chủ yếu tập trung vào "việc chuyển dịch các tác phẩm âm nhạc cổ điển phương Tây và các bài thánh ca Âu-Mỹ; số lượng các sáng tác chuyên nghiệp mang tính bản địa có chủ đích là rất ít".

Như vậy, quá trình bản địa hóa thánh nhạc ở cả hai quốc gia đều bắt đầu từ những nỗ lực ban đầu của các nhà truyền giáo. Tuy nhiên, sau Công đồng Vatican II, Việt Nam đã hình thành một cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế, trong khi những thành quả bản địa hóa ban đầu tại Trung Quốc, chẳng hạn như *Thánh nhạc kinh phổ* của Tiền Đức Minh, phần lớn vẫn dừng lại ở những tìm tòi cá nhân của từng nhà truyền giáo và chưa hình thành được sự hỗ trợ mang tính thể chế và liên tục từ phía Giáo hội.

3.3.1.2. Hệ thống sách thánh ca: thẩm định thống nhất và đa dạng cùng tồn tại

Giáo phận Bắc Ninh đã xây dựng cơ chế thẩm định thánh ca, theo đó chỉ những bài hát được Giám mục phê chuẩn (Imprimatur) mới được phép sử dụng trong phụng vụ. Trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2024, Giám mục Giuse Đỗ Quang Khang của Giáo phận Bắc Ninh lần lượt thẩm định và phê chuẩn nhiều tác phẩm thánh ca. Cơ chế này bảo đảm "tính phù hợp kép" của âm nhạc phụng vụ, cả về nội dung thần học và phong cách âm nhạc.

Giáo hội Công giáo Trung Quốc "thực sự không có một phiên bản tuyển tập thánh ca thống nhất". Tại Giáo phận Côn Minh, việc sách thánh ca được sử dụng thay đổi theo từng thời kỳ, từ *Giai điệu của tình yêu* sang *Tiếng vọng năm hỷ*, phản ánh sự thiếu hụt về mặt thể chế này. Có quan điểm cho rằng "đa dạng và phong phú mới là

điều tốt, không nhất thiết phải yêu cầu mọi thứ đều thống nhất"; tuy nhiên, điều này đồng thời cũng dẫn đến việc thiếu những tiêu chuẩn thống nhất về âm nhạc và thần học.

Như vậy, cơ chế thẩm định của Giáo phận Bắc Ninh thể hiện mô hình "bản địa hóa mang tính quy phạm": trong khi khuyến khích hoạt động sáng tác vẫn thiết lập những tiêu chuẩn thống nhất đối với việc sử dụng thánh ca. Trong khi đó, sự đa dạng về sách thánh ca tại Giáo phận Côn Minh phản ánh mô hình "bản địa hóa mang tính tự chủ": quá trình lựa chọn chủ yếu dựa vào quyền chủ động của từng giáo xứ, nhưng đồng thời cũng dẫn đến vấn đề thiếu thống nhất về tiêu chuẩn.

3.3.1.3. Bản địa hóa nhạc cụ: quy phạm hóa mang tính thể chế và tìm tòi trong thực tiễn

Việc sử dụng nhóm trống Trắc tại Giáo phận Bắc Ninh đã hình thành những quy phạm phụng vụ tương đối rõ ràng. Thông báo do Giáo phận ban hành vào tháng 11 năm 2025 đã xác định rõ việc sử dụng trống và kèn trong từng phần của Thánh lễ, phân định giữa trạng thái "động" và "tĩnh": có thể sử dụng nhạc cụ trong ca nhập lễ; không sử dụng trống và kèn trong thời gian tín hữu rước lễ; trong nghi thức kết lễ, có thể sử dụng trống và kèn để thay thế bài hát kết lễ. Khóa đào tạo vào tháng 6 năm 2026 tiếp tục lấy chủ đề "Cân bằng giữa 'động' và 'tĩnh' trong việc phục vụ bằng trống và kèn", đồng thời nhấn mạnh rằng "âm thanh của trống và kèn là một chức vụ phụng vụ"[27,tr1].

Sau Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo Trung Quốc dần có thái độ cởi mở hơn đối với việc sử dụng các nhạc cụ ngoài đàn organ. Lấy Tây An làm ví dụ, "tại các giáo xứ ở Tây An đã xuất hiện những nhạc cụ mang đậm đặc trưng dân tộc như sheng (sênh), nhị hồ và vân la". Việc "bản địa hóa" nhạc cụ "là biểu hiện của sự kết hợp giữa âm nhạc tôn giáo với âm nhạc dân gian và dân tộc", qua đó "cho thấy nhiều khả năng và tính khả thi hơn trong việc sử dụng âm nhạc cho phụng vụ Thánh lễ". Tuy nhiên, quá trình bản địa hóa nhạc cụ này phần lớn vẫn là những tìm tòi tự phát của từng giáo xứ, thiếu các quy phạm phụng vụ thống nhất như tại Giáo phận Bắc Ninh.

Như vậy, quá trình bản địa hóa nhạc cụ tại Giáo phận Bắc Ninh đã chuyển từ giai đoạn "đưa vào sử dụng" sang giai đoạn "quy phạm hóa": không chỉ sử dụng các nhạc cụ bản địa mà còn quy định rõ "khi nào sử dụng và khi nào không sử dụng". Trong

khi đó, quá trình bản địa hóa nhạc cụ tại Giáo phận Côn Minh vẫn chủ yếu dừng ở giai đoạn "đưa vào sử dụng" và "tìm tòi", trong đó phương thức sử dụng phần lớn phụ thuộc vào sự chủ động và phán đoán của từng giáo xứ.

3.3.1.4. Tổ chức và đào tạo thánh nhạc: thúc đẩy có hệ thống và hình thành tự phát

Ủy ban Thánh nhạc của Giáo phận Bắc Ninh (Ban Thánh nhạc) là tổ chức nòng cốt thúc đẩy quá trình bản địa hóa âm nhạc. Trong kỳ nghỉ hè năm 2023, Giáo phận đồng thời tổ chức các khóa đào tạo mục vụ thánh nhạc tại sáu giáo hạt, tập trung vào kỹ năng đệm đàn organ và chỉ huy ca đoàn, với tổng cộng 425 học viên tham gia. Vào tháng 6 năm 2026, hơn 160 thành viên đã tham gia khóa đào tạo về nhóm trống Trắc và đội kèn. Cơ chế đào tạo mang tính hệ thống này góp phần bảo đảm tính liên tục và bền vững của quá trình bản địa hóa âm nhạc.

Giáo phận Côn Minh có các nhóm phục vụ thánh nhạc như Đoàn hợp xướng Thánh nhạc Teresa, nhưng thiếu cơ cấu tổ chức và hệ thống đào tạo mang tính hệ thống tương tự Ủy ban Thánh nhạc của Giáo phận Bắc Ninh. Ở cấp độ Giáo hội Công giáo Trung Quốc, các nghiên cứu về bản địa hóa thánh nhạc, chẳng hạn như những thảo luận của linh mục Lý An Cát về "đào tạo thánh nhạc", đã đề xuất quan niệm "đào tạo và hội nhập thánh nhạc dựa trên nhân học". Tuy nhiên, việc chuyển hóa từ quan niệm lý luận thành cơ chế thể chế vẫn cần thêm thời gian.

Như vậy, tổ chức thánh nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh mang đặc điểm "thể chế hóa", thể hiện qua cơ cấu tổ chức rõ ràng (Ủy ban Thánh nhạc), các hoạt động được tổ chức định kỳ (đào tạo hằng năm) và mục tiêu cụ thể (đào tạo nhân lực phục vụ phụng vụ). Trong khi đó, tổ chức thánh nhạc tại Giáo phận Côn Minh mang tính "tự phát" rõ nét hơn: tuy đã có các đoàn hợp xướng và nhóm phục vụ thánh nhạc, nhưng chưa hình thành hệ thống đào tạo mang tính hệ thống ở cấp giáo phận.

3.3.1.5. Hội nhập văn hóa đa dân tộc: bối cảnh đơn nhất và sự đan xen đa dạng

Việt Nam là quốc gia có dân tộc Kinh chiếm đa số, vì vậy quá trình bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh chủ yếu diễn ra trong một bối cảnh văn hóa Kinh tương đối đơn nhất. Dân ca Quan họ là truyền thống âm nhạc bản địa chủ yếu mà quá trình bản địa hóa cần tương tác và đối thoại. Điều này giúp quá trình bản địa hóa có thể tập trung vào một vấn đề tương đối cụ thể, đó là "làm thế nào chuyển hóa giai điệu Quan họ thành hình thức biểu đạt của thánh nhạc".

Vân Nam là một tỉnh đa dân tộc, vì vậy quá trình bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Côn Minh phải đối diện với nhiều truyền thống âm nhạc khác nhau, như âm nhạc Động kinh của người Hán, âm nhạc nghi lễ Bimo của người Di, âm nhạc khèn lá của người Miêu, cùng các hình thức ca múa truyền thống của người Tạng. Công trình *Thánh vịnh vùng tuyết – Nghiên cứu về âm nhạc phụng vụ Công giáo tại khu vực giáp ranh Vân Nam – Tây Tạng – Tứ Xuyên* của Tôn Thần Huệ cho thấy quá trình bản địa hóa âm nhạc Công giáo tại khu vực này đã hình thành "một diện mạo mới sau sự va chạm giữa các nền văn hóa dị chất". Tuy nhiên, chính tính "đa dạng" này cũng khiến Giáo phận Côn Minh khó hình thành một con đường bản địa hóa mang tính "đơn nhất" như tại Giáo phận Bắc Ninh.

Như vậy, "bối cảnh văn hóa tương đối đơn nhất" tại Bắc Ninh tạo điều kiện để quá trình bản địa hóa âm nhạc tập trung và được triển khai một cách có hệ thống; trong khi "bối cảnh văn hóa đa dạng" tại Côn Minh khiến quá trình bản địa hóa âm nhạc thể hiện diện mạo đa dạng hơn, nhưng đồng thời cũng mang tính "phân mảnh" rõ nét hơn.

3.3.2. Đánh giá về mặt lý luận: hai mô hình bản địa hóa âm nhạc

Mô hình "thúc đẩy mang tính thể chế hóa" tại Giáo phận Bắc Ninh. Thông qua việc xây dựng Ủy ban Thánh nhạc, cơ chế quản lý và thẩm định sách thánh ca với sự phê chuẩn của Giám mục, hệ thống đào tạo thánh nhạc được tổ chức định kỳ và có tính hệ thống, cùng với những quy phạm rõ ràng về việc sử dụng nhạc cụ, Giáo phận Bắc Ninh đã hình thành một chuỗi cơ chế thể chế tương đối hoàn chỉnh cho quá trình bản địa hóa âm nhạc. Từ nghiên cứu học thuật về nhóm trống Trắc đến việc xây dựng các quy phạm phụng vụ về "động" và "tĩnh", mỗi khâu trong quá trình bản địa hóa đều có sự bảo đảm về mặt thể chế. Bản chất của mô hình này là "đưa quá trình bản địa hóa vào hệ thống thể chế của Giáo hội, biến nó thành một quá trình có thể được quy hoạch, đào tạo và thẩm định một cách có hệ thống".

Mô hình "đa dạng nhưng phân mảnh" tại Giáo phận Côn Minh. Quá trình bản địa hóa âm nhạc tại Giáo phận Côn Minh thiếu sự hỗ trợ thống nhất về mặt thể chế ở cấp quốc gia và cấp giáo phận. Nguồn gốc của các sách thánh ca đa dạng, việc sử dụng nhạc cụ thiếu những quy phạm thống nhất, hoạt động đào tạo thánh nhạc chưa được tổ chức một cách có hệ thống, trong khi tính phức tạp của bối cảnh văn hóa đa dân tộc

càng làm gia tăng khó khăn trong quá trình hội nhập. Bản chất của mô hình này là "quá trình bản địa hóa chủ yếu dựa vào sự tự phát tìm tòi của từng giáo xứ và cá nhân, trong khi chưa hình thành một cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế hóa".

Sự khác biệt giữa hai giáo phận thể hiện mức độ nhất quán cao giữa "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" và "phương diện nghi lễ – thực hành" được phân tích trong Chương 2. Giáo phận Bắc Ninh đều thể hiện đặc điểm "thể chế hóa" trên cả hai phương diện, trong khi Giáo phận Côn Minh đều mang diện mạo "phân mảnh". Sự nhất quán xuyên suốt giữa hai phương diện này cho thấy nguồn gốc của sự khác biệt trong thực hành bản địa hóa giữa hai giáo phận không nằm ở việc lựa chọn kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, mà nằm ở nền tảng thể chế và hình thức tổ chức khác nhau của hai Giáo hội. Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất tại Việt Nam cung cấp nền tảng tổ chức cho việc triển khai bản địa hóa một cách có hệ thống; trong khi đó, mô hình "Giáo hội 'công khai' – Giáo hội 'hầm trú'" cùng với sự thiếu vắng các quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc tại Trung Quốc khiến quá trình bản địa hóa khó hình thành một cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế hóa.

Tiểu Kết chương 3

Chương này xuất phát từ "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" của quá trình bản địa hóa Công giáo, lần lượt khảo sát thực hành âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh. Trong mục 3.1 và 3.2, chương này lần lượt lấy các truyền thống âm nhạc nghi lễ phi Công giáo tại địa bàn của hai giáo phận làm hệ quy chiếu văn hóa — bao gồm dân ca Quan họ tại Bắc Ninh, âm nhạc Động kinh, điệu Côn Minh và âm nhạc nghi lễ của các dân tộc thiểu số tại khu vực Côn Minh — qua đó mô tả những biểu hiện của quá trình bản địa hóa trong các phương diện như lịch sử phát triển thánh nhạc, việc sử dụng nhạc cụ, hệ thống sách thánh ca và tổ chức thánh nhạc của cộng đồng Công giáo tại mỗi địa phương. Trong mục 3.3, chương này tiến hành so sánh một cách có hệ thống giữa hai giáo phận trên năm phương diện: lịch sử phát triển thánh nhạc, hệ thống sách thánh ca, việc sử dụng nhạc cụ, tổ chức và đào tạo thánh nhạc, và hội nhập văn hóa đa dân tộc.

Kết quả phân tích cho thấy, quá trình bản địa hóa tại hai giáo phận trên "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" thể hiện một mô hình khác biệt có mức độ tương đồng cao với những phát hiện được trình bày trong Chương 2. Giáo phận Bắc Ninh, thông qua việc thúc đẩy mang tính thể chế của Ủy ban Thánh nhạc, cơ chế thẩm định sách thánh ca với sự

phê chuẩn của Giám mục, những quy phạm rõ ràng về việc sử dụng nhạc cụ và hệ thống đào tạo có tính hệ thống, đã hình thành "mô hình thúc đẩy mang tính thể chế hóa"; trong khi đó, Giáo phận Côn Minh, do thiếu cơ chế thống nhất và chịu tác động của bối cảnh văn hóa đa dân tộc, lại thể hiện "mô hình đa dạng nhưng phân mảnh".

Phân tích "phương diện nghi lễ – thực hành" (thực hành thờ cúng tổ tiên) trong Chương 2 cho thấy: Giáo phận Bắc Ninh, thông qua "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" được Hội đồng Giám mục Việt Nam ban hành thống nhất cùng với hệ thống quy phạm phụng vụ tương đối hoàn chỉnh, đã hình thành "mô hình hội nhập mang tính thể chế hóa"; trong khi đó, Giáo phận Côn Minh, do thiếu các quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc và chịu tác động của mô hình Giáo hội "công khai" – Giáo hội "hầm trú", lại thể hiện "mô hình ứng phó đa dạng".

Phân tích "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" (âm nhạc phụng vụ) trong chương này cho thấy: Giáo phận Bắc Ninh, thông qua việc xây dựng Ủy ban Thánh nhạc, cơ chế thẩm định của Giám mục và hệ thống đào tạo có tính hệ thống, đã hình thành "mô hình thúc đẩy mang tính thể chế hóa"; trong khi đó, Giáo phận Côn Minh, do nguồn gốc sách thánh ca đa dạng, thiếu cơ chế thẩm định thống nhất và chịu tác động của sự đan xen giữa nhiều nền văn hóa dân tộc, lại thể hiện "mô hình đa dạng nhưng phân mảnh".

Như vậy, mô hình khác biệt giữa hai giáo phận trên hai phương diện này có mức độ nhất quán rất cao. Sự nhất quán xuyên suốt giữa các phương diện cho thấy sự khác biệt trong quá trình bản địa hóa của Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh, cả trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ, không phải là sự khác biệt mang tính kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, mà là sự phản ánh có tính hệ thống của những khác biệt về nền tảng thể chế và hình thức tổ chức của hai Giáo hội. Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất tại Việt Nam cung cấp nền tảng tổ chức cho "bản địa hóa mang tính thể chế hóa"; trong khi đó, mô hình Giáo hội "công khai" – "hầm trú" cùng tồn tại và sự thiếu vắng các quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc tại Trung Quốc khiến thực hành bản địa hóa tại Giáo phận Côn Minh khó hình thành một cơ chế thúc đẩy mang tính hệ thống.

KẾT LUẬN

Luận văn này lấy lý thuyết "bản địa hóa Công giáo" làm khung lý luận cốt lõi, đồng thời tiến hành nghiên cứu so sánh một cách có hệ thống về thực hành thờ cúng tổ tiên và âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Bắc Ninh của Công giáo Việt Nam và Giáo phận Côn Minh của Công giáo Trung Quốc, trên hai phương diện: "nghi lễ – thực hành" và "nghệ thuật – biểu đạt". Nghiên cứu nhằm trả lời hai câu hỏi cốt lõi. Thứ nhất, thực hành bản địa hóa trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên và âm nhạc tại hai giáo phận lần lượt thể hiện những đặc điểm như thế nào? Thứ hai, đâu là những nguyên nhân căn bản dẫn đến sự khác biệt giữa hai giáo phận?

Về phương diện lý luận, luận văn dựa trên tinh thần bản địa hóa của Công đồng Vatican II, xây dựng khung phân tích ba chiều gồm "phương diện nghi lễ – thực hành", "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" và "phương diện thần học – quan niệm", đồng thời vận dụng hai phương diện đầu tiên vào nghiên cứu so sánh thực chứng. Về phương diện bối cảnh lịch sử, luận văn chỉ ra quỹ đạo lịch sử của Công giáo Việt Nam và Trung Quốc "từ nguồn gốc chung đến những con đường phát triển khác nhau": từ việc các tu sĩ Dòng Tên truyền giáo vào hai quốc gia với chiến lược "tiếp biến văn hóa", đến những khó khăn chung do "Tranh luận về Nghi lễ Trung Hoa" đặt ra, tiếp đó là sự chuyển hướng tương đồng sau Công đồng Vatican II, và cuối cùng là quá trình phát triển khác biệt do những khác biệt về môi trường chính trị, hệ sinh thái văn hóa và cơ cấu thể chế của Giáo hội.

Kết quả nghiên cứu của luận văn cho thấy, trong cả hai lĩnh vực là tưởng nhớ tổ tiên và âm nhạc phụng vụ, thực hành bản địa hóa của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc đều thể hiện một sự chuyển biến cốt lõi giống nhau: từ "sự du nhập mô hình văn hóa Công giáo phương Tây" trong giai đoạn đầu sang "sự kết hợp giữa cốt lõi đức tin phương Tây và thực hành truyền thống địa phương".

Logic chung của quá trình chuyển biến này là: cốt lõi đức tin — bao gồm việc tôn thờ Thiên Chúa và niềm tin vào Đức Kitô — vẫn được duy trì, nhưng các hình thức văn hóa dùng để biểu đạt đức tin, chẳng hạn như thời gian, không gian, vật dụng và hành vi trong thực hành tưởng nhớ tổ tiên; chất liệu âm nhạc, nhạc cụ và ngôn ngữ trong phụng vụ, đã từng bước được bản địa hóa. Trong lĩnh vực thực hành tưởng nhớ

tổ tiên, người Công giáo tại hai giáo phận đều tiếp nhận một cách tương đối đầy đủ "phần cứng" và "phần mềm" của truyền thống địa phương.

Về phương diện vật dụng: Trên bàn thờ tổ tiên của người Công giáo tại Bắc Ninh có lư hương, chân nến, đỉnh đồng và chân nến hình chim hạc; trên bàn thờ tổ tiên của người Công giáo tại Côn Minh cũng có lư hương, chân nến, bài vị hoặc di ảnh tổ tiên. Những vật dụng truyền thống này không bị thay thế bằng các vật phẩm được "Công giáo hóa", mà được đưa trực tiếp vào không gian đời sống đức tin của các gia đình Công giáo.

Về phương diện thời gian: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều thực hành tưởng nhớ tổ tiên vào các dịp truyền thống địa phương như Tết Nguyên đán, ngày giỗ của tổ tiên, Trung Nguyên, Trung thu và các dịp lễ, Tết khác, với nhịp thời gian tương đối tương đồng với cộng đồng không theo Công giáo tại địa phương.

Về phương diện hành vi: Người Công giáo tại cả hai giáo phận đều duy trì các hành vi truyền thống như dâng hương, dâng lễ vật, cúi đầu kính lễ, quỳ lạy và tảo mộ. "Làm giỗ" và "ăn giỗ", với tư cách là những thực hành cốt lõi trong văn hóa tưởng nhớ tổ tiên của Việt Nam và Trung Quốc, đều được duy trì tương đối đầy đủ trong đời sống của người Công giáo tại hai giáo phận.

Về phương diện chức năng xã hội: Những chức năng xã hội mà việc tưởng nhớ tổ tiên đảm nhiệm, như đoàn tụ gia đình và giao lưu giữa hàng xóm, đều được duy trì trong đời sống của người Công giáo tại cả hai giáo phận.

Những thực tế trên cho thấy: bản chất của quá trình bản địa hóa không phải là "Công giáo cải biến truyền thống", mà là "truyền thống đi vào đời sống Công giáo". Các vật dụng truyền thống thay thế cho những hạn chế của phương Tây đối với việc tưởng nhớ tổ tiên; thời gian truyền thống thay thế cho sự chi phối độc quyền của lịch phụng vụ phương Tây; các hành vi truyền thống thay thế cho những hình thức tưởng niệm theo mô hình phương Tây; và các chức năng xã hội truyền thống thay thế cho hình thức biểu đạt đức tin mang tính cá nhân hóa của phương Tây.

Trong lĩnh vực âm nhạc phụng vụ, người Công giáo tại hai giáo phận cũng tiếp nối và vận dụng các nguồn tài nguyên âm nhạc truyền thống của địa phương.

Về phương diện nhạc cụ: Giáo phận Bắc Ninh đưa một cách có hệ thống các nhạc cụ truyền thống của người Kinh như Bộ trống Trắc, đàn Nhị, đàn Tranh, đàn Tam vào không gian phụng vụ; tại khu vực Vân Nam, nơi Giáo phận Côn Minh tọa lạc, các nhạc cụ dân tộc như khèn Sheng, đàn Nhị, Vân la cũng được thử nghiệm sử dụng tại một số giáo xứ. Những nhạc cụ này không phải là "nhạc cụ Công giáo", mà là "nhạc cụ địa phương" — việc người Công giáo đưa chúng vào phụng vụ tự thân đã là một bằng chứng cốt lõi cho quá trình bản địa hóa ở phương diện vật dụng.

Về phương diện chất liệu âm nhạc: Sáng tác thánh nhạc tại Giáo phận Bắc Ninh tiếp thu các giai điệu của dân ca Quan họ và hệ thống điệu thức của dân ca đồng bằng Bắc Bộ; ở cấp độ Giáo hội Công giáo Trung Quốc, có thể kể đến những nguồn tư liệu lịch sử về sáng tác thánh nhạc bản địa như *Thiên nhạc chính âm phổ* của Ngô Ngư Sơn và *Thánh nhạc kinh phổ* của Tiền Đức Minh.

Về phương diện ngôn ngữ: Tiếng Việt và tiếng Trung lần lượt thay thế tiếng Latinh trở thành ngôn ngữ được sử dụng trong phụng vụ; lời ca thánh ca cũng thể hiện những đặc điểm về nhịp điệu và âm vận của ngôn ngữ bản địa.

Về phương diện chủ thể sáng tác: Chủ thể sáng tác thánh nhạc đã từng bước chuyển từ các nhà truyền giáo nước ngoài sang các nữ tu và giáo dân là những người sáng tác tại địa phương, qua đó thể hiện năng lực "tự chủ sáng tác" của Giáo hội địa phương.

Những thực tế trên cho thấy: bản chất của quá trình bản địa hóa không phải là "âm nhạc Công giáo cải biến âm nhạc địa phương", mà là "âm nhạc địa phương đi vào phụng vụ Công giáo". Khi người Công giáo tại Bắc Ninh nghe thấy âm sắc của đàn Nhị trong Thánh lễ, hay khi người Công giáo thuộc các dân tộc thiểu số tại Vân Nam cùng đọc kinh theo phương thức truyền thống của dân tộc mình trong tang lễ, thì những gì họ thực hành không còn đơn thuần là "âm nhạc Công giáo phương Tây", mà là một hình thức âm nhạc Công giáo đã được bản địa hóa, trong đó đức tin Công giáo được biểu đạt thông qua truyền thống âm nhạc địa phương.

1. Những phát hiện chính của nghiên cứu

1.1. Hai giáo phận thể hiện mô hình khác biệt "hội nhập mang tính thể chế hóa và ứng phó đa dạng" trên "phương diện nghi lễ – thực hành"

Trong thực hành thờ cúng tổ tiên, dưới sự hướng dẫn thống nhất của "Hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên" do Hội đồng Giám mục Việt Nam ban hành năm 2019, Giáo

phận Bắc Ninh đã hình thành một hệ thống bản địa hóa mang tính hệ thống, từ trật tự phân tầng của không gian bàn thờ gia đình, quy trình được quy phạm hóa của nghi lễ tang ma, đến việc đưa "tổ tiên" vào Kinh nguyện Thánh Thể trong Thánh lễ. Thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Bắc Ninh mang đặc điểm "từ trên xuống" và được quy phạm hóa thống nhất; mỗi khâu của quá trình bản địa hóa đều có cơ sở thể chế rõ ràng.

Trong khi đó, do thiếu các quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc và chịu tác động của sự phân tách giữa Giáo hội "công khai" và Giáo hội "hầm trú", thực hành thờ cúng tổ tiên tại Giáo phận Côn Minh thể hiện diện mạo đa dạng và phân mảnh. Thực hành thờ cúng tổ tiên của người Công giáo Hán, chủ yếu thể hiện qua việc tảo mộ vào dịp Thanh Minh; sự thay thế nghi lễ của người Công giáo Miêu với hình thức "lấy Thiên Chúa thay thế tổ tiên"; cùng với sự căng thẳng giữa truyền thống của người Di và các yêu cầu của chính sách, thể hiện qua trường hợp tang lễ của linh mục Trương Văn Xương, đã cùng tạo nên một diện mạo bản địa hóa mang tính "từ dưới lên", linh hoạt trong ứng phó nhưng thiếu thống nhất.

1.2. Hai giáo phận: "thúc đẩy mang tính thể chế hóa" và "đa dạng nhưng phân mảnh" trên phương diện nghệ thuật – biểu đạt

Trong lĩnh vực âm nhạc phụng vụ, Giáo phận Bắc Ninh đã xây dựng một chuỗi cơ chế tương đối hoàn chỉnh cho quá trình bản địa hóa âm nhạc thông qua việc xây dựng Ủy ban Thánh nhạc, cơ chế thẩm định sách thánh ca với sự phê chuẩn của Giám mục (Imprimatur), hệ thống đào tạo có tính hệ thống bao phủ sáu giáo hạt, cùng những quy phạm rõ ràng về việc sử dụng nhạc cụ, trong đó xác định ranh giới phụng vụ giữa "động" và "tĩnh". Những nghiên cứu học thuật về nhóm trống Trắc và Đại hội Thánh nhạc năm 2024 với hơn 1.300 người tham dự càng cho thấy tính hệ thống và khả năng duy trì lâu dài của mô hình này.

Trong khi đó, âm nhạc phụng vụ tại Giáo phận Côn Minh, do nguồn gốc sách thánh ca đa dạng (từ *Giai điệu của tình yêu* đến *Tiếng vọng năm hỷ*), thiếu cơ chế thẩm định thống nhất và chịu sự đan xen của nhiều nền văn hóa dân tộc, đã thể hiện diện mạo "đa dạng nhưng phân mảnh". Mặc dù các nghiên cứu về khu vực giáp ranh Vân Nam-Tây Tạng-Tứ Xuyên, tiêu biểu như công trình *Thánh vịnh vùng tuyết* của Tôn Thần Huệ, đã cho thấy bức tranh phong phú về quá trình bản địa hóa âm nhạc

Công giáo tại Vân Nam và các khu vực lân cận, nhưng thực hành thánh nhạc tại chính Giáo phận Côn Minh vẫn thiếu một cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế hóa.

1.3. Sự nhất quán giữa hai phương diện bắt nguồn từ những nền tảng thể chế khác nhau

Mô hình khác biệt giữa hai phương diện và hai giáo phận có mức độ nhất quán rất cao: Giáo phận Bắc Ninh đều thể hiện đặc điểm "thể chế hóa" trong cả hai lĩnh vực thờ cúng tổ tiên và âm nhạc, trong khi Giáo phận Côn Minh đều mang diện mạo "phân mảnh" trên cả hai lĩnh vực. Sự nhất quán xuyên suốt giữa các phương diện này cho thấy sự khác biệt trong thực hành bản địa hóa của hai giáo phận không phải là kết quả của những lựa chọn mang tính kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, mà là sự phản ánh có tính hệ thống của những khác biệt về nền tảng thể chế và hình thức tổ chức của hai Giáo hội.

Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất của Việt Nam, mối quan hệ đầy đủ với Tòa Thánh và sự chỉ đạo thống nhất của Hội đồng Giám mục Việt Nam đã tạo nền tảng tổ chức cho quá trình bản địa hóa mang tính thể chế hóa tại Giáo phận Bắc Ninh. Trong khi đó, mô hình Giáo hội "công khai" – Giáo hội "hầm trú" cùng tồn tại, sự thiếu vắng các quy phạm thống nhất trên phạm vi toàn quốc và bối cảnh văn hóa đa dân tộc tại Trung Quốc khiến quá trình bản địa hóa tại Giáo phận Côn Minh khó hình thành một cơ chế thúc đẩy mang tính hệ thống.

Bên cạnh đó, sự khác biệt trong mức độ duy trì của truyền thống thờ cúng tổ tiên tại hai quốc gia — "tính tiếp nối mạnh" của truyền thống thờ cúng tổ tiên tại Việt Nam và "tính tiếp nối yếu" của truyền thống này tại Trung Quốc — cũng góp phần định hình những áp lực và con đường bản địa hóa khác nhau tại hai giáo phận.

2. Đóng góp về mặt lý luận

Thứ nhất, cung cấp một trường hợp nghiên cứu so sánh xuyên quốc gia về quá trình bản địa hóa Công giáo. Hiện nay, các nghiên cứu học thuật về bản địa hóa Công giáo phần lớn tập trung vào trường hợp của một quốc gia hoặc một giáo phận riêng lẻ, trong khi còn thiếu góc nhìn so sánh xuyên quốc gia. Thông qua việc so sánh Giáo hội Công giáo tại Việt Nam và Trung Quốc — hai quốc gia cùng thuộc không gian văn hóa Nho giáo — luận văn cho thấy cùng một truyền thống văn hóa, cụ thể là thờ cúng

tổ tiên, có thể hình thành những con đường bản địa hóa khác nhau trong những môi trường chính trị và thể chế khác nhau, qua đó làm phong phú thêm cơ sở thực chứng của lý thuyết bản địa hóa.

Thứ hai, xây dựng một khung phân tích đa chiều có tính khả dụng. Luận văn thao tác hóa khái niệm trừu tượng "bản địa hóa" thành khung phân tích ba chiều gồm "phương diện nghi lễ – thực hành", "phương diện nghệ thuật – biểu đạt" và "phương diện thần học – quan niệm", đồng thời vận dụng hai phương diện đầu tiên vào phân tích thực chứng. Khung phân tích này có thể cung cấp một công cụ tham chiếu cho các nghiên cứu tương tự về quá trình bản địa hóa tôn giáo.

Thứ ba, làm rõ vai trò định hình của yếu tố thể chế đối với quá trình bản địa hóa. Kết quả phân tích cho thấy mức độ và mô hình bản địa hóa không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa, chẳng hạn như mức độ bền vững của các truyền thống văn hóa bản địa, mà còn phụ thuộc đáng kể vào nền tảng thể chế của Giáo hội. Hệ thống phẩm trật Giáo hội thống nhất, mối quan hệ với Tòa Thánh và các cơ quan hướng dẫn phụng vụ ở cấp quốc gia là những điều kiện thể chế quan trọng để thúc đẩy quá trình bản địa hóa một cách có hệ thống.

3. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Những phát hiện của luận văn có ý nghĩa tham khảo nhất định đối với thực hành mục vụ của Giáo hội Công giáo và công tác quản lý văn hóa.

Đối với Giáo hội, kinh nghiệm của Giáo phận Bắc Ninh cho thấy cơ chế thúc đẩy mang tính thể chế hóa là nền tảng bảo đảm tính bền vững của quá trình bản địa hóa. Việc xây dựng Ủy ban Thánh nhạc, cơ chế thẩm định của Giám mục và hệ thống đào tạo có tính hệ thống giúp quá trình bản địa hóa không phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân của một số giáo sĩ hoặc nhạc sĩ, mà trở thành một bộ phận hữu cơ của hệ thống thể chế Giáo hội. Trong khi đó, kinh nghiệm của Giáo phận Côn Minh cho thấy rằng, trong điều kiện thiếu cơ chế thống nhất, quá trình bản địa hóa tuy có thể duy trì tính linh hoạt và đa dạng, nhưng đồng thời cũng có thể phải đối mặt với những thách thức như thiếu thống nhất về tiêu chuẩn và sự phân mảnh trong thực hành.

Đối với các nhà quản lý văn hóa, kinh nghiệm của hai giáo phận cho thấy bản địa hóa văn hóa tôn giáo là một quá trình tự nhiên của sự thích nghi văn hóa, đồng thời

cũng là một phương thức quan trọng để thúc đẩy sự chung sống hài hòa giữa tôn giáo và xã hội. Việc thấu hiểu và hỗ trợ những nỗ lực hội nhập văn hóa của các cộng đồng tôn giáo trong khuôn khổ đức tin của họ có thể góp phần thúc đẩy sự tương tác lành mạnh giữa tôn giáo và văn hóa bản địa.

4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai

Luận văn này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như sau. Thứ nhất, hạn chế về tư liệu. Tư liệu học thuật công khai về Giáo phận Côn Minh ít phong phú hơn đáng kể so với Giáo phận Bắc Ninh. Đặc biệt, trong lĩnh vực âm nhạc phụng vụ, luận văn còn dựa tương đối nhiều vào các tư liệu mang tính khái quát về Công giáo Trung Quốc cũng như các kết quả nghiên cứu về khu vực Vân Nam và các vùng lân cận, trong khi tư liệu điền dã trực tiếp về Giáo phận Côn Minh còn tương đối hạn chế.

Thứ hai, hạn chế về phương diện phân tích. Luận văn tiến hành phân tích so sánh từ "phương diện nghi lễ – thực hành" và "phương diện nghệ thuật – biểu đạt", nhưng chưa thể đi sâu so sánh từ "phương diện thần học – quan niệm". Cụ thể, luận văn chưa thể khảo sát một cách có hệ thống cách thức tín hữu tại hai giáo phận lý giải ý nghĩa thần học của việc bản địa hóa trong thờ cúng tổ tiên và âm nhạc, cũng như cách họ điều hòa mối quan hệ giữa căn tính Công giáo với căn tính dân tộc và quốc gia. Việc phân tích phương diện này đòi hỏi nguồn tư liệu điền dã và phỏng vấn chuyên sâu hơn để làm cơ sở.

Thứ ba, vấn đề về tính đại diện của trường hợp nghiên cứu. Mặc dù Giáo phận Bắc Ninh và Giáo phận Côn Minh đều có những đặc điểm mang tính điển hình trong phạm vi quốc gia của mình, nhưng kinh nghiệm của hai giáo phận này không thể được sử dụng để đại diện một cách đơn giản cho toàn bộ diện mạo của Công giáo Việt Nam và Công giáo Trung Quốc.

Trên cơ sở những hạn chế nêu trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể được triển khai theo những hướng sau: thứ nhất, bổ sung tư liệu điền dã về Giáo phận Côn Minh, đặc biệt là tư liệu ghi âm thực địa về âm nhạc phụng vụ và phỏng vấn tín hữu; thứ hai, đi sâu vào "phương diện thần học – quan niệm", tập trung khảo sát nhận thức về bản địa hóa của tín hữu cũng như quá trình kiến tạo căn tính; thứ ba, mở rộng phạm vi so sánh sang nhiều giáo phận hoặc nhiều quốc gia hơn, từ đó kiểm nghiệm tính phổ quát của những phát hiện được trình bày trong luận văn.

ĐANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. admin123 (2026), "Matteo Ricci và nghi lễ thờ cúng: Hành trình giao thoa văn hóa và tín ngưỡng", Siêu thị Tâm Linh Số, https://tamlinhso.vn/blogs/chia-se/matteo-ricci-tho-cung

2. Bản Tin Công Giáo, "GP. Bắc Ninh - Bế giảng khóa học Mục vụ Thánh nhạc tại các giáo hạt", https://bantinconggiao.com/gpbac-ninh-be-giang-khoa-hoc-muc-vu-thanh-nhac-tai-cac-giao-hat

3. Bản Tin Công Giáo, "GP. Bắc Ninh - Khai mạc các Lớp Mục Vụ Thánh Nhạc hè 2023", https://bantinconggiao.com/gpbac-ninh-khai-mac-cac-lop-muc-vu-thanh-nhac-he-2023

4. Baybado, P. A., Jr. (2025, September 14), "Bài học từ hành trình truyền giáo của Cha Matteo Ricci (1583–1610) tại Trung Hoa" (WHĐ, Trans.), Giáo phận Nha Trang, https://giaophannhatrang.org/vi/news/gioi-thieu-407/bai-hoc-tu-hanh-trinh-truyen-giao-cua-cha-matteo-ricci-1583-1610-tai-trung-hoa-28625.html

5. Bùi Trung Thành (2026), "Tiếp biến văn hóa âm nhạc Công giáo trong nhạc cụ và nhạc hát ở Việt Nam", Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học, số 1 (06), tr. 110–125.

6. Chu Văn (2009), "Cuộc triển lãm về cha Matteo Ricci – nhà truyền giáo người Ý tại Trung Quốc vào thế kỷ 17", Vietnamese Missionaries in Asia, https://vntaiwan.catholic.org.tw/09news/9news1270.htm

7. Đỗ T. P., Bùi V. H. (2019), "Hội nhập của Công giáo với văn hóa Việt Nam" [J].

8. Đỗ Thêu (2024), "Kỷ niệm 15 năm dân ca quan họ Bắc Ninh được UNESCO vinh danh" [EB/OL], https://vjst.vn/ky-niem-15-nam-dan-ca-quan-ho-bac-ninh-duoc-unesco-vinh-danh-67845.html

9. Giáo phận Bắc Ninh (2026), "Ban Thánh Nhạc: Hơn 160 Thành Viên Các Đoàn Trống, Trắc, Kèn Tham Dự Thường Huấn Tại Giáo Xứ Bến Đông", ngày 29/06/2026, truy cập ngày 06/09/2026, https://giaophanbacninh.org/ban-thanh-nhac-hon-160-thanh-vien-cac-doan-trong-trac-ken-tham-du-thuong-huan-tai-giao-xu-ben-dong/

10. Giáo phận Bắc Ninh, https://giaophanbacninh.org/
11. “Giỗ Tổ Hùng Vương: Nguồn gốc, ý nghĩa ngày hội Quốc giỗ”, bachhoaxanh.com, https://www.bachhoaxanh.com/kinh-nghiem-hay/gio-to-hung-vuong-nguon-goc-y-nghia-ngay-hoi-quoc-gio-1485926
12. Hành Hương Công Giáo JM (không rõ năm), “Người công giáo có được thờ cúng ông bà, tổ tiên”, Hành Hương Công Giáo, https://www.hanhhuongconggiao.org/nguoi-cong-giao-co-duoc-tho-cung-ong-ba-tien.html
13. Hội Đồng Giám Mục Việt Nam [EB/OL], https://hdgmvietnam.com/
14. Kenhgiaovien.com, “Giáo tích hợp AI Âm nhạc 8 – Tiết 6: Thưởng thức dân ca Quan họ Bắc Ninh, bài hát Việt Nam ơi” [EB/OL], (n.d.), https://kenhgiaovien.com/tai-lieu/giao-tich-hop-ai-am-nhac-8-tiet-6-thuong-thuc-dan-ca-quan-ho-bac-ninh-bai-hat-viet-nam-oi
15. Nguyễn Hồng Dương (2019), “Những biểu hiện cụ thể của hội nhập nghi lễ Công giáo trong văn hóa Việt Nam (P1)”, Công giáo và Dân tộc, https://cgvdt.vn/nhung-bieu-hien-cu-the-cua-hoi-nhap-nghi-le-cong-giao-trong-van-hoa-viet-nam_a9867
16. Nguyễn Đình Lâm (2021), “Tiếp biến văn hóa trong Công giáo Việt Nam: Khảo sát dàn Trống trắc ở Giáo hạt Bắc Ninh”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 12, tr. 3–18.
17. Nguyễn Đình Lâm (chủ nhiệm đề tài) (2024), Âm nhạc Công giáo ở miền Bắc từ Thư Chung năm 1980 đến nay, đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị trong bối cảnh hiện nay, Đề tài cấp ĐHQG Hà Nội, Mã số: QG.22.37, lưu tại Thư viện ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Đ. L. (2011), “Âm nhạc Công giáo ở Việt Nam trước và sau Công đồng Vatican II” [J].
19. Nguyễn Thanh (2026), “Tổng quan về tỉnh Bắc Ninh hiện nay”, Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh, 10/02/2026, https://bacninh.gov.vn/tong-quan-ve-bac-ninh
20. Nguyễn Văn Thắng, Ngô Thị Thanh Hương, Đỗ Ngọc Hải, Nguyễn Thị Chi (2021), “Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt: Khái niệm và giá trị tâm linh”,

Thánh địa Việt Nam học, 30/09/2021,
https://thanhdiavietnamhoc.com/tin-nguong-tho-cung-to-tien-cua-nguoi-viet-khai-niem-va-gia-tri-tam-linh/
21. Nguyễn Việt Tùng, Nguyễn Việt Huy (2022), "Không gian thờ cúng tổ tiên của người Việt: Từ nhà ở nông thôn truyền thống đến căn hộ chung cư hiện đại", Tạp chí Kiến trúc, số 2 (322), tr. 60–63,
https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/khong-gian-tho-cung-to-tien-cua-nguoi-viet-tu-nha-o-nong-thon-truyen-thong-den-can-ho-chung-cu-hien-dai.html
22. Nguyễn Xuân Thảo (2014), "Nhạc truyền thống Việt Nam", Hải Linh Quê Hương, https://hailinhquehuong.com/am-nhac/nhac-truyen-thong-viet-nam_a76
23. Loi Nguyen Tram (2017), "Vai trò của âm nhạc trong Phụng vụ", Loi Nguyen Tram, https://loinguyentram.com/vai-tro-cua-am-nhac-trong-phung-vu/
24. Mai Chi (2017), "Sinh thì...", Báo Công giáo và Dân tộc, 16/08/2017,
https://www.cgvdt.vn/public/sinh-thi_a5503
25. Mực Thước (2016), "Bắc Ninh: khóa diễn nguyện và hoan ca Giáng sinh", Giáo phận Bùi Chu, 09/11/2016.
26. My Bắc Giang (2021), "Độc đáo nghi lễ hát thờ Quan họ", ngày 15/06/2021,
https://mybacgiang.vn/vi/detailnews/?t=doc-dao-nghi-le-hat-tho-quan-ho&id=news_2681
27. Nguyen Nguyen (2024), "Các bài hát đã được Đức cha Imprimatur", Giáo phận Bắc Ninh, ngày 14/04/2024, truy cập ngày 06/09/2026,
https://giaophanbacninh.org/cac-bai-hat-da-duoc-duc-cha-giuse-do-quang-khang-giam-muc-giao-phan-bac-ninh-imprimatur/
28. Phạm Đình Ngọc (2021), "Giải đáp thắc mắc cho người trẻ - Thờ kính ông bà tổ tiên", Hội đồng Giám mục Việt Nam, 19/07/2021,
https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tho-kinh-ong-ba-to-tien-42271
29. Tạ Thâm (2017), "Âm nhạc truyền thống Việt Nam", Tạ Thâm,
https://tatham.vn/am-nhac-truyen-thong-viet-nam-ac32.html
30. Tấn Phước (2025), "Khám phá ngôi đền cực đẹp trong MV 'Bắc Bling' của Hòa Minzy: Xây dựng từ thời Lý, gắn liền với lễ hội 'vay tiền' đầu năm", Đời sống &

Gia đình, ngày 04/03/2025,
https://doisonggiadinh.baophunuthudo.vn/du-lich/kham-pha-ngoi-den-cuc-dep-trong-mv-bac-bling-cua-hoa-minzy-xay-dung-tu-thoi-ly-gan-lien-voi-le-hoi-vay-tien-dau-nam-c82a39192.html
31. Thao & Company, "Tất tần tật về Bản địa hóa: Định nghĩa và ví dụ thực tế", thaonco.com,
https://thaonco.com/vi/translation-times/quang-cao-marketing/tat-tan-tat-ve-ban-dia-hoa-dinh-nghia-vi-du-thuc-te-va-cac-quy-tac-can-biet/
32. Thao Giang (2010), "Âm nhạc nghi lễ nước ta", Nhân Dân,
https://nhandan.vn/am-nhac-nghi-le-nuoc-ta-post496042.html
33. THIẾT N., "ÂM NHẠC VÀ THỜ PHƯỢNG CHÚA" [J],
https://hoithanhvuonnhoaz.com/wp-content/uploads/2018/02/Am-nhac-va-tho-phuong-2014-MS-David-Dong-.pdf
34. Truyền thông Công giáo Việt Nam (2023), "Quan họ Bắc Ninh – di sản văn hóa phi vật thể", video YouTube, 12:47, 10/03/2023,
https://www.youtube.com/watch?v=zV46byZ0qF0
35. Vietravel (2010), "Đi chợ âm dương", ngày 17/02/2010, Vietravel,
https://www.vietravel.com/vn/van-hoa-phong-tuc/di-cho-am-duong-v6116.aspx
36. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, "Việt hóa đạo Công giáo: Trường hợp Đức Mẹ La Vang ở tỉnh Quảng Trị",
https://iars.vass.gov.vn/tin-khoa-hoc/viet-hoa-dao-cong-giao-truong-hop-duc-me-la-vang-o-tinh-quang-tri-562209
37. Xương Giang (2011), "Gp. Bắc Ninh: Kỷ niệm 128 năm thành lập", Tổng Giáo phận Sài Gòn, 30/05/2011,
https://tgpsaigon.net/bai-viet/gp-bac-ninh-ky-niem-128-nam-thanh-lap-39738
38. "Đôi dòng lịch sử Dòng Tên tại Việt Nam", tgpsaigon.net, 07/06/2009,
https://tgpsaigon.net/bai-viet/doi-dong-lich-su-dong-ten-tai-viet-nam-44746
39. "Giáo phận Bắc Ninh lưu ý về sử dụng trống kèn trong thánh lễ" — Báo Công giáo và Dân tộc (2024).

Tài liệu tiếng Trung

40. Agenzia Fides (2022), “亚洲/越南 - 传教牧人杜助理主教”, Agenzia Fides, 08/02/2022,Agenzia Fides (2022), “Châu Á/Việt Nam – Giám mục phụ tá truyền giáo Đỗ”, Agenzia Fides, ngày 08/02/2022, https://fides.org/zh/news/71599

41. 奔厦·泽米, “普米族白石崇拜的文化解读”, 云南民族大学学报(哲学社会科学版), vol.28, no.3, 2011, pp.40-46, Bôn Hạ·Trạch Mễ, “Diễn giải văn hóa về tín ngưỡng thờ Bạch Thạch của dân tộc Phổ Mễ”, Tạp chí Đại học Dân tộc Vân Nam (Khoa học Xã hội và Triết học), tập 28, số 3, năm 2011, tr. 40–46, https://d.wanfangdata.com.cn/periodical/ynmzxyxb-zxsh201103007

42. 高云飞, 《昆明洞经音乐漫谈》,《民族音乐》2021 年第 4 期, 第 61-63 页。Cao Vân Phi, “Đôi nét bàn về âm nhạc Động Kinh ở Côn Minh”, Âm nhạc Dân tộc, số 4, năm 2021, tr. 61–63. https://d.wanfangdata.com.cn/periodical/mizyy202104021

43. 关于神学本地化的一点思考与展望, 中国天主教, “Một số suy nghĩ và triển vọng về thần học bản địa hóa”, Công giáo Trung Quốc (中国天主教). https://chinacatholic.cn/ccic_old/report/1406/0609-1.htm

44. 蒋枝偶 (2018), 《云南民众消费史研究：1911-1949》, 北京：中国社会科学出版社。Tưởng Chi Ngẫu (2018), Nghiên cứu lịch sử tiêu dùng của người dân Vân Nam (1911–1949), Bắc Kinh: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc.

45. 柯兰霓、王银泉、杨丽雯, 《旅行中的传教士：卜弥格与东亚的宗教》, 第 33-51 页, DOI:10.19326/j.cnki.2095-9257.2018.02.005, Ke Lan Ni, Wang Yin Quan và Yang Li Wen, Nhà truyền giáo trên hành trình: Michel Boym và tôn giáo ở Đông Á, tr. 33–51, https://ctccs.njau.edu.cn/info/1011/1414.htm

46. 昆明洞经音乐-云南省非物质文化遗产（昆明市）(không rõ năm), China Quhua, Âm nhạc Động Kinh Côn Minh – Di sản văn hóa phi vật thể cấp tỉnh của tỉnh Vân Nam (thành phố Côn Minh) (không rõ năm), China Quhua, http://www.chinaquhua.cn/culture/41/kunmingshidongjingyinle.html

47. **昆明**调 (không rõ năm), **云南非物**质文化遗产保护网, Điệu Côn Minh (không rõ năm), Mạng lưới Bảo vệ Di sản Văn hóa Phi vật thể tỉnh Vân Nam, https://www.ynich.cn/item/15.html
48. **昆明市**殡葬行业协会（不详）, “传统丧葬习俗之盛殓”, **昆明市**殡葬行业协会网站, Hiệp hội Ngành Tang lễ thành phố Côn Minh (không rõ năm), “Phong tục tang lễ truyền thống: Nghi thức nhập quan”, trang web của Hiệp hội Ngành Tang lễ thành phố Côn Minh, http://www.kmbz.com.cn/show.asp?id=1348
49. **李景**玺,《**从教会**历史角度看中国天主教的本地化经历与成果以及相关的经验与反思》, 2014-06-18, Lý Cảnh Tỷ, “Quá trình và thành quả bản địa hóa của Công giáo Trung Quốc nhìn từ góc độ lịch sử Giáo hội: Những kinh nghiệm và suy ngẫm liên quan” (18/06/2014).
50. **刘建波**, “**被改写的叙事**历史——传教士保禄·维亚尔与云南彝族神话研究”, **世界宗教文化**, 2025(1): 79-87, Lưu Kiến Ba, “Lịch sử tự sự được viết lại: Nghiên cứu về nhà truyền giáo Paul Vial và thần thoại của dân tộc Di ở Vân Nam”, Văn hóa Tôn giáo Thế giới, 2025(1), tr. 79–87.
51. **刘琪、高松** (2021), “**被送走的‘祖先’——云南德宏景**颇族丧葬仪式的宇宙观探析”, **中国社会科学网**, 2021 **年** 3 **月** 18 **日**。Lưu Kỳ và Cao Tùng (2021), “ ‘Tổ tiên’ được tiễn đưa: Phân tích quan niệm vũ trụ trong nghi lễ tang ma của dân tộc Cảnh Pha tại Đức Hoành, Vân Nam”, Mạng lưới Khoa học Xã hội Trung Quốc, ngày 18 tháng 3 năm 2021.
52. **南**鸿雁 (2017), **沪宁杭地区天主教圣**乐本土化叙事 (1911–2006), **中国社会科学出版社**, Nam Hồng Nhạn (2017), Quá trình bản địa hóa thánh nhạc Công giáo tại khu vực Thượng Hải – Nam Kinh – Hàng Châu (1911–2006), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc. https://lib.ahnu.edu.cn/info/1009/2407.htm
53. **彭**华, **范礼安与**远东耶稣会士文化适应政策[D]，杭州市：**浙江大学**, 2006. Bành Hoa (2006), Phạm Lễ An và chính sách thích nghi văn hóa của các tu sĩ Dòng Tên tại Viễn Đông [Luận văn thạc sĩ], Hàng Châu: Đại học Chiết Giang.

54. 申波, 中老跨界瑶族“度戒”乐舞的文化构建功能 [J], 原生态民族文化学刊, 2019,11 (05):103-110. Thân Ba (2019), “Chức năng kiến tạo văn hóa của âm nhạc và vũ điệu trong nghi lễ ‘Độ giới’ của dân tộc Dao xuyên biên giới Trung Quốc – Lào”, Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Dân tộc Nguyên sinh, 11(5), tr. 103–110.

55. 孙晨荟, 《**中国化圣**乐创作继往开来 **久久**为功》, 2020-04-04, Tôn Thần Hội (2020), “Sáng tác thánh nhạc theo hướng Trung Quốc hóa: Kế thừa và phát triển bền bỉ”, ngày 4 tháng 4 năm 2020. https://www.zgysyjy.org.cn/Uploads/r4/id/d/2020/04/04/d35ad365ab874c00a625899bd1ce7c68.pdf

56. 孙晨荟, **雪域圣咏-滇藏川交界地区天主教礼**仪音乐研究 [M], **香港**：**香港中文大学天主教研究中心**, 2010. Tôn Thần Hội (2010), Thánh ca vùng cao nguyên tuyết: Nghiên cứu âm nhạc phụng vụ Công giáo tại khu vực giao thoa giữa Vân Nam, Tây Tạng và Tứ Xuyên, Hồng Kông: Trung tâm Nghiên cứu Công giáo, Đại học Trung Văn Hồng Kông.

57. 孙晨荟, **藏区天主教音**乐文化志 (**一**): **教会礼**仪与音乐 [J], **黄河之声**, 2017 (17):122-124. Tôn Thần Hội (2017), “Ghi chép về văn hóa âm nhạc Công giáo tại khu vực Tây Tạng (I): Phụng vụ Giáo hội và âm nhạc”, Thanh âm Hoàng Hà, số 17, tr. 122–124.

58. 孙承晟, 《**意大利**传教士利玛窦与西方科学在中国的传播》, **中国社会科学院欧洲研究所**, 2010-09-01, Tôn Thừa Thịnh (2010), “Nhà truyền giáo người Ý Matteo Ricci và sự truyền bá khoa học phương Tây tại Trung Quốc”, Viện Nghiên cứu châu Âu, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, ngày 1 tháng 9 năm 2010. http://ies.cass.cn/wz/yjzl/ozrw/201207/t20120731_2461704.shtml

59. **天主教昆明教区** (2023), “**云南**：**昆明教区**庆祝耶稣圣心主保瞻礼”, **信德网**, Giáo phận Côn Minh (2023), “Vân Nam: Giáo phận Côn Minh cử hành lễ kính Thánh Tâm Chúa Giêsu, Đấng bảo trợ”, Mạng Tín Đức (Xinde Net). https://xinde.org/show/53870

60. 天主教香港教区周报, 《云南张文昌神父举殡》[EB/OL], 2012-02-17, 《公教报》网站, Giáo phận Công giáo Hồng Kông, Tuần báo Giáo phận Công giáo Hồng Kông (2012), "Lễ an táng linh mục Trương Văn Xương tại Vân Nam", [EB/OL], ngày 17 tháng 2 năm 2012, trang web Công Giáo Báo (Kung Kao Po). https://kkp.org.hk/past/detail/26261/

61. Thông tấn xã Việt Nam (2025), "守护天曲之魂 弘扬越南京北文化特色", Báo Nhân Dân điện tử, 04/10/2025, Thông tấn xã Việt Nam (2025), "Gìn giữ hồn cốt của làn điệu dân ca, phát huy nét đặc sắc văn hóa Kinh Bắc, Việt Nam", Báo Nhân Dân điện tử, ngày 4 tháng 10 năm 2025. https://cn.nhandan.vn/article-post143551.html

62. Thiên Chúa Giáo Online (2010), "圣堂所用歌本和苦路经问题" [Vấn đề về sách hát sử dụng trong nhà thờ và Kinh Đàng Thánh Giá], Thiên Chúa Giáo Online (2010), "Vấn đề về sách thánh ca sử dụng trong nhà thờ và Kinh Đàng Thánh Giá". https://dayi.ziliaozhan.win/detail.asp?id=4521

63. 王美秀 (2010), 天主教对中国祭祖的认识——过去与现在, 世界宗教文化, (5), 53-57, Vương Mỹ Tú (2010), "Nhận thức của Công giáo về việc thờ cúng tổ tiên tại Trung Quốc: Quá khứ và hiện tại", Văn hóa Tôn giáo Thế giới, số 5, tr. 53–57, http://dx.chinadoi.cn/10.3969/j.issn.1007-6255.2010.05.009

64. 王绍贝, 《传教士与海上贸易》, 搜狐, 2018-01-28, Vương Thiệu Bối (2018), "Các nhà truyền giáo và thương mại đường biển", Sohu, ngày 28 tháng 1 năm 2018. https://www.sohu.com/a/219388125_161795

65. 王颜欣、陈蓉 (2018), "[新春走基层]云南年俗中的历史韵味", 央广网, 2018 年 2 月 19 日, Vương Nhan Hân và Trần Dung (2018), "[Đón xuân tại cơ sở] Dấu ấn lịch sử trong phong tục đón Tết ở Vân Nam", Mạng Phát thanh Trung ương Trung Quốc (CNR), ngày 19 tháng 2 năm 2018.
https://www.sohu.com/a/223201667_362042

66. 许利平, 从冲突到融合：天主教在越南的本土化过程 [EB/OL], Hứa Lợi Bình, "Từ xung đột đến hội nhập: Quá trình bản địa hóa Công giáo tại Việt Nam [EB/OL].
http://niis.cssn.cn/webpic/web/niis/upload/2012/12/d20121206101812109.pdf

67. 杨民康 (2016), “云南少数民族基督教仪式音乐的本土化与现代化研究”, 中国音乐学, số 1, Dương Dân Khang (2016), “Nghiên cứu quá trình bản địa hóa và hiện đại hóa âm nhạc nghi lễ Kitô giáo của các dân tộc thiểu số ở Vân Nam”, Nghiên cứu Âm nhạc Trung Quốc, số 1. https://www.ncpssd.cn/Literature/articleinfo?id=ZGYYX2016001024&synUpdateType=&type=journalArticle&typename=%E4%B8%AD%E6%96%87%E6%9C%9F%E5%88%8A%E6%96%87%E7%AB%A0.

68. 0 叶远飘, 论天主教的本土化——以滇西北茨中村藏族天主教徒的丧葬礼为例[J], 西藏研究, 2021, No.190(05): 89-95. Diệp Viễn Phiêu (2021), “Bàn về quá trình bản địa hóa Công giáo: Trường hợp nghi lễ tang ma của người Công giáo dân tộc Tạng tại thôn Từ Trung, vùng Tây Bắc Vân Nam”, Nghiên cứu Tây Tạng, số 190(5), tr. 89–95.

69. 云南省民族宗教事务委员会, 云南少数民族地区的天主教 [EB/OL], (2015-06-28) Ủy ban Công tác Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Vân Nam (2015), “Công giáo tại các khu vực dân tộc thiểu số ở Vân Nam” [EB/OL], ngày 28 tháng 6 năm 2015.

70. 《云南倘甸：吃年夜饭之前要祭祖》（2018）， 今日头条, “Vân Nam, Thảng Điện: Cúng tế tổ tiên trước bữa cơm tất niên” (2018), Toutiao (今日头条). https://www.toutiao.com/article/6524917414939853326/?upstream_biz=toutiao_pc&wid=1785824570459

71. 赵一舟, 礼仪与艺术 [EB/OL], 辅仁大学神学论集, 第 54 期, Triệu Nhất Chu (không rõ năm), “Phụng vụ và nghệ thuật” [EB/OL], Tuyển tập Thần học Đại học Phụ Nhân, số 54. http://archive.hsscol.org.hk/Archive/periodical/ct/CT054/CT054i.htm

Tài liệu tiếng Anh

72. Agenzia Fides (2009), “ASIA/VIETNAM - Chronicle of the history of the Catholic Church in Vietnam”, Agenzia Fides, 24/06/2009, Agenzia Fides (2009), “Châu Á/Việt Nam – Biên niên sử lịch sử Giáo hội Công giáo tại Việt Nam”, Agenzia Fides, ngày 24 tháng 6 năm 2009. https://fides.org/en/news/24543-ASIA_VIETNAM_Chronicle_of_the_history_of_the_Catholic_Church_in_Vietnam_Vatican_City_Agenzia_Fides_On_the_occasion_

of_the_Ad_Limina_Apostolorum_Visit_of_the_Bishops_of_Vietnam_22_June_Fides_publishes_information_on_the_life_of_the_local_Catholic_Church_other_religions_present_the_economy_and_society
73. Catholic Bishops' Conference of Vietnam (2025), “History of the Catholic Church in Vietnam”, Catholic Bishops' Conference of Vietnam, Hội đồng Giám mục Việt Nam (2025), “Lịch sử Giáo hội Công giáo tại Việt Nam”, Hội đồng Giám mục Việt Nam.
https://saigonarchdiocese.net/article/history-of-the-catholic-church-in-vietnam-26
74. Herald Malaysia (2019), “Vietnamese Bishops issue guidelines on ancestor worship”, Herald Malaysia, 10/11/2019, Herald Malaysia (2019), “Các Giám mục Việt Nam ban hành hướng dẫn về việc thờ cúng tổ tiên”, Herald Malaysia, ngày 10 tháng 11 năm 2019.
https://www.heraldmalaysia.com/news/vietnamese-bishops-issue-guidelines-on-ancestor-worship/50363/2.
75. “Kunming [Kunming] (Archdiocese)”, Catholic-Hierarchy.org, truy cập ngày 13/09/2026, “Côn Minh [Kunming] (Tổng Giáo phận)”, Catholic-Hierarchy.org, truy cập ngày 13 tháng 9 năm 2026.
https://catholic-hierarchy.org/diocese/dkunm.html
76. UNESCO. (2009). Decision of the Intergovernmental Committee: 4.COM 13.76. Intangible Cultural Heritage. UNESCO (2009), “Quyết định của Ủy ban Liên chính phủ: 4.COM 13.76”, Di sản văn hóa phi vật thể.
https://ich.unesco.org/en/Decisions/4.com/13.76#1
77. UNESCO. Kun Qu Opera. Intangible Cultural Heritage, UNESCO, 2009，UNESCO (2009), “Côn Khúc (Kun Qu Opera)”, Di sản văn hóa phi vật thể, UNESCO. https://ich.unesco.org/en/RL/kunqu-opera-00183.
78. VNMH. Quan ho Bac Ninh folk song – Intangible Cultural Heritage of Humanity[EB/OL]. (2015-05-05). VNMH (2015), “Dân ca Quan họ Bắc Ninh – Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại” [EB/OL], ngày 5 tháng 5 năm 2015.
https://vnmh.com.vn/en/Articles/3174/18059/quan-ho-bac-ninh-folk-song-intangible-cultural-heritage-of-humanity.html.

PHỤ LỤC LUẬN VĂN

Phụ lục 1: Một số hình ảnh về Giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Giáo phận Côn Minh (Trung Quốc)



Ảnh 1: Toàn cảnh Giáo Xứ chính tòa Bắc Ninh
Nguồn: Tác giả tự chụp, 2026



Ảnh 2: Không gian bên trong của Giáo Xứ chính tòa Bắc Ninh
Nguồn: Tác giả tự chụp,2026





Ảnh 4: Không gian bên trong của Giáo Xứ Phượng Giáo
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Phượng Giáo Phận Bắc Ninh, 2026



Ảnh 5: Giáo xứ Cẩm Giang, Giáo Phận Bắc Ninh
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Cẩm Giang, 2026
Phận Bắc Ninh



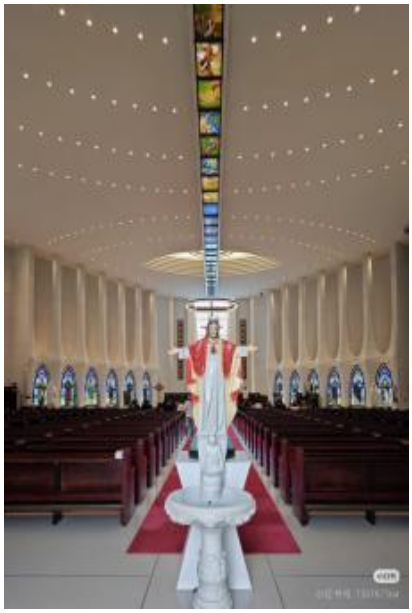
Ảnh 6: Không gian bên trong của Giáo xứ Cẩm Giang, Giáo Phận Bắc Ninh
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Cẩm Giang, 2026



Ảnh 7: Cổng chính của Nhà thờ Thánh Tâm Côn Minh
Nguồn: Tác giả tự chụp, 2026



Ảnh 8 Toàn cảnh của Nhà thờ Thánh Tâm Côn Minh
Nguồn: Ứng dụng Xiaohongshu, 2026



Ảnh 9: Không gian bên trong của Nhà thờ Thánh Tâm Côn Minh
Nguồn: Ứng dụng Xiaohongshu, 2025



Ảnh 10: Toàn cảnh của Nhà thờ Công giáo Đại Lý
Nguồn: Ứng dụng Xiaohongshu, 2025



Ảnh 11: Không gian bên trong của Nhà thờ Công giáo Đại Lý
Nguồn: Ứng dụng Xiaohongshu, 2025



Ảnh 12: Nhà thờ Công giáo Hải Ấp, Huyện Thạch Lâm
Nguồn: Baidubaike, Không rõ năm

Phụ lục 2: Một số hình ảnh về thông tin thực hành tiếp biến văn hóa trong thờ cúng tổ tiên ở Giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Giáo phận Côn Minh (Trung Quốc)



Ảnh 1: Đám cưới Công giáo tại miền Bắc Việt Nam, nghi lễ được cử hành trước bàn thờ tổ tiên và tượng Chúa
Nguồn: Google, Không rõ năm



Ảnh 2: Bàn thờ Công giáo kết hợp thờ cúng tổ tiên tại miền Bắc Việt Nam
Nguồn: Google, Không rõ năm



Ảnh 3: Bàn thờ Công giáo kết hợp thờ cúng tổ tiên tại miền Bắc Việt Nam
Nguồn: Google, Không rõ năm



Ảnh 4: Bàn thờ Công giáo kết hợp thờ cúng tổ tiên ở miền Bắc Việt Nam
Nguồn: Google, Không rõ năm



Ảnh 5: Bàn thờ Công giáo kết hợp thờ cúng tổ tiên với hình ảnh Chúa Giêsu và các lễ vật truyền thống
Nguồn: Ứng dụng Threads, 2026



Ảnh 6: Các tín hữu Công giáo dưới sự dẫn dắt của Linh mục dâng hương kính nhớ tổ tiên đã khuất.
Nguồn: Báo Trung Quốc, 2020



Ảnh 7: Cử hành lễ cúng tế, bái lạy các vị tổ tiên qua các thời kỳ
Nguồn: Báo Trung Quốc, 2022



Ảnh 8: Tín hữu Công giáo dâng hương kính nhớ tổ tiên
Nguồn: Báo Trung Quốc, 2022

Phụ lục 3: Một số hình ảnh thực hành tiếp biến văn hóa trong âm nhạc nghi lễ Công giáo ở Giáo phận Bắc Ninh (Việt Nam) và Côn Minh (Trung Quốc)



Ảnh 1: Tín hữu Công giáo tham



Ảnh 2: Những người phụ nữ đang sử dụng trống tay và chiêng đồng trong buổi rước lễ
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Thọ Ninh, 2026



Ảnh 3: Các phụ nữ mặc áo dài trắng đang dâng hoa trong nhà thờ.



Ảnh 4: Mọi người đang đánh trống trong sân nhà thờ vào ban đêm
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Phong Cốc, 2026



Ảnh 5: Các cô gái mặc áo dài trắng múa nón trên sân khấu trong một sự kiện Công giáo.
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Nam Viên, 2026



Ảnh 6: Những người đàn ông đang đánh chiêng trong khuôn viên nhà thờ vào ban đêm
Nguồn: Trang Facebook Giao Xứ Đình Tổ, 2026



Ảnh 7: Ca đoàn Công giáo biểu diễn âm nhạc truyền thống với đàn tỳ bà và ca sĩ hát chính trước bàn thờ
Nguồn: China Christian Daily, 2022



Ảnh 8: Hai nhạc công biểu diễn nhạc cụ truyền thống Trung Quốc trước bàn thờ trong nhà thờ Công giáo
Nguồn: China Christian Daily, 2022



Ảnh 9: Dàn nhạc truyền thống biểu diễn trong một nghi lễ Công giáo
Nguồn: China Christian Daily, 2022



Ảnh 10: Ba ca sĩ nam biểu diễn thánh ca trước bàn thờ trong nhà thờ Công giáo
Nguồn: China Christian Daily, 2022



Ảnh 11: Nữ ca sĩ solo mặc áo truyền thống biểu diễn cùng dàn hợp xướng trong nhà thờ
Nguồn: China Christian Daily, 2022



Ảnh 12: Dàn hợp xướng mặc trang phục truyền thống biểu diễn thánh ca trên sân khấu với màn hình nền lớn.
Nguồn: China Christian Daily, 2026